

**TỔNG CÔNG TY
LƯƠNG THỰC MIỀN NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 875 /CBTT-VSF

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 4 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty: **TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM – CÔNG TY
CỔ PHẦN**

Mã chứng khoán: VSF

Địa chỉ trụ sở chính: 333 đường Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho, Quận 1,
Thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại liên hệ: (028).38370026

Fax: (028).38365898

E-mail: vanphong@vsfc.com.vn

Website: www.vinafood2.com.vn

Người được ủy quyền thực hiện công bố thông tin: Ông Trần Tấn Đức –
Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc.

Loại thông tin công bố:

24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung công bố thông tin: Báo cáo Thường niên năm 2023 của Tổng công
ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại
đường dẫn: https://vinafood2.com.vn/featured_item/quan-he-co-dong, mục Quan
hệ cổ đông.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn
toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. *th*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, VP.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
TỔNG GIÁM ĐỐC** *th*



Trần Tấn Đức

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM -
CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO
THƯỜNG NIÊN **2023**



Số 333 Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Kho, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Điện thoại (028) 3837 0025
Email vanphong@vsfc.com.vn
Website www.vinafood2.com.vn

MỤC LỤC

05

THÔNG TIN CHUNG

Thông tin khái quát
Lịch sử hình thành và phát triển
Các thành tích tiêu biểu
Ngành nghề và địa bàn kinh doanh
Các sản phẩm nổi bật
Mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý
Định hướng phát triển
Rủi ro trong quá trình hoạt động

31

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh
Tổ chức và nhân sự
Tình hình đầu tư thực hiện các dự án
Tình hình tài chính
Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu
Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Tổng Công Ty

59

BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
Tình hình tài chính
Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý
Kế hoạch phát triển trong tương lai
Giải trình của Ban Tổng giám đốc đối với ý kiến kiểm toán
Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Tổng công ty

73

ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Tổng công ty
Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban điều hành
Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

79

QUẢN TRỊ CÔNG TY

Hội đồng quản trị
Ban kiểm soát
Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát

111

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ý kiến kiểm toán
Báo cáo tài chính được kiểm toán



THÔNG TIN CHUNG

Thông tin khái quát

Quá trình hình thành và phát triển

Các thành tích tiêu biểu

Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

Các sản phẩm nổi bật

Mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

Định hướng phát triển

Rủi ro trong quá trình hoạt động



THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Tên tiếng Việt	Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty Cổ phần
Tên tiếng Anh	Vietnam Southern Food Corporation – Joint Stock Company
Tên giao dịch	Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty Cổ phần
Tên viết tắt	VINAFOOD II
Giấy CNĐKDN	Số 0300613198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 08/02/2007, đăng ký doanh nghiệp của doanh nghiệp thay đổi các lần và lần thứ 13 ngày 23/11/2021 về việc thay đổi người đại diện pháp luật.

Trụ sở chính	Số 333 Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Kho, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Điện thoại	(028) 3837 0025
Website	www.vinafood2.com.vn
Email	vanphong@vsfc.com.vn

Mã cổ phiếu

VSF

Vốn điều lệ

5.000.000.000.000 đồng



QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

Tổng công ty Lương thực miền Nam (VINAFOOD II) tiền thân là Tổng công ty lúa gạo miền Nam được thành lập năm 1976 theo Quyết định số 130/LTTP ngày 17/08/1976 của Bộ Lương thực và Thực phẩm.

Tổng công ty được đổi tên thành Tổng công ty Lương thực khu vực II.

Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập Tổng công ty Lương thực miền Nam trên cơ sở tổ chức lại Tổng công ty Lương thực Trung ương II, Công ty Lương thực Trung ương III và các đơn vị kinh doanh lương thực từ Quảng Nam - Đà Nẵng trở vào. Tổng công ty còn được gọi là Tổng công ty 91 (hạng đặc biệt) vì được thành lập theo mô hình thí điểm thành lập tập đoàn kinh doanh theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Thủ tướng Chính phủ có QĐ số 333/2005/QĐ-TTg ngày 14/12/2005 V/v thành lập Tổng công ty Lương thực miền Nam tổ chức hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con.

1976

1978

1986

1987

1990

1995

2003

2005

Tổng công ty lúa gạo miền Nam được đổi tên thành Tổng công ty Lương thực miền Nam.

Hội đồng Bộ trưởng (Chính phủ) quyết định thành lập Tổng công ty Lương thực Trung ương (Vinafood) trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm trên cơ sở tổ chức lại các Tổng công ty Lương thực khu vực I, II, Miền Trung, XNK lương thực, Công ty Vật tư bao bì II và các xí nghiệp xay xát gạo và bột mì. Lúc này Tổng công ty trở thành Cơ quan đại diện Tổng công ty Lương thực Trung ương đặt tại TP. HCM.

Thành lập lại Tổng công ty Lương thực Trung ương II (VINAFOOD II) trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm.

Tổng công ty bắt đầu thực hiện công cuộc sắp xếp, chuyển đổi DNNN và thí điểm tổ chức hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con của Chính phủ



QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

(TIẾP THEO)

Tổng công ty đã đăng ký kinh doanh, khắc dấu lại và chính thức đi vào hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con kể từ ngày 08/02/2007.

Thủ tướng Chính phủ có quyết định số 1909/ QĐ-TTg ngày 20/12/2012 về việc phê duyệt đề án tái cơ cấu Tổng công ty Lương thực Miền Nam giai đoạn 2012- 2015 để tập trung vào ngành nghề kinh doanh chính và ngành nghề phục vụ trực tiếp cho ngành nghề kinh doanh chính.

Được sự quan tâm hỗ trợ và chỉ đạo của cơ quan đại diện Chủ sở hữu, sự ủng hộ và đồng hành Cổ đông Chiến lược, Tổng công ty đã đổi mới quản trị theo phương thức quản trị tập trung, huy động mọi nguồn lực về vốn, tài sản, con người, và các giải pháp hoạt động sản xuất kinh doanh hướng tới năm 2022 có lãi.

Tổng Công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2023 đạt lợi nhuận theo kế hoạch đã đề ra.

2007

2010

2012

2017

2018

2021

2022

2023

Tổng công ty Lương thực miền Nam thực hiện chuyển đổi hoạt động theo mô hình công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu. Ngày 30/3/2011 Tổng công ty chính thức đăng ký hoạt động theo mô hình mới với tên gọi là: Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Lương thực miền Nam.

Thủ tướng Chính phủ có Quyết định số 2133/QĐ-TTg ngày 29/12/2017 phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Lương thực miền Nam.

Công ty thực hiện việc bán đấu giá cổ phần lần đầu tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM. Công ty chuyển đổi loại hình hoạt động từ Công ty TNHH MTV sang Công ty cổ phần lấy tên gọi là Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần (VINAFOOD II) và thay đổi Giấy chứng nhận ĐKKD lần thứ 11 vào ngày 09/10/2018 với Vốn điều lệ là 5.000.000.000.000 đồng.

Với mô hình quản trị tập trung và các giải pháp huy động mọi nguồn lực, nâng cao năng lực cạnh tranh và hiệu quả hoạt động, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty có lãi, cải thiện so với các năm trước đây không có hiệu quả sau cổ phần hóa.



CÁC THÀNH TÍCH TIÊU BIỂU

01

Chủ tịch nước

Huân chương Lao động hạng Nhất
Huân chương Lao động hạng Ba
Huân chương Độc lập hạng Nhì
Huân chương Độc lập hạng Ba

02

Ủy ban về hợp tác kinh tế quốc tế và Báo thương mại

Chứng nhận Doanh nghiệp có kim ngạch xuất khẩu xuất sắc

03

Bộ Công thương

Chứng nhận Doanh nghiệp xuất khẩu uy tín

04

Mạng doanh nghiệp Việt Nam

Chứng nhận phù hợp tiêu chí “TRUST SUPPLIER IN VIETNAM - NHÀ CUNG CẤP ĐÁNG TIN CẬY TẠI VIỆT NAM NĂM 2009”

05

Thời báo kinh tế Việt Nam

Doanh nghiệp hàng đầu trong xuất khẩu gạo

06

Trung ương Hội Nông dân Việt Nam

Ban Tuyên giáo Trung ương

Bộ Công Thương

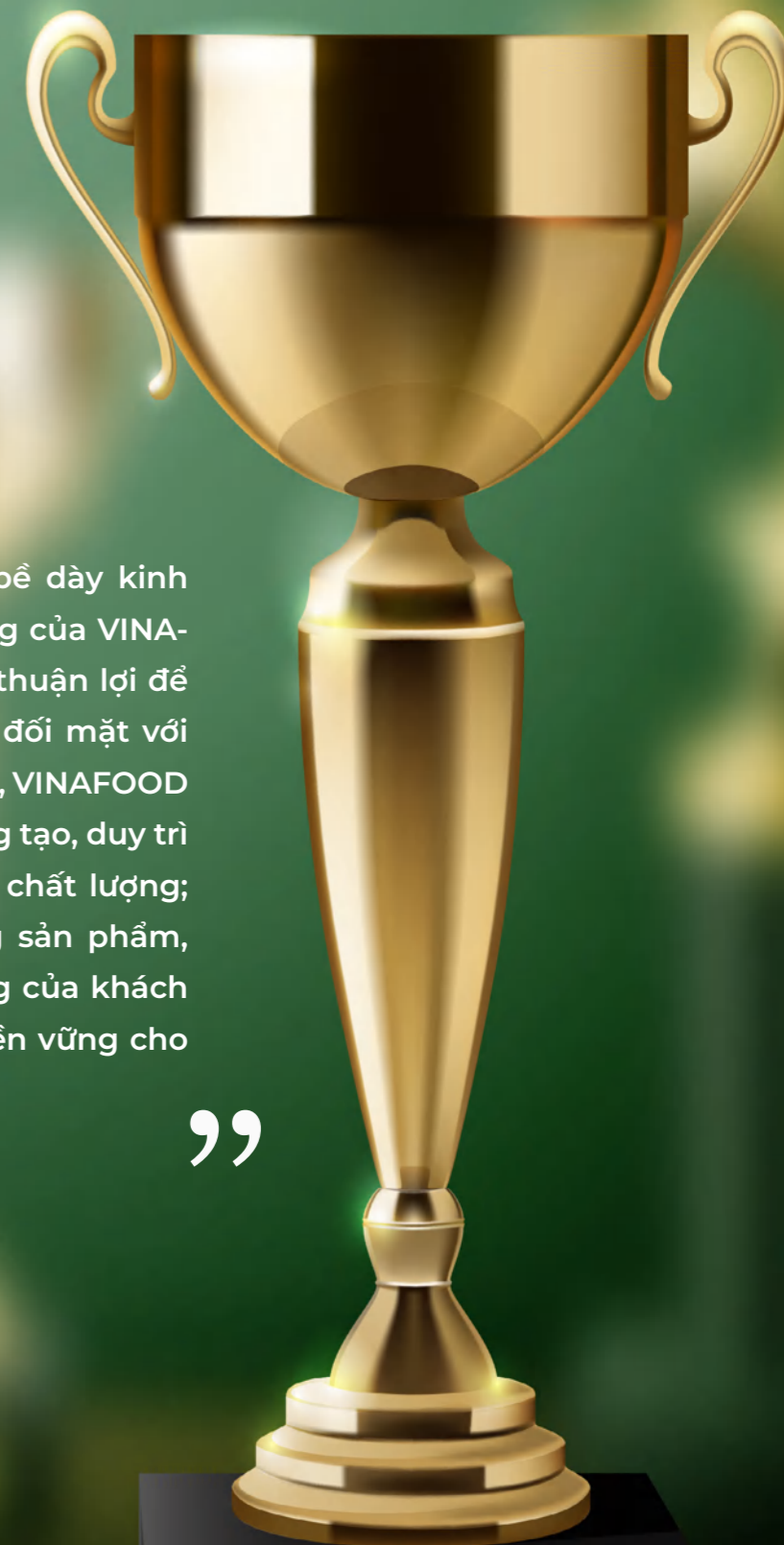
Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Danh hiệu: “Doanh nghiệp đồng hành cùng nhà nông”

07

Ủy ban quản lý vốn Nhà nước

Công nhận đạt Tập thể lao động xuất sắc và đề nghị Chính phủ xét tặng Cờ Thi đua thi đua Năm 2023



“ Với tiềm năng, thành tựu và bề dày kinh nghiệm hơn 45 năm, hoạt động của VINA-FOOD II đang có nhiều cơ hội thuận lợi để phát triển trong tương lai. Để đối mặt với những thách thức và cơ hội mới, VINAFOOD II cam kết sẽ không ngừng sáng tạo, duy trì việc cải tiến hệ thống quản lý chất lượng; giữ vững uy tín và chất lượng sản phẩm, đồng thời nâng cao sự hài lòng của khách hàng và thúc đẩy phát triển bền vững cho Tổng công ty

”



NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH



NGÀNH NGHỀ KINH DOANH CHÍNH

- Thu mua, bảo quản, chế biến, sản xuất, bán buôn, bán lẻ, dự trữ, lưu thông lương thực, thực phẩm chế biến, nông sản;
- Xuất khẩu, nhập khẩu lương thực, thực phẩm, nông sản;
- Gia công, đóng gói các mặt hàng: nông, thủy sản, phân bón, vật tư nông nghiệp...



NGÀNH NGHỀ LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG CHÍNH

- Sản xuất, kinh doanh thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Nuôi trồng, chế biến thủy sản; Kinh doanh các mặt hàng thủy sản;
- Sản xuất và kinh doanh bao bì, nguyên liệu sản xuất bao bì;
- Sản xuất và kinh doanh thực phẩm chế biến;
- Quản lý khai thác cảng biển, bến - cảng nội thủy, giao nhận hàng hóa, đại lý vận tải hàng hóa chuyên ngành đường biển;
- Kinh doanh kho, bãi và lưu giữ hàng hóa, Logistic;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường sông, đường bộ;
- Khai thác và kinh doanh nước uống tinh khiết, nước khoáng;
- Kinh doanh xe ô tô, xe máy; Bảo dưỡng, bảo trì xe ô tô, xe máy;
- Kinh doanh hệ thống phân phối, bán lẻ các loại hàng hóa trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng, bán lẻ đồ điện gia dụng, đồ dùng nội thất;
- Kinh doanh dịch vụ trồng trọt, dịch vụ chăn nuôi, dịch vụ sau thu hoạch và xử lý hạt giống để nhân giống;
- Kinh doanh máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Kinh doanh phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp, thuốc bảo vệ thực vật, vật tư phục vụ sản xuất lương thực, vật tư xây dựng;
- Kinh doanh xăng dầu;
- Kinh doanh sản phẩm nhựa các loại;
- Mua bán gỗ và các sản phẩm từ gỗ;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống; dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế;
- Kinh doanh quảng cáo thương mại, tiếp thị;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa;
- Bán lẻ nhiên liệu, động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ, trực tiếp cho vận tải đường bộ.



ĐỊA BÀN KINH DOANH

1. THỊ TRƯỜNG NỘI ĐỊA

VINAFOOD II có mạng lưới phân phối rộng khắp trên cả ba miền Bắc, Trung, Nam với khoảng gần 6.000 đại lý, khách hàng trên toàn quốc. Ngoài ra, các sản phẩm đều có mặt ở hầu hết các siêu thị lớn trong cả nước như Co-op mart,..



6.000 đại lý, khách hàng

2. THỊ TRƯỜNG QUỐC TẾ

Các sản phẩm được xuất khẩu và tiêu thụ ở các nước gồm: Châu Phi, Trung Quốc, Philippines, Malaysia, Indonesia, Bangladesh, một số nước Châu Âu, Mỹ, Canada và Trung Đông.





CÁC SẢN PHẨM NỔI BẬT

GẠO

Gạo trắng xuất khẩu, Gạo Đài Thơm 8, Gạo thơm 100% tằm, Gạo Nàng Hậu, Gạo thơm Hồng Hạc, Gạo Sếu đỏ, Gạo Hương trầm, Gạo thơm Ramsar, Gạo Tràm chim, Gạo ST25, Gạo ST21, Gạo Hương Lài, Gạo Nàng Hoa, Gạo Hương Dừa, Gạo Tài Nguyên



NẾP

Nếp Sáp, Nếp Long An, Nếp An Giang ...



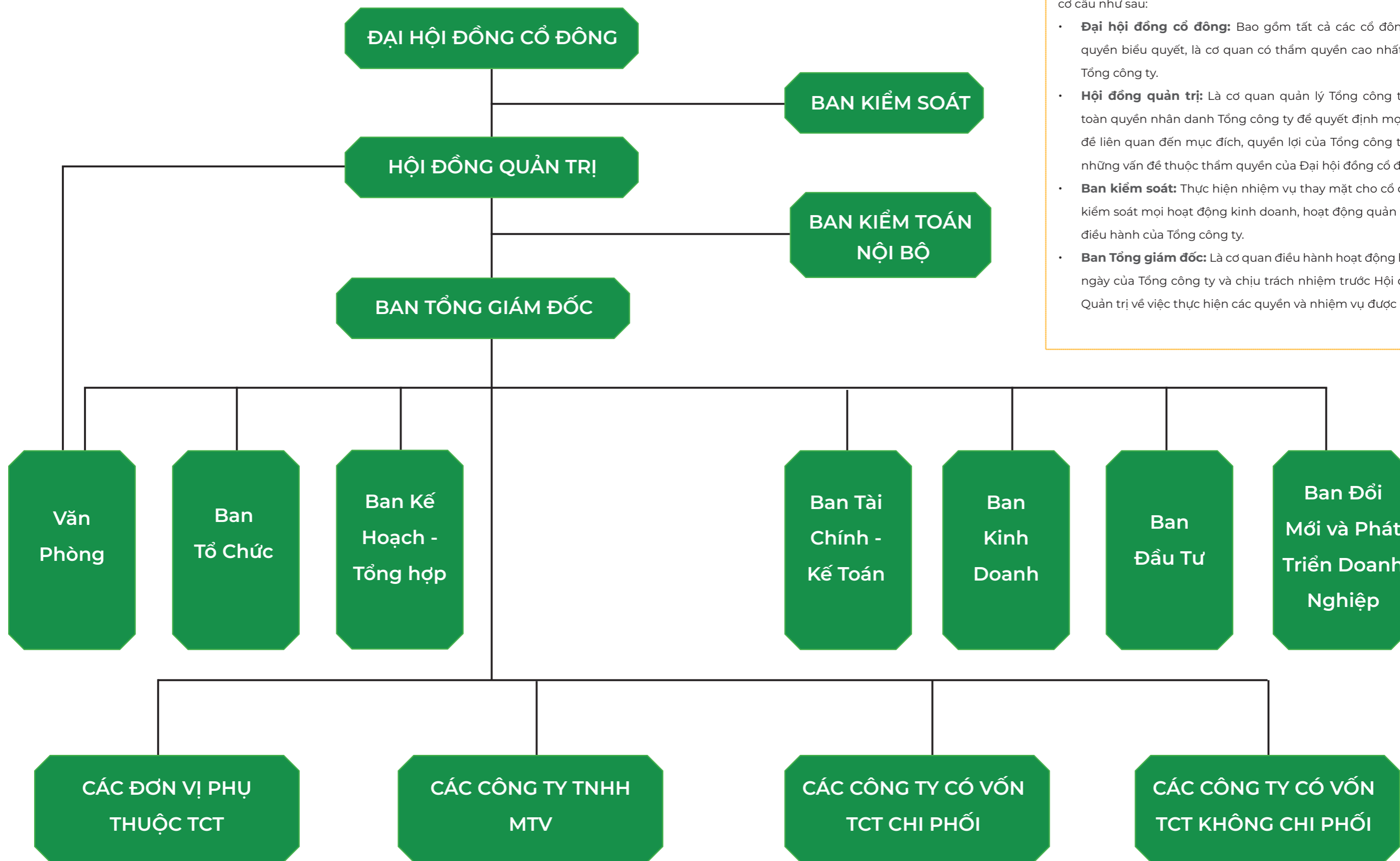
BỘT MÌ

Bột mì Cây cải Hi-ratio, Bột mì Gold golfer, Bột mì Golfer xanh, Bột mì chữ A, Bột mì Chim én xanh, Bột mì Chim én đỏ, Bột mì Thiên nga đỏ, Bột mì Thuyền buồm xanh, Bột mì Thuyền buồm đỏ, Bột mì Thuyền buồm nâu, Bột mì Hương dương vàng, Bột mì Cây cải 9%, Bột mì Cây cải 8%, Bột mì Cây cải 7%, Bột mì Cầu treo, Bột mì Hoa lan, Bột mì Hoa sen, Bột mì Chùm nho, Bột mì Hoa mai, Bột mì HT, Bột mì Hoa tulip, Bột mì Hoa đồng tiền, Bột mì Bồ câu, Bột mì PT, Bột mì V vàng, Bột mì V cam, Bột mì V đỏ, Bột mì HP Đỏ, Bột mì HP xanh, Bột mì Kim cương đỏ...





MÔ HÌNH QUẢN TRỊ, TỔ CHỨC KINH DOANH VÀ BỘ MÁY QUẢN LÝ



Trải qua quá trình phát triển, bộ máy quản lý của Tổng công ty có cơ cấu như sau:

- **Đại hội đồng cổ đông:** Bao gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Tổng công ty.
- **Hội đồng quản trị:** Là cơ quan quản lý Tổng công ty, có toàn quyền nhân danh Tổng công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Tổng công ty trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.
- **Ban kiểm soát:** Thực hiện nhiệm vụ thay mặt cho cổ đông kiểm soát mọi hoạt động kinh doanh, hoạt động quản trị và điều hành của Tổng công ty.
- **Ban Tổng giám đốc:** Là cơ quan điều hành hoạt động hàng ngày của Tổng công ty và chịu trách nhiệm trước Hội đồng Quản trị về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.



CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT



CÔNG TY CON

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	% góp vốn
1	Công ty Cổ phần Sài Gòn Lương Thực Địa chỉ: 265 Điện Biên Phủ, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP.HCM	Sản xuất, chế biến lương thực; dịch vụ XNK	51%
2	Công ty Cổ phần Lương thực Nam Trung Bộ Địa chỉ: 66 Trần Phú, Phường Phú Hà, Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận	Sản xuất, chế biến lương thực dịch vụ XNK	66,27%
3	Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco Địa chỉ: 1079 Phạm Văn Đồng, P. Linh Tây, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất, chế biến thực phẩm; kinh doanh thương mại	51,30%
4	Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang Địa chỉ: Khu phố Trung Lương, P. 10, Tp. Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất, kinh doanh XNK bao bì 6	60%
5	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau Địa chỉ: 969 Lý Thường Kiệt, P. 6, Tỉnh Cà Mau	Kinh doanh nông sản, thực phẩm	62,05%
6	Công ty Cổ phần Tô Châu Địa chỉ: 1553 Quốc lộ 30, Khóm 4, P. 11, Tp. Cao Lãnh, Đồng Tháp	Nuôi trồng thủy sản, chế biến nông sản	65,40%
7	Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định Địa chỉ: 557-559 Trần Hưng Đạo, Tp. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực	51%
8	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang Địa chỉ: 85-87 Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc, Tp. Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực, thương mại	83,31%
9	Công ty Cổ phần xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm Địa chỉ: 29 Nguyễn Thị Bảy, P. 6, Tp. Tân An, Tỉnh Long An	Sản xuất sản phẩm cơ khí lương thực, kinh doanh lương thực	60%
10	Công ty Cổ phần Lương thực Quảng Ngãi Địa chỉ: 96 Ngô Quyền, P. Nguyễn Nghiêm, Tỉnh Quảng Ngãi	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực	51%



CÔNG TY LIÊN KẾT

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	% góp vốn
11	Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh Địa chỉ: 1610 Võ Văn Kiệt, P. 7, Quận 6, Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực, thương mại	59,78%
12	Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang Địa chỉ: 869 đường Trần Hưng Đạo, P. VII, Tp. Vị Thanh, Tỉnh Hậu Giang	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực	53,28%

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	% góp vốn
1	Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa – Miliket Địa chỉ: 1230 Kha Vạn Cân, P. Linh Trung, Q. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất mì ăn liền, miến, cháo, gia vị,...	30,72%
2	Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long Địa chỉ: Số 38, đường 2/9, Phường 1, Tp. Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long	Chế biến, kinh doanh lương thực xuất khẩu	40%
3	Công ty Cổ phần Hoàn Mỹ Địa chỉ: 456/48 Cao Thắng (nối dài), Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh chế biến lương thực, dịch vụ	30%
4	Công ty TNHH Lương thực Campuchia - Việt Nam Địa chỉ: 30 Pasteur, Tp. Phnom Pênh – Campuchia	Kinh doanh lương thực, thực phẩm	37%
5	Dự án nuôi cá ở khém Long Trị Địa chỉ: Cơ sở Ấp Long Trị, xã Long Đức, Tp. Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh	Nuôi cá	60%



ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

TÂM NHÌN, SỨ MỆNH VÀ GIÁ TRỊ CỐT LÕI



TÂM NHÌN

Trở thành Tổng công ty, **tập đoàn hàng đầu** khu vực và cả nước trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh lương thực, thực phẩm. Cung cấp, xuất khẩu lúa gạo, thực phẩm an toàn thỏa mãn nhu cầu ngày càng cao của khách hàng.



SỨ MỆNH

Quyết tâm cao, ý thức trách nhiệm và đoàn kết nâng cao giá trị thương hiệu, khẳng định bề dày hơn 40 năm lịch sử, lấy lại vị thế doanh nghiệp được xếp hạng thế giới trong ngành lúa gạo, góp phần vào bình ổn giá, đảm bảo an ninh lương thực trong nước.

GIÁ TRỊ CỐT LÕI



CÁC MỤC TIÊU CHỦ YẾU



VINAFOOD II đang ngày càng phát triển mạnh mẽ bằng việc **khôi phục và nâng cao vị thế** của mình, trở thành đơn vị dẫn đầu cả nước trong lĩnh vực xuất khẩu gạo. Điều này đạt được dựa trên nền tảng của việc tái cơ cấu và đa dạng hóa sản phẩm và ngành nghề, theo quy định pháp luật về sản xuất kinh doanh. Nhờ những nỗ lực này, VINAFOOD II đang tạo ra sự khác biệt và đáp ứng được các nhu cầu của thị trường một cách hiệu quả và bền vững.



Tiếp tục duy trì và mở rộng các thị trường, khách hàng truyền thống, đồng thời phát triển thị trường thương mại. Ngoài ra, thị trường nội địa cũng đang được khai thác và mở rộng để tránh sự phụ thuộc vào một số thị trường tập trung.



Tận dụng hợp tác, liên kết và khai thác các nguồn lực để đầu tư vào phát triển sản xuất. Đồng thời, những tiến bộ mới nhất trong lĩnh vực khoa học công nghệ cũng đang được tiếp nhận và áp dụng vào quá trình sản xuất và chế biến, nhằm giảm chi phí, tăng cường chất lượng sản phẩm và nâng cao sức cạnh tranh của Tổng công ty trên thị trường.



Tập trung đa dạng hóa sản phẩm gạo và các sản phẩm làm từ gạo như bún, miến, phở,... nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm để đáp ứng nhu cầu tiêu thụ của thị trường và khách hàng. Đồng thời đẩy mạnh phát triển nhãn hiệu và xây dựng thương hiệu gạo VINAFOOD II qua việc kết hợp với các hoạt động khác như marketing, quảng bá để tăng cường sự nhận biết của thương hiệu trên thị trường.



Tận dụng hiệu quả các tài nguyên như máy móc, thiết bị, đất đai và huy động các nguồn lực khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Đồng thời, năng lực quản trị doanh nghiệp đang được nâng cao để phát triển mô hình sản xuất kinh doanh hiệu quả và bền vững.



CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN TRUNG VÀ DÀI HẠN

01 Công tác quản trị, điều hành Tổng công ty

- Tăng cường và cải thiện tổ chức nhân sự toàn bộ Tổng công ty bằng cách tinh gọn bộ máy và nâng cao hiệu quả hoạt động, đặc biệt là phát huy vai trò lãnh đạo toàn diện của tổ chức Đảng.
- Tiếp tục xây dựng đội ngũ lãnh đạo và quản lý đoàn kết, thống nhất và đồng lòng cho sự phát triển chung của Tổng công ty.
- Tổ chức lại mô hình hoạt động theo hướng tập trung về các khâu Tổ chức, Tài chính, Kinh doanh và Đầu tư thay vì phân tán.

02 Trong công tác tổ chức

- VINAFOOD II sẽ sắp xếp, kiện toàn lại bộ máy tại các đơn vị phụ thuộc theo hướng tập trung, hiệu quả, chi phí quản lý, chi phí hoạt động và tiền lương.
- Tạm dừng hoạt động các chi nhánh chưa có phương án hoạt động kinh doanh hiệu quả để tổ chức, cơ cấu lại bộ máy theo hướng tinh gọn, tiết kiệm chi phí.

03 Trong công tác tài chính

- Xây dựng hệ thống kế toán, tài chính tập trung; thực hiện quản lý nguồn vốn, hoạt động sử dụng vốn, quản trị dòng tiền tập trung từ văn phòng Tổng công ty đến các đơn vị.

04 Trong công tác kinh doanh

- Kinh doanh lương thực theo phương thức tập trung, nâng cao năng lực cạnh tranh, đáp ứng nhu cầu khách hàng, phân chia thị trường, điều phối hoạt động kinh doanh mua bán tại các đơn vị phụ thuộc.

05 Trong công tác đầu tư

- Quản lý tài sản, thực hiện quản lý đầu tư tập trung; tạm dừng hoặc đóng cửa đối với các nhà máy, xí nghiệp, chi nhánh hoạt động không hiệu quả.
- Điều tiết, luân chuyển tài sản hợp lý giữa các đơn vị để tiết kiệm chi phí đầu tư; khai thác sử dụng tối đa tài sản được giao quản lý.



CÁC MỤC TIÊU ĐỐI VỚI CỘNG ĐỒNG ĐỊA PHƯƠNG



Từng bước cải tiến áp dụng công nghệ hiện đại, an toàn và thân thiện với môi trường.



Ngoài mục tiêu về kết quả kinh doanh, Tổng công ty cần chú trọng đến trách nhiệm xã hội và cộng đồng thông qua việc đảm bảo chất lượng các sản phẩm dịch vụ đối với khách hàng, đồng thời hạn chế tối đa những tác động tiêu cực lên môi trường xung quanh.



Tham gia vào các hoạt động thúc đẩy phát triển bền vững để đưa ra các sáng kiến, hợp tác và triển khai các dự án môi trường và cộng đồng, chia sẻ giá trị vật chất cũng như tinh thần đối với những hoàn cảnh khó khăn.





RỦI RO TRONG HOẠT ĐỘNG



RỦI RO KINH TẾ

Năm 2023, kinh tế thế giới đã trải qua nhiều biến động do ảnh hưởng của nhiều yếu tố tiêu cực liên tiếp. Đáng chú ý, mâu thuẫn giữa Nga và Ukraine đã gây rạn nứt trong mối quan hệ thương mại quốc tế và làm bùng phát cuộc khủng hoảng năng lượng, khiến giá cả nhiên liệu và thực phẩm trở nên không ổn định, dẫn đến sự sụt giảm trong nhu cầu hàng hóa. Cùng với đó, căng thẳng tại Trung Đông, đặc biệt là xung đột Israel - Palestine, đã làm tăng thêm rủi ro địa chính trị, ảnh hưởng đến nguồn cung cấp dầu mỏ quan trọng. Ngoài ra, lạm phát kéo dài và chính sách tiền tệ thắt chặt đã trở thành thách thức chung cho nhiều quốc gia. Mặc dù FED đã ngừng tăng lãi suất từ tháng 7/2023, nhưng điều này chỉ giảm nhẹ phần nào áp lực lạm phát tại Mỹ, trong khi tình trạng thất nghiệp và giảm tiêu dùng vẫn là vấn đề đáng quan tâm.

Trong khi đó, Việt Nam lại nổi bật là một điểm sáng trong bức tranh kinh tế toàn cầu, với việc không ngừng cải thiện vị thế quốc tế. Dữ liệu từ Tổng cục Thống kê cho thấy, GDP của Việt Nam trong năm 2023 dự kiến tăng trưởng khoảng 5,05%, với mức tăng trưởng ổn định qua các quý (3,41% trong quý I, 4,25% trong quý II và 5,47% trong quý III). Ngành nông nghiệp tiếp tục đóng vai trò quan trọng, với mức tăng trưởng 3,83%, cao nhất từ năm 2011 và đóng góp 8,84% vào tổng tăng trưởng. Ngành thương mại cũng ghi nhận mức tăng trưởng ấn tượng là 6,82%, trong khi ngành công nghiệp và xây dựng gặp nhiều khó khăn với chỉ 3,74% tăng trưởng.

Ngành lúa gạo Việt Nam đã khép lại năm 2023 huy hoàng với nhiều dấu ấn rực rỡ, lập nhiều kỷ lục về giá, sản lượng, khối lượng và kim ngạch xuất khẩu. Đặc biệt, sau khi Ấn Độ cấm xuất khẩu gạo, ngành lúa gạo năm nay đã tranh thủ được cơ hội thị trường, biến thời cơ thành thu nhập của người nông dân trồng lúa và lợi nhuận cho doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh, xuất khẩu gạo. Đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp việc thích ứng với những thay đổi trong nền kinh tế là cần thiết. Vì vậy, trước những cơ hội và thách thức trong nền kinh tế, Tổng công ty cần phải nắm bắt, chủ động triển khai các chiến lược để duy trì hoạt động ổn định và thúc đẩy tăng trưởng. Việc tập trung vào quản trị tài chính, quản lý rủi ro, mở rộng thị trường và phân khúc hoạt động, cũng như tăng cường hợp tác đầu tư, cắt giảm chi phí và phát triển sản phẩm mới sẽ là những bước đi quan trọng để đạt được mục tiêu này.



RỦI RO PHÁP LUẬT

Luật pháp luôn đóng vai trò quan trọng trong hoạt động của các doanh nghiệp, và Tổng công ty Lương thực miền Nam không phải là ngoại lệ. Vì là một Tổng công ty cổ phần và được đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch UpCOM, Tổng công ty phải tuân thủ các văn bản pháp luật như Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Bộ Luật Lao động, Luật Đầu tư, Luật Đất đai, Luật Thương mại, Luật Kế toán, các Luật Thuế ... và các văn bản dưới Luật có liên quan. Riêng đối với đặc thù ngành hàng sản xuất chủ lực của Tổng công ty là lúa gạo, đồng thời có hoạt động xuất khẩu thì Tổng công ty còn phải tuân thủ theo các quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm ở trong nước cũng như ở các quốc gia của khách hàng. Điều này bao gồm việc đảm bảo lúa gạo không chứa các chất độc hại, hóa chất bảo vệ thực vật vượt quá giới hạn cho phép, và tuân thủ các tiêu chuẩn quốc tế về an toàn thực phẩm. Ngoài ra, các chính sách ưu đãi mới từ các Hiệp định thương mại như EVFTA, CPTPP, ... đã tạo ra cơ hội cho các công ty xuất nhập khẩu lương thực nói chung và VINAFOOD II nói riêng. Để giảm thiểu tác động của rủi ro pháp luật, VINAFOOD II luôn tuân thủ đúng quy định và hạn chế những rủi ro pháp luật bằng việc thường xuyên cập nhật thay đổi của pháp luật liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh, hướng dẫn, tuyên truyền và phổ biến pháp luật trong toàn Tổng công ty. Đồng thời, Tổng công ty cũng tiến hành rà soát và điều chỉnh các quy định, quy chế quản lý nội bộ để phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.



RỦI RO NGUYÊN LIỆU ĐẦU VÀO

VINAFOOD II, một tên tuổi lớn trong ngành sản xuất lương thực, đang đối mặt với những biến số khó lường từ nguyên liệu đầu vào. Trong năm 2023, giá gạo trên thị trường duy trì ở mức cao, một dấu hiệu tích cực cho ngành nhưng cũng là một thách thức không nhỏ cho công ty khi chi phí nguyên liệu tăng theo. Điều này đặt các nhà chế biến và thu mua gạo, bao gồm VINAFOOD II, vào tình thế khó khăn trong việc bảo đảm nguồn cung với chi phí hợp lý. Sự biến động của giá gạo, đặc biệt nếu Ấn Độ dỡ bỏ lệnh cấm xuất khẩu và trở lại cạnh tranh trên thị trường xuất khẩu, có thể dẫn đến sự sụt giảm giá đột ngột, làm tăng rủi ro cho việc dự trữ hàng hóa. Trước tình hình này, Tổng công ty cần chú trọng theo dõi chặt chẽ diễn biến thị trường để quản lý rủi ro giá cả một cách thông minh, đồng thời linh hoạt trong việc lập kế hoạch sản xuất kinh doanh, nhằm đảm bảo hoạt động liên tục và tối đa hóa lợi ích kinh tế.





RỦI RO TRONG HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)



RỦI RO CẠNH TRANH

Lúa gạo là một trong những ngành nông nghiệp có sức mạnh của Việt Nam, với vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Hiện nay, nhiều doanh nghiệp trong nước đang đầu tư vào lĩnh vực sản xuất, kinh doanh lúa gạo, và số lượng doanh nghiệp mới cũng đang tăng lên đáng kể, tạo ra áp lực kinh doanh giữa các doanh nghiệp trong nước. Đối với xuất khẩu, năm 2023 được ghi nhận là một năm thành công rực rỡ của ngành gạo Việt Nam khi xuất khẩu đạt mức cao nhất về số lượng và giá trị. Bên cạnh những kết quả đạt được, ngành gạo còn điểm yếu là chưa đa dạng hóa thị trường, phụ thuộc quá nhiều vào một thị trường trọng điểm. "Từ chỗ phụ thuộc vào thị trường Trung Quốc với gần 50% thị phần, nay gạo Việt Nam chuyển sang phụ thuộc thị trường Philippines với hơn 45% thị phần trong năm qua. Trước tình hình khó khăn nêu trên, Ban điều hành Tổng công ty đã có những chỉ đạo sáng suốt kịp thời vừa quyết liệt vừa linh hoạt, bám sát chủ trương định hướng của Tổng Công ty. Đồng thời Tổng công ty đã và đang nỗ lực mở rộng thị trường trong và ngoài nước bằng cách nâng cao chất lượng và đa dạng hóa sản phẩm.



RỦI RO LÃI SUẤT

Trong bức tranh kinh tế toàn cầu năm qua, Việt Nam đã vẽ nên một nét riêng biệt với chính sách tiền tệ mềm dẻo và thoải mái, tạo ra một làn sóng mới trái ngược với xu hướng tăng lãi suất của các cường quốc kinh tế. Khi năm 2023 khép lại, lãi suất huy động trung bình cho kỳ hạn một năm đã giảm mạnh xuống còn 5%, giảm 3,3% so với thời điểm đầu năm. Đến ngày 31/1/2024, lãi suất tiền gửi và cho vay đã tiếp tục theo xu hướng giảm, với mức giảm trung bình là 0,15%/năm cho tiền gửi và 0,25%/năm cho cho vay so với cuối năm trước. Mức lãi suất huy động giảm đã mở ra cánh cửa giảm chi phí vốn cho doanh nghiệp, thúc đẩy sự phát triển của các thị trường tài chính mới. Đây là điều kiện thuận lợi cho Tổng công ty sử dụng đòn bẩy tài chính để đầu tư thực hiện các kế hoạch sản xuất kinh doanh với mức lãi suất phù hợp cho chiến lược phát triển đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2035.



RỦI RO TỶ GIÁ

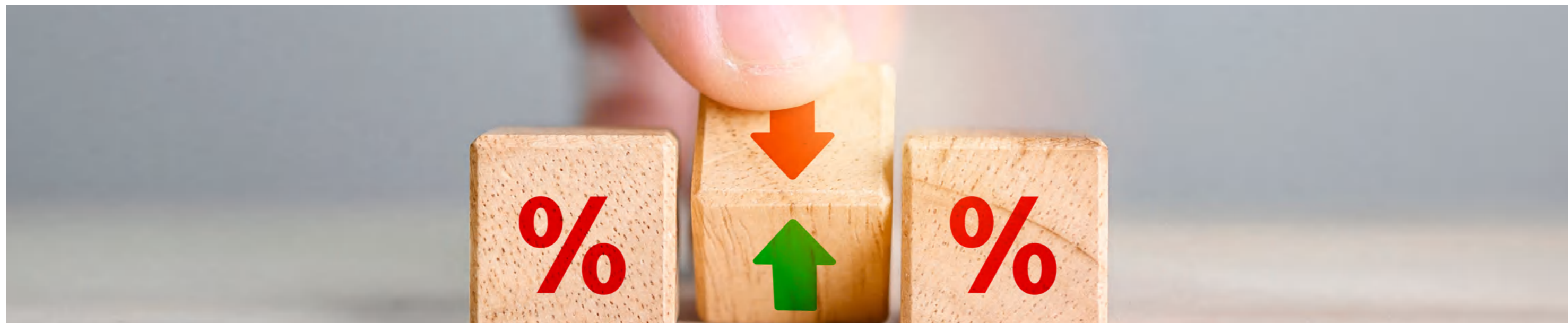
Trong năm 2023, biến động tỷ giá đã trở thành một yếu tố không thể lường trước, ảnh hưởng đến giá trị của các khoản tiền tương lai theo dự đoán trong các kế hoạch tài chính. Sự biến động này chủ yếu được thúc đẩy bởi sức mạnh tăng lên của đồng USD, một hậu quả của việc FED liên tục nâng lãi suất. Trong khi đó, các quốc gia châu Á đã giảm lãi suất để khuyến khích tăng trưởng kinh tế. Đồng Việt Nam Đồng (VND) đã duy trì được sự ổn định so với các đồng tiền khác trong khu vực, nhờ vào chính sách tiền tệ được điều chỉnh linh hoạt.

VINAFOOD II, với các sản phẩm của mình không chỉ phục vụ thị trường nội địa mà còn vươn ra thế giới, đã phải đối mặt với những thách thức từ sự biến động của thị trường tài chính toàn cầu và tỷ giá hối đoái. Để giảm thiểu rủi ro từ những biến động này, Tổng công ty cần triển khai một kế hoạch tài chính chi tiết, tích lũy dự trữ ngoại tệ và phân tích sâu rộng các biến động giá cả để quản lý rủi ro một cách hiệu quả.



RỦI RO KHÁC

Ngoài những rủi ro đã đề cập ở trên, một số rủi ro mang tính bất khả kháng như thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn, động đất, bão lụt,... cũng là vấn đề mà Tổng công ty lo ngại. Tuy những rủi ro này ít có khả năng xảy ra nhưng một khi xảy ra sẽ ảnh hưởng lớn đến hoạt động kinh doanh của Tổng công ty, đặc biệt là rủi ro hỏa hoạn gây thiệt hại về người và tài sản. Do đó, Tổng công ty cần phổ cập kiến thức về phòng cháy chữa cháy cho các cán bộ, công nhân viên và người lao động. Đồng thời Tổng công ty cũng cần phải lên những kế hoạch nhằm ứng phó với các trường hợp khác nhằm có thể giảm thiểu thiệt hại, đảm bảo hoạt động kinh doanh không bị gián đoạn.





2

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Tổ chức và nhân sự

Tình hình đầu tư thực hiện các dự án

Tình hình tài chính

Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Tổng công ty



TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH



KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH TRONG NĂM

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2022	Năm 2023	%2023/2022
1	Sản lượng quy gạo	Tấn	1.171.311	1.578.448	136,81%
2	Doanh thu thuần	Đồng	17.303.516.881.307	23.030.651.999.399	133,10%
3	Lợi nhuận từ HĐKD	Đồng	25.359.432.299	69.875.920.179	275,54%
4	Lợi nhuận khác	Đồng	22.246.491.716	22.472.105.744	101,01%
5	Lợi nhuận trước thuế	Đồng	47.605.924.015	92.348.025.923	193,98%
6	Lợi nhuận sau thuế	Đồng	21.108.412.384	62.342.031.549	295,34%

Số liệu trang 7 BCTC HN 2023

Trong năm 2023, mặc dù tình hình kinh tế - chính trị trên thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, và khó khăn hơn so với dự báo nhưng được sự quan tâm và hỗ trợ của cơ quan đại diện sở hữu, sự ủng hộ và đồng hành của cổ đông chiến lược, cùng với nỗ lực, quyết tâm cao của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và toàn thể cán bộ người lao động, Tổng công ty đã tiếp tục đạt được những kết quả quan trọng, trong đó tổng thể lợi nhuận trước thuế của Công ty đạt **92.348.025.923 đồng** và **tăng 93,98%** so với năm 2022. Đây là điểm sáng trong đổi mới, thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh và lấy lại vị thế thương hiệu Vinafood II trong hoạt động xuất khẩu gạo. Sự thành công này là xứng đáng đối với tập thể cán bộ công nhân viên và cần phát huy nữa trong năm 2024.



CƠ CẤU DOANH THU THUẦN

Khoản mục	Năm 2022		Năm 2023		%2023/2022
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	
Doanh thu bán hàng hoá	17.038.295.882.454	98,38%	22.841.866.886.174	99,06%	134,06%
Doanh thu cung cấp dịch vụ	265.232.568.279	1,53%	190.804.447.994	0,83%	71,94%
Doanh thu khác	15.670.226.222	0,09%	25.694.582.261	0,11%	163,97%
Tổng cộng	17.319.198.676.955	100,00%	23.058.365.916.429	100,00%	133,14%

Số liệu trang 50 BCTC HN 2023



DANH SÁCH BAN ĐIỀU HÀNH

STT	Thành viên	Chức vụ	Số CP sở hữu và đại diện sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
1	Ông Trần Tấn Đức	Tổng giám đốc	4.500	0,0009%
2	Ông Bạch Ngọc Văn	Phó Tổng giám đốc	100	0,00002%
3	Ông Trần Hoàng Ngân	Phó Tổng giám đốc	-	-
4	Ông Nguyễn Văn Hiến	Phó Tổng giám đốc	-	-
5	Ông Nguyễn Vương Quốc	Kế toán trưởng	-	-

THAY ĐỔI TRONG BAN ĐIỀU HÀNH

STT	Thành viên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm thành viên BDH
1	Ông Trần Tấn Đức	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm Phó TGD phụ trách công việc của TGD ngày 22/03/2022
2	Ông Bạch Ngọc Văn	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm lại Phó TGD ngày 05/12/2023
3	Ông Trần Hoàng Ngân	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm Phó TGD ngày 09/02/2023
4	Ông Nguyễn Văn Hiến	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm Phó TGD ngày 09/02/2023

LÝ LỊCH BAN ĐIỀU HÀNH

Ông TRẦN TẤN ĐỨC

Tổng giám đốc VINAFOOD II

Năm sinh: 08/01/1968

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kế toán

Quá trình công tác:

- 12/2004 – 12/2004: Phó trạm Kinh doanh Chế biến Lương thực Công ty Kinh doanh Chế biến Mì Màu.
- 01/2005 – 03/2005: Trưởng trạm Kinh doanh Chế biến Lương thực Công ty Kinh doanh Chế biến Mì Màu.
- 04/2005 – 07/2008: Giám đốc Chi nhánh Lai Vung, Công ty cổ phần Thương mại Sài Gòn Kho vận.
- 08/2008 – 03/2009: Giám đốc Chi nhánh Đồng Tháp, Công ty cổ phần Thương mại Sài Gòn Kho vận.
- 04/2009 – 03/2010: Phó phòng Kế hoạch Kinh doanh Công ty Lương thực Đồng Tháp.
- 04/2010 – 05/2012: Trưởng phòng Kế hoạch Kinh doanh Công ty Lương thực Đồng Tháp.
- 06/2012 – 02/2014: Phó giám đốc Công ty Lương thực Đồng Tháp.
- 03/2014 – 08/2014: Quyền Giám đốc Công ty Lương thực Đồng Tháp.
- 09/2014 – 04/2020: Giám đốc Công ty Lương thực Đồng Tháp.
- 12/2019 – 03/2022: Phó Tổng giám đốc Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần.
- 03/2022 – 02/2024: Quyền Tổng giám đốc Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần.
- Từ 27/02/2024 đến nay: Tổng giám đốc Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần.

Chức vụ hiện nay tại Tổng Công ty: Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần

Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác:

- Không có

Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay:

- Cổ phần cá nhân sở hữu: 4.500 cổ phiếu, chiếm 0,0009% VDL.

Tỷ lệ sở hữu chứng khoán ở các Công ty khác: Không có

Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay của những người có liên quan:

- Nguyễn Thị Như Ngọc: 500 cổ phiếu, chiếm 0,00001 VDL

LÝ LỊCH BAN ĐIỀU HÀNH (TIẾP THEO)

Ông BẠCH NGỌC VĂN

Phó Tổng giám đốc VINAFOOD II

Năm sinh: 28/10/1975

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ Quản trị kinh doanh, Cử nhân kinh tế, Cử nhân kinh tế đối ngoại trường Đại học Ngoại thương, Cử nhân Tiếng Anh.

Quá trình công tác:

- 05/2002 – 05/2004: Phó phòng Kế hoạch Kinh doanh – Xuất nhập khẩu Công ty Xuất nhập khẩu Kiên Giang.
- 05/2004 – 12/2005: Trưởng phòng Kế hoạch Kinh doanh – Xuất nhập khẩu Công ty Xuất nhập khẩu Kiên Giang.
- 12/2005 – 12/2007: Trưởng phòng Kế hoạch Kinh doanh – Xuất nhập khẩu Công ty trách nhiệm hữu hạn Xuất nhập khẩu Kiên Giang.
- 01/2008 – 03/2011: Phó giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn Xuất nhập khẩu Kiên Giang kiêm nhiệm Trưởng phòng Kế hoạch Kinh doanh – Xuất nhập khẩu.
- 04/2011 – 11/2012: Phó giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn Xuất nhập khẩu Kiên Giang.
- 12/2012 – 02/2016: Phó giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Xuất nhập khẩu Kiên Giang.
- 03/2016 – 06/2016: Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Xuất nhập khẩu Kiên Giang.
- 07/2016 – 02/2022: Thành viên Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang.
- 03/2022 đến nay: Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang.
- 07/2016 – 05/2018: Tổng giám đốc Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang.
- 05/2018 - 10/2018: Phó tổng giám đốc Công ty TNHH MTV Tổng công ty Lương thực miền Nam.
- 10/2018 – 10/2021: Thành viên Hội đồng quản trị Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần.
- 09/10/2018 đến nay: Phó Tổng giám đốc Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần.

Chức vụ hiện nay tại Tổng Công ty: Phó Tổng giám đốc Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần

Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác:

- Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm; Chủ tịch HĐQT công ty CP Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang.

Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay:

- Cổ phần cá nhân sở hữu: 100 cổ phiếu, chiếm 0,000002% VDL.

Tỷ lệ sở hữu chứng khoán ở các Công ty khác: Không có

Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay của những người có liên quan: Không có

Ông NGUYỄN VĂN HIỂN

Phó Tổng giám đốc VINAFOOD II

Năm sinh: 13/02/1975

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Cầu hầm

Quá trình công tác:

- 2000 – 2001: Cán bộ kỹ thuật thuộc Công ty 121 – Bộ Giao thông vận tải.
- 2001 – 2005: Chuyên viên thuộc Tổng công ty xây dựng Thăng Long – Bộ Giao thông vận tải.
- 2005 – 2008: Chuyên viên Ban QLDA thuộc Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị.
- 2008 – 2010: Phó phòng QLDA thuộc Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị.
- 2010 – 2014: Trưởng phòng QHPTDA – Ban QLDA số 9 thuộc Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị.
- 2015: Phó giám đốc Ban QLDA số 9 thuộc Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị.
- 2015 – 2017: Bí thư Chi bộ, Giám đốc Công ty cổ phần Đầu tư phát triển nhà và đô thị HUD Sài Gòn.
- 2017 – 07/2020: Bí thư Chi bộ, Giám đốc Ban QLDA số 9 thuộc Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị.
- 07/2020 - 12/2021: Phó ban Đầu tư Phụ trách khu vực miền Nam thuộc Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị (HUD).
- 04/01/2022 – 08/02/2023: Chánh Văn phòng Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần.
- 09/02/2023 đến nay: Phó Tổng giám đốc Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần.
- 14/03/2022 – 10/04/2024: Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco.

Chức vụ hiện nay tại Tổng Công ty: Phó Tổng giám đốc Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần.

Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay: Không có

Tỷ lệ sở hữu chứng khoán ở các Công ty khác: Không có

Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay của những người có liên quan: Không có

LÝ LỊCH BAN ĐIỀU HÀNH (TIẾP THEO)

Ông TRẦN HOÀNG NGÂN

Phó Tổng giám đốc VINAFOOD II

Năm sinh: 14/04/1982

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ Kinh tế, Cử nhân Kinh tế, Cử nhân Luật, Cử nhân Anh Văn

Quá trình công tác:

- 08/2004 – 05/2009: Chuyên viên Phòng Tài chính Kế toán Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh.
- 06/2009 – 08/2014: Chuyên viên Phòng Tài chính Kế toán Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty Cổ phần.
- 09/2014 - 10/09/2018: Phó phòng Tài chính Kế toán Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty Cổ phần.
- 11/09/2018 – 24/11/2019: nhân sự Ban Tài chính – Kế toán Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần.
- 25/11/2019 – 08/12/2019: Phó giám đốc, Phụ trách Ban Tổ chức – Hành chính Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần.
- 09/12/2019 - 20/12/2021: Giám đốc Ban Tổ chức – Hành chính Tổng công ty Lương thực miền Nam – CTCP.
- 21/12/2021 - 09/02/2023: Trưởng Ban Tổ chức Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần.
- 09/02/2023 đến nay: Phó Tổng giám đốc Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần.
- 03/2012 - 04/2018: Người đại diện vốn của Tổng công ty kiêm nhiệm Trưởng Ban kiểm soát tại Công ty cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco.
- 04/2018 - 03/2023: Người đại diện vốn của Tổng công ty kiêm nhiệm Thành viên Ban kiểm soát tại Công ty cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco.
- 07/2021 đến nay: Người đại diện vốn của Tổng công ty tại Công ty cổ phần Sài Gòn Lương thực.
- 05/2022 đến nay kiêm nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Sài Gòn Lương thực.
- 05/2022 đến nay: Người đại diện vốn của Tổng công ty tại CTCP Lương thực Thực phẩm Colusa-Miliket.
- 08/2022 đến nay kiêm nhiệm Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị CTCP Lương thực Thực phẩm Colusa-Miliket.
- 01/2023 đến nay: Tổng giám đốc Công ty cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa-Miliket.
- 12/2020 đến nay: Người đại diện vốn của Tổng công ty kiêm nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị tại Công ty cổ phần Lương thực Nam Trung Bộ;
- 10/2014 đến nay: Người đại diện vốn của Tổng công ty kiêm nhiệm Thành viên Ban kiểm soát tại Công ty cổ phần Lương thực Thực phẩm Cambodia – Việt Nam;
- 2014 – 06/2016: Trưởng Ban kiểm soát tại Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang;
- 06/2016 – 04/2021: Thành viên Ban kiểm soát tại CTCP Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang;
- 2014 – 2017: Trưởng Ban kiểm soát tại Công ty cổ phần Tô Châu;
- 2011 – 2015: Trưởng Ban kiểm soát tại Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Cửu Long;

Chức vụ hiện nay tại Tổng Công ty: Phó Tổng giám đốc Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần

Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác:

- Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Lương thực Nam Trung Bộ; Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa Miliket; Thành viên Ban kiểm soát Công ty TNHH Lương thực Campuchia – Việt Nam; Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Sài Gòn Lương thực.

Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay: Không có

Tỷ lệ sở hữu chứng khoán ở các Công ty khác: Không có

Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay của những người có liên quan: Không có

Ông NGUYỄN VƯƠNG QUỐC

Kế toán trưởng VINAFOOD II

Năm sinh: 17/11/1982

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế ngành Kế toán

Quá trình công tác:

- 05/2005 – 08/2008: Kiểm toán viên Công ty Hợp danh kiểm toán Việt Nam – CPA Vietnam.
- 08/2008 – 05/2013: Kế toán viên Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng HUD1.
- 05/2013 – 11/2013: Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Xây dựng HUD101.
- 11/2013 – 03/2020: Kế toán tổng hợp Ban Tài chính Kế toán Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị (HUD).
- 04/2020 – 10/2021: Phó trưởng Ban Kiểm tra – Kiểm soát Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị (HUD).
- 10/2021 – 01/2022: Trợ lý Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần.
- 04/01/2022 đến nay: Kế toán trưởng Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần.

Chức vụ hiện nay tại Tổng Công ty: Kế toán trưởng Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần

Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác: Thành viên BKS Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco.

Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay: Không có

Tỷ lệ sở hữu chứng khoán ở các Công ty khác: Không có

Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay của những người có liên quan: Không có

 **SỐ LƯỢNG CÁN BỘ, NHÂN VIÊN**

Tại ngày 31/12/2023

STT	Tính chất phân loại	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
I. Theo trình độ lao động		1.366	100,00%
1	Trình độ trên đại học	37	2,71%
2	Trình độ đại học, cao đẳng	588	43,05%
3	Trình độ trung cấp	193	14,13%
4	Công nhân kỹ thuật	174	12,74%
5	Lao động phổ thông	374	27,38%
II. Theo hợp đồng lao động		1.366	100,00%
1	Hợp đồng không thời hạn	1.010	73,94%
2	Hợp đồng thời vụ (dưới 1 năm)	21	1,54%
3	Hợp đồng xác định 1-3 năm	335	24,52%
III. Theo giới tính		1.366	100,00%
1	Nam	859	62,88%
2	Nữ	507	37,12%

 **THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA LAO ĐỘNG**

Năm	Tổng số lượng lao động (Người)	Thu nhập bình quân (Đồng/người/tháng)
2022	1.514	7.220.000
2023	1.398	10.472.202





CHÍNH SÁCH NHÂN SỰ

01 CHÍNH SÁCH TUYỂN DỤNG

Thu hút và giữ chân nhân sự giỏi là một trong những mục tiêu hàng đầu mà công tác quản trị nguồn nhân lực tại VINAFOOD II luôn hướng đến. Công ty ưu tiên tuyển chọn những cá nhân có năng lực, đáp ứng nhu cầu mở rộng sản xuất kinh doanh. Trong suốt nhiều năm, Công ty đã xây dựng thành công những chính sách về phát triển con người, quản lý doanh nghiệp nhằm tạo sự phát triển bền vững cho doanh nghiệp.

02 CHÍNH SÁCH ĐÀO TẠO

Định kỳ, Tổng công ty tổ chức các buổi huấn luyện, đào tạo nghiệp vụ nhằm bổ sung các kiến thức, kỹ năng theo đặc thù từng nhóm công việc. Các buổi đào tạo được xây dựng trên cơ sở đảm bảo theo đúng quy chế Tổng công ty ban hành. Qua các buổi đào tạo, người lao động sẽ có cơ hội mở rộng kiến thức, kỹ năng, đồng thời có thêm động lực nâng cao sức khỏe tinh thần để hoàn thành công việc.

03 MÔI TRƯỜNG LÀM VIỆC

Môi trường làm việc tốt sẽ phát huy tối đa năng lực chuyên môn và khả năng sáng tạo của nhân viên, góp phần nâng cao năng suất lao động. Hiểu được điều đó, Tổng công ty luôn cố gắng tạo điều kiện tốt nhất để xây dựng một môi trường làm việc năng động, an toàn, công bằng, thân thiện, nơi mà mỗi người lao động đều cảm thấy là một phần của Tổng công ty.

04 CHÍNH SÁCH THĂNG TIẾN

Cơ hội thăng tiến nghề nghiệp công bằng cho mọi đối tượng được xác lập bằng kế hoạch sử dụng nguồn nhân lực và lộ trình nghề nghiệp cụ thể cho từng vị trí chức danh với các tiêu chuẩn rõ ràng. Với lộ trình này, mỗi nhân viên đều biết mình đang ở nấc thang nào trong lộ trình nghề nghiệp và cần phải trang bị thêm những kiến thức và kỹ năng gì để phát triển chuyên môn, năng lực và để thăng tiến lên những vị trí cao hơn.

05 LƯƠNG THƯỞNG, PHÚC LỢI VÀ ĐÃI NGỘ

Chính sách trả lương và thưởng của Tổng công ty được thực hiện một cách minh bạch và đầy đủ đối với nhân viên, tuân thủ đúng quy định của Nhà nước.

Mức lương và thưởng được quyết định dựa trên hiệu quả lao động, thể hiện qua bảng lương được xây dựng bởi Tổng công ty. Tất cả những người lao động tham gia vào Tổng công ty đều ký Hợp đồng lao động và được hưởng các chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và Bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của Luật Lao động và Luật Bảo hiểm xã hội. Nhân viên được trang bị bảo hộ lao động, các phương tiện bảo vệ cá nhân tại nơi làm việc theo yêu cầu ngành nghề, đảm bảo chất lượng. Tổng công ty cũng tổ chức kiểm tra sức khỏe định kỳ cho cán bộ công nhân viên.

Ngoài ra, Tổng công ty cũng cung cấp nhiều chế độ phúc lợi khác cho nhân viên, bao gồm hỗ trợ tiền ăn giữa ca, chi hỗ trợ vào các ngày lễ và Tết để đảm bảo lợi ích của nhân viên và tăng cao tinh thần lao động. Tổng công ty cũng luôn lắng nghe và hỗ trợ các yêu cầu và nguyện vọng của tất cả nhân viên, nhằm đảm bảo lợi ích về mặt tinh thần cho người lao động.



TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀ THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN



CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ LỚN

Tổng giá trị đầu tư đã thực hiện trong năm 2023 là **76,92 tỷ đồng**, trong đó, các khoản đầu tư lớn đạt **51,259 tỷ đồng**, cụ thể:

ĐVT: Triệu đồng

STT	Địa điểm	Mục đích đầu tư	Tổng mức đầu tư
1	Lắp đặt máy tách màu gạo (10-14 tấn/ giờ) tại Xí nghiệp Chế biến Lương thực số 1 - Công ty Lương thực Long An	Đầu tư để phục vụ sản xuất kinh doanh gạo	1.875
2	Lắp đặt máy tách màu gạo (10-14 tấn/ giờ) tại Xí nghiệp Chế biến Lương thực Tân Thạnh - Công ty Lương thực Long An	Đầu tư để phục vụ sản xuất kinh doanh gạo	1.915
3	Lắp đặt máy tách màu gạo tại 03 kho (Kho Bình Đức, Trung tâm nông sản Phú Cường, Kho Mỹ Phước Tây 1) - Công ty Lương thực Tiền Giang	Đầu tư để phục vụ sản xuất kinh doanh gạo	7.440
4	Đầu tư 02 máy nén khí trực vít 100HP + lọc khí, sấy khí - Công ty Lương thực Tiền Giang	Đầu tư để cải tạo, nâng cấp dây chuyền máy phục vụ sản xuất kinh doanh gạo	991
5	Sửa chữa mái tole cụm kho số 2, diện tích sửa chữa 6.000 m2 - Công ty Lương thực Tiền Giang	Đảm bảo chất lượng hàng hóa	1.857
6	Tận dụng thiết bị cũ để nâng cấp dây chuyền xát trắng - lau bóng từ 02 xát - 02 lau bóng lên 04 xát - 04 lau bóng tại Xí nghiệp Chế biến Lương thực 1 - Công ty Lương thực Đồng Tháp	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp dây chuyền máy phục vụ sản xuất kinh doanh gạo	1.697
7	Lắp đặt hệ thống máy tách màu gạo (10-14 tấn/ giờ) và thiết bị phụ trợ tại Phân xưởng 1 của Xí nghiệp Chế biến Lương thực 2 - Công ty Lương thực Đồng Tháp	Đầu tư để phục vụ sản xuất kinh doanh gạo	2.481
8	Thay mái tole Phân xưởng 2 mở rộng, diện tích sửa chữa khoảng 4.700 m2 tại Xí nghiệp Chế biến Lương thực 2 - Công ty Lương thực Đồng Tháp	Đảm bảo chất lượng hàng hóa	1.292



CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ LỚN (TIẾP THEO)

STT	Địa điểm	Mục đích đầu tư	Tổng mức đầu tư
9	Thay mái tole Phân xưởng 2 mở rộng, bổ sung xà gỗ hộp, diện tích sửa chữa khoảng 6.100 m2 tại Xí nghiệp Chế biến Lương thực Cao Lãnh - Công ty Lương thực Đồng Tháp	Đảm bảo chất lượng hàng hóa	1.749
10	Hệ thống máy tách màu 10-14 tấn/giờ + 02 thùng chứa 100 tấn + 02 cân đầu vào, cân đầu ra tại Phân xưởng 2; nâng cấp dây chuyền chuẩn: công suất 6 tấn/ giờ (công nghệ 04 xát, 04 bông, tách màu, 01 lau bóng sau tách màu) tại Xí nghiệp Chế biến Lương thực Châu Phú - Công ty Thực phẩm An Giang	Đầu tư để phục vụ sản xuất kinh doanh gạo	13.220
11	Lắp đặt 02 máy tách màu và thiết bị phụ trợ Kho B; Nâng cấp dây chuyền mẫu: 4 xát trắng, 6 lau bóng + 01 lau bóng sau tách màu, năng suất 16 tấn/giờ - Kho B - Chi nhánh Thốt Nốt	Đầu tư để phục vụ sản xuất kinh doanh gạo	10.315
12	Sửa chữa, thay mái tole tại các cụm kho cảng Trà Nóc, diện tích khoảng 10.000 m2 - Công ty Lương thực Sông Hậu	Đảm bảo chất lượng hàng hóa	3.803
13	Lắp đặt 1 cụm nổi hơi công suất 8 tấn/ giờ tại Xí nghiệp Chế biến LTTP Trà Vinh - Công ty Lương thực Trà Vinh	Phục vụ sản xuất, đáp ứng nhu cầu thị trường	2.624
TỔNG CỘNG:			51.259

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

ĐVT: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	% Tăng/ giảm
1	Tổng giá trị tài sản	8.527.059.336.446	6.232.738.163.285	73,09%
2	Doanh thu thuần	17.303.516.881.307	23.030.651.999.399	133,10%
3	Lợi nhuận HĐKD	25.359.432.299	69.875.920.179	275,54%
4	Lợi nhuận khác	22.246.491.716	22.472.105.744	101,01%
5	Lợi nhuận trước thuế	47.605.924.015	92.348.025.923	193,98%
6	Lợi nhuận sau thuế	21.108.412.384	62.342.031.549	295,34%

Số liệu trang 50 BCTC HN 2023



CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CHỦ YẾU

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2022	Năm 2023
Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	1,03	1,09
Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0,79	0,54
Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
Hệ số nợ/ Tổng tài sản	%	71,22%	60,46%
Hệ số nợ/ Vốn chủ sở hữu	%	247,46%	152,94%
Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	12,87	17,15
Vòng quay tổng tài sản	Vòng	2,30	3,12
Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	0,12%	0,27%
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	0,86%	2,53%
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	0,25%	1,00%
Hệ số Lợi nhuận từ HĐKD/ Doanh thu thuần	%	0,15%	0,30%



TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)



CHỈ TIÊU VỀ KHẢ NĂNG THANH TOÁN



NHẬN XÉT

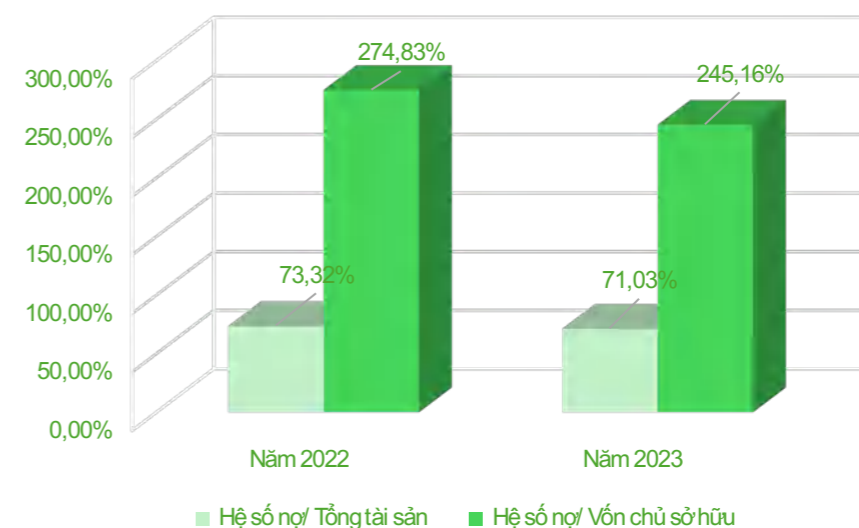
Nhìn chung trong năm nay, khả năng thanh toán của Tổng công ty có những sự thay đổi trong cả hệ số thanh toán ngắn hạn và hệ số thanh toán nhanh. Trong đó:

- Hệ số thanh toán ngắn hạn tăng nhẹ từ 1,03 lần lên **1,09 lần**. Mặc dù mức tăng không đáng kể nhưng nó cho thấy Tổng công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn tốt hơn, với một lượng tiền mặt và tài sản lưu động lớn hơn so với các khoản nợ ngắn hạn. Đây được coi là dấu hiệu của sự ổn định tài chính và khả năng quản lý dòng tiền hiệu quả.
- Tuy nhiên, hệ số thanh toán nhanh giảm từ 0,79 lần xuống còn **0,54 lần**, báo hiệu rằng Tổng công ty có ít tài sản lưu động dễ chuyển đổi thành tiền mặt để đối phó với các khoản nợ ngắn hạn. Điều này có thể là một vấn đề nếu Tổng công ty gặp phải tình huống cần thanh khoản nhanh chóng.

Do đó trong năm 2023, Tổng công ty có vị thế tài chính mạnh mẽ hơn với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn tốt, nhưng cũng cần cẩn trọng với việc quản lý tài sản lưu động để đảm bảo khả năng thanh khoản trong trường hợp cần thiết.



CHỈ TIÊU VỀ CƠ CẤU VỐN



NHẬN XÉT

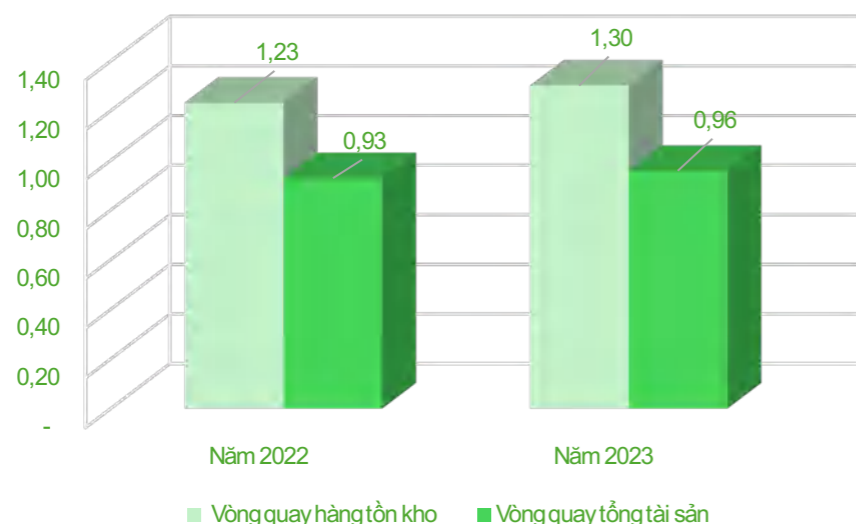
Việc duy trì một cấu trúc tài chính vững chắc luôn là nhiệm vụ mà ban lãnh đạo Vinafood II đặc biệt quan tâm. Trong năm 2023, tỷ lệ nợ so với tổng tài sản của Tổng công ty giảm xuống còn **60,46%**, từ mức 71,22% trong năm 2022, và tỷ lệ nợ so với vốn chủ sở hữu cũng giảm mạnh xuống còn **152,94%**, từ tỷ lệ 247,46% của năm 2022. Mặc dù tỷ lệ nợ trên tổng tài sản và trên tổng vốn chủ sở hữu giảm mạnh, nhưng điều này không mang lại vấn đề hoặc ảnh hưởng tiêu cực tới Tổng công ty mà thay vào đó Tổng công ty đã có những chính sách kịp thời để quản lý tốt công nợ phải thu. Đồng thời Tổng công ty đã chủ động hơn trong việc cân đối lại cơ cấu nguồn vốn, giảm các khoản vay và nợ thuê tài chính bên ngoài (có chi phí sử dụng vốn cao hơn) để sử dụng nguồn vốn nội tại (vốn chủ sở hữu) để tài trợ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Đây là cơ cấu nguồn vốn an toàn, đảm bảo tình hình tài chính luôn ổn định.



TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)



CHỈ TIÊU VỀ NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG



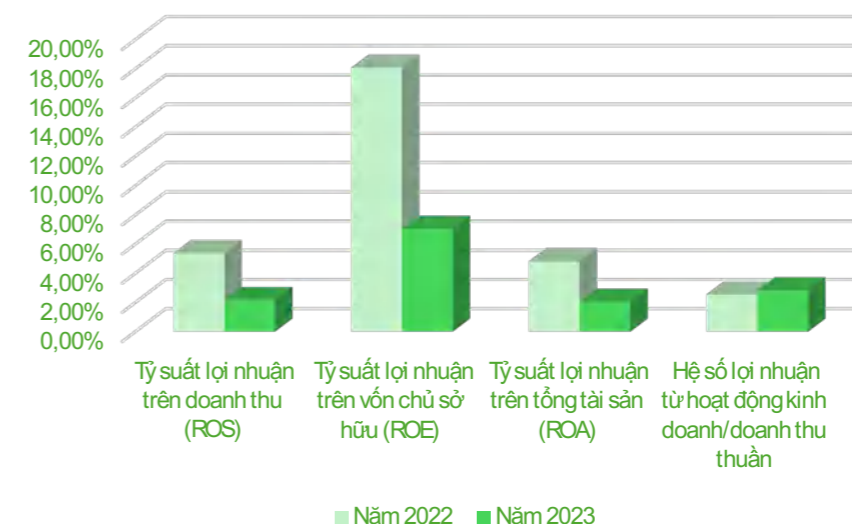
NHẬN XÉT

Chỉ tiêu về năng lực hoạt động của Tổng công ty là một chỉ số quan trọng, thể hiện mức độ hiệu quả mà Vinafood II đã sử dụng các nguồn lực để tạo ra lợi nhuận. Nhìn chung, các chỉ tiêu về năng lực hoạt động của Tổng công ty trong năm 2023 có nhiều chuyển biến tích cực hơn so với năm trước. Cụ thể:

- Vòng quay hàng tồn kho của Tổng công ty trong năm nay ghi nhận mức **17,15 vòng**, tăng 4,28 vòng cho thấy hoạt động lưu chuyển hàng tồn kho có cải thiện đáng kể so với cùng kỳ năm trước nguyên nhân chính là do Tổng công ty đẩy mạnh và phát triển khâu bán hàng nên tăng việc thu mua nguyên liệu đồng vào dẫn đến giá trị ghi nhận giá vốn hàng bán tăng, tăng **5.420,5 tỷ đồng**, tăng khoảng 34% so với năm 2023. Và bình quân hàng tồn kho của Tổng công ty năm 2023 tăng nhẹ so với năm 2022. Điều này cho thấy Tổng công ty có khả năng bán hàng tồn kho của mình nhanh chóng và đáp ứng kịp thời theo nhu cầu mạnh mẽ từ thị trường. Đồng thời cũng giúp Tổng công ty cải thiện dòng tiền do Tổng công ty không bị ràng buộc vốn trong hàng tồn kho quá lâu.
- Vòng quay tổng tài sản tăng từ 2,30 vòng vào năm 2022 lên **3,12 vòng** năm 2023, cho thấy tốc độ sử dụng tài sản của mình vào các hoạt động sản xuất kinh doanh được thúc đẩy một cách hiệu quả hơn. Điều này có nghĩa là với mỗi đồng tài sản đầu tư, Tổng công ty đang tạo ra nhiều doanh thu hơn. Sự cải thiện này có nguyên nhân chính là do doanh thu thuần của Tổng công ty đã tăng nhờ việc tăng các đơn hàng, từ đó thể hiện rõ năng lực quản lý tài sản của mình.



CHỈ TIÊU VỀ KHẢ NĂNG SINH LỜI



NHẬN XÉT

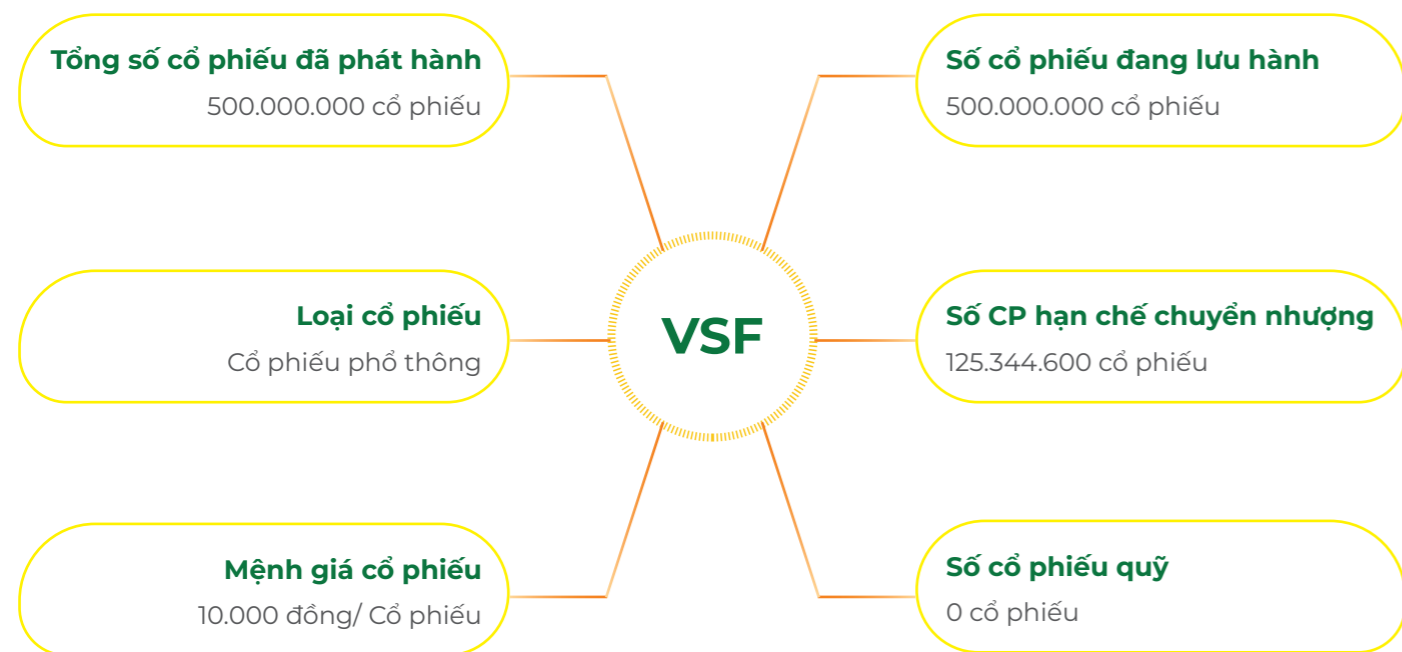
Trong năm 2023, mặc dù chịu ảnh hưởng chung của nền kinh tế phải đối mặt với nhiều biến động trong và ngoài nước, nhưng các chỉ số về khả năng sinh lời của Tổng công ty đều có sự cải thiện so với năm trước. Cụ thể:

- Chỉ số ROE (Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu) và ROA (Tỷ suất sinh lời trên tài sản) lần lượt đạt các giá trị là 2,53% (tăng 1,67%) và 0,25% (tăng 0,75%) so với năm trước. Biên lợi nhuận ròng và biên lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh lần lượt là 0,27% (tăng 0,15%) và 0,3% (tăng gấp đôi) so với cùng kỳ năm 2022.

Sự tăng trưởng của chỉ số ROE và ROA cho thấy Tổng công ty đang sử dụng vốn và tài sản của mình một cách hiệu quả hơn để tạo ra lợi nhuận. Đồng thời, việc tăng biên lợi nhuận ròng và biên lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh cũng phản ánh khả năng quản lý chi phí tốt và khả năng sinh lời cao hơn từ các hoạt động cốt lõi. Đây là những dấu hiệu tích cực cho thấy Tổng công ty có tiềm năng tăng trưởng trong tương lai. Để tiếp tục nâng cao khả năng sinh lời trong năm 2024, ban lãnh đạo của Tổng công ty cần phải luôn xem xét toàn diện về tình hình kinh doanh của Tổng công ty và đưa ra những chỉ đạo kịp thời.

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

CỔ PHẦN



TÌNH HÌNH THAY ĐỔI VỐN CHỦ SỞ HỮU

5.000.000.000 đồng
Vốn điều lệ

Trong năm 2023 vừa qua, Công ty **không phát sinh** hoạt động tăng vốn chủ sở hữu. Trải qua 6 năm kể từ năm 2018 đến năm 2023, vốn điều lệ của Công ty vẫn giữ nguyên.

GIAO DỊCH CỔ PHIẾU QUỸ

Không có

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

Tại ngày 29/03/2024

STT	Loại cổ đông	Số lượng cổ đông	Số cổ phần	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ sở hữu (%)
I	Cổ đông trong nước	598	500.000.000	5.000.000.000.000	100,00%
1	Cổ đông nhà nước	1	257.129.300	2.571.293.000.000	51,43%
2	Cổ đông tổ chức	1	125.000.000	1.250.000.000.000	25,00%
3	Cổ đông cá nhân	596	117.868.419	1.178.704.719.000	23,57%
II	Cổ đông nước ngoài	3	2.281	2.281.000	0,000004562%
1	Cá nhân	3	2.281	2.281.000	0,000004562%
2	Tổ chức	-	-	-	-
III	Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-
Tổng cộng		601	500.000.000	5.000.000.000.000	100,00%

DANH SÁCH CỔ ĐÔNG LỚN

Tại ngày 31/12/2023

STT	Tên	Địa chỉ	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu/ VDL (%)	Mối quan hệ liên quan với công ty
1	Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại Doanh nghiệp	Số 6 Bà Huyện Thanh Quan, Ba Đình, Hà Nội	257.129.300	51,43%	Cổ đông Nhà Nước
2	Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	Số 19 Hàng Chuối, P. Phạm Đình Hồ, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội	125.000.000	25,00%	Cổ đông chiến lược



BÁO CÁO TÁC ĐỘNG LIÊN QUAN ĐẾN MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI CỦA TỔNG CÔNG TY



➤ TÁC ĐỘNG ĐẾN MÔI TRƯỜNG

Bảo vệ môi trường là một trong những trách nhiệm cơ bản của Tổng công ty Lương thực miền Nam. Để đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm và bảo vệ môi trường, Tổng công ty cần thực hiện các hoạt động như thu mua, bảo quản, chế biến, sản xuất, bán buôn, bán lẻ, dự trữ và lưu thông lương thực và thực phẩm chế biến, nông sản theo các tiêu chuẩn về an toàn vệ sinh thực phẩm và môi trường. Ngoài ra, Tổng công ty cũng cần thực hiện các hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu lương thực, thực phẩm và nông sản một cách bền vững và đảm bảo tính an toàn vệ sinh. Đồng thời, gia công đóng gói các mặt hàng như nông sản, thủy sản, phân bón và vật tư nông nghiệp cũng phải tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường và an toàn vệ sinh thực phẩm. Bằng cách thực hiện những hoạt động này một cách hiệu quả, Tổng công ty có thể giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường và đóng góp vào việc bảo vệ môi trường và sức khỏe của con người.

➤ QUẢN LÝ NGUỒN NGUYÊN LIỆU

Quản lý nguồn nguyên vật liệu của VINAFOOD II được thực hiện một cách chặt chẽ và có hệ thống. Tổng công ty thường thu mua lương thực và nông sản từ nhiều địa phương trong cả nước, đảm bảo nguồn cung ổn định cho hoạt động sản xuất và kinh doanh. Trước khi mua nguyên vật liệu, VINAFOOD II sẽ đánh giá chất lượng và độ an toàn của sản phẩm đó, đảm bảo tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm được đáp ứng. Sau đó, các nguyên vật liệu này sẽ được bảo quản và chế biến tại các nhà máy và kho của Tổng công ty, đảm bảo sản phẩm luôn đạt chất lượng và tiêu chuẩn an toàn. Với việc quản lý nguồn nguyên vật liệu tốt, VINAFOOD II có thể đảm bảo cung ứng đủ lượng nguyên vật liệu cần thiết cho sản xuất và kinh doanh của mình, đồng thời tối ưu hóa chi phí và tăng hiệu quả sản xuất.

➤ TIÊU THỤ NĂNG LƯỢNG

Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty Cổ phần (VINAFOOD II) tiêu thụ năng lượng chủ yếu trong quá trình sản xuất và vận chuyển sản phẩm. Để tiết kiệm năng lượng, Tổng công ty đã đầu tư vào các thiết bị, công nghệ tiên tiến để cải tiến quá trình sản xuất và giảm thiểu sự lãng phí năng lượng. Cụ thể, Tổng công ty đã áp dụng hệ thống tiết kiệm điện thông minh và các thiết bị tiết kiệm năng lượng để giảm thiểu tiêu thụ điện năng trong quá trình sản xuất. Ngoài ra, Tổng công ty cũng đầu tư vào hệ thống quản lý năng lượng để đảm bảo việc sử dụng và quản lý năng lượng hiệu quả.

➤ TIÊU THỤ NƯỚC

VINAFOOD II đã áp dụng các giải pháp tiết kiệm nước và xử lý nước thải như sử dụng hệ thống bùn đáy, bùn lọc và xử lý bằng vi sinh vật để tái sử dụng cho các hoạt động sản xuất khác. Tổng công ty cũng đã tăng cường giám sát và kiểm soát tình trạng rò rỉ nước trong quá trình sản xuất. Bên cạnh đó, VINAFOOD II đã sử dụng các thiết bị, máy móc tiết kiệm nước và đặt mục tiêu giảm 10% nước tiêu thụ trong quá trình sản xuất. Những nỗ lực này giúp Tổng công ty nâng cao hiệu quả sử dụng nước và giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường.

➤ TUÂN THỦ PHÁP LUẬT VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Thông qua phương thức hoạt động đề cao pháp luật về bảo vệ môi trường, Tổng công ty luôn chấp hành và thực hiện nghiêm túc việc xử lý chất thải đúng quy định, không để xảy ra tình trạng bị xử lý vi phạm trong lĩnh vực môi trường.





BÁO CÁO TÁC ĐỘNG LIÊN QUAN ĐẾN MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI CỦA TỔNG CÔNG TY

(TIẾP THEO)



CHÍNH SÁCH LIÊN QUAN ĐẾN NGƯỜI LAO ĐỘNG

TỔNG SỐ CNV LAO ĐỘNG



1.398 người

THU NHẬP BÌNH QUÂN



10.472.202 đồng/người/tháng

CHÍNH SÁCH LAO ĐỘNG

Tổng công ty luôn cam kết đóng Bảo hiểm cho người lao động đầy đủ theo quy định Luật Lao động hiện hành như Bảo hiểm Y tế, Bảo hiểm Xã hội, Bảo hiểm thất nghiệp, ... Tổ chức thăm khám sức khỏe định kỳ cho người lao động tại các cơ sở y tế uy tín chất lượng cao; Thăm hỏi nhân viên, người nhà nhân viên ốm đau, nằm viện, hiếu, hỷ; Hoạt động Khuyến học đối với gia đình người lao động có con em đạt thành tích xuất sắc ở trường,...

HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO

VSF hiểu rõ con người là chủ thể trong quá trình hội nhập và phát triển của nhân loại nên Tổng công ty đặc biệt chú trọng tới vấn đề đào tạo nguồn nhân lực. Tổng công ty thường xuyên cử cán bộ, công nhân viên đi học các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ theo từng lĩnh vực chuyên sâu nhằm mục tiêu xây dựng và phát triển đội ngũ nhân viên có năng lực cao, phục vụ tiến trình hoạt động và phát triển của Tổng công ty.



BÁO CÁO LIÊN QUAN ĐẾN TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI CỘNG ĐỒNG ĐỊA PHƯƠNG

VINAFOOD II không chỉ tập trung vào hoạt động sản xuất kinh doanh mà còn chú trọng đến việc xây dựng và thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội, cải thiện chất lượng cuộc sống cho cộng đồng địa phương. Hàng năm, Ban lãnh đạo của VINAFOOD II hợp tác với chính quyền địa phương và các đối tác liên quan để tổ chức các chương trình gặp gỡ, thăm hỏi và trao quà hỗ trợ cho những hoàn cảnh khó khăn trong khu vực. Ngoài ra, Tổng công ty còn có những chính sách và quỹ từ thiện để giải quyết các vấn đề liên quan đến việc làm và hỗ trợ giáo dục cho trẻ em nghèo. Đồng thời, các nhà máy của VINAFOOD II được trang bị các thiết bị hiện đại để đảm bảo sản xuất theo quy trình, tuân thủ nghiêm ngặt các quy định pháp luật về xử lý chất thải, đồng thời không gây ảnh hưởng đến môi trường xung quanh và khu vực dân cư lân cận.



BÁO CÁO LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG THỊ TRƯỜNG VỐN XANH

Tổng công ty không có hoạt động thị trường vốn xanh.





BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Tình hình tài chính

Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Giải trình của Ban TGD đối với ý kiến kiểm toán

Kế hoạch phát triển trong tương lai

Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN SO VỚI KẾ HOẠCH

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	TH 2022	KH 2023	TH 2023	% TH2022/ KH 2023	% TH2023/ T2022
Tổng doanh thu	17.535.916.911.388	15.325.000.000.000	23.356.298.223.877	152,407%	133,191%
Lợi nhuận trước thuế	47.605.924.015	100.580.000.000	92.348.025.923	91,815%	193,984%

NHỮNG TIẾN BỘ TỔNG CÔNG TY ĐÃ ĐẠT ĐƯỢC

NHỮNG TIẾN BỘ

Trong năm 2023, Tổng công ty đã có những sự cải thiện trong các khía cạnh liên quan tới công tác quản trị doanh nghiệp, công tác quản lý vốn đầu tư tại các doanh nghiệp. Đặc biệt Tổng công ty đã hoàn thành các chỉ tiêu về doanh thu cũng như lợi nhuận trước thuế mà Hội Đồng Quản Trị đã đề ra. Đây là sự cải thiện đáng tuyên dương của Ban lãnh đạo công ty cùng đội ngũ Công nhân viên và những tiến bộ này cần được tiếp tục duy trì trong năm tiếp theo.

TÌNH HÌNH TỔNG CÔNG TY

THUẬN LỢI

- Được sự quan tâm chỉ đạo, hỗ trợ tạo điều kiện kịp thời của Đảng ủy Khối và Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp, Tổng công ty đã kiện toàn bộ máy nhân sự lãnh đạo cao cấp.
- Thay đổi mô hình quản trị doanh nghiệp từ phân tán sang mô hình hình quản trị tập trung, phát huy nguồn lực toàn Tổng công ty, nâng cao sức mạnh cạnh tranh và hiệu quả hoạt động.
- Tổng công ty tham gia vào hoạt động thương mại nhiều hơn, dần lấy lại hình ảnh và uy tín của Tổng công ty trên thị trường gạo trong và ngoài nước, đồng thời được nhiều ngân hàng quan tâm cho vay vốn bổ sung nguồn vốn kinh doanh.
- Sự phấn đấu, nỗ lực của tập thể lãnh đạo, người lao động toàn Tổng công ty.
- Ban lãnh đạo Tổng công ty đã theo dõi sát tình hình sản lượng và giá bán trước tình hình giá gạo tăng kỷ lục đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc thu mua và xuất khẩu của Tổng công ty.

KHÓ KHĂN

- Trước tình hình biến động trong kinh tế thế giới phần nào ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh của Tổng công ty.
- Việc đầu tư cơ sở vật chất, đổi mới trang thiết bị sản xuất gạo có chất lượng cao và giá trị cần phải được Tổng công ty đầu tư kịp thời trong khi nguồn vốn hạn chế.
- Hoạt động sản xuất kinh doanh của các công ty con, công ty liên kết của Tổng công ty vẫn còn khó khăn.
- Giá gạo biến động tăng liên tục không có dấu hiệu hạ nhiệt làm cho việc thu mua lưu trữ và sản xuất chế biến gạo của Tổng công ty phần nào gặp nhiều khó khăn.

TÌNH HÌNH TÀI SẢN

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	TH 2023	Tỷ trọng 2022	Tỷ trọng 2023
Tài sản ngắn hạn	4.851.826.552.006	2.618.341.892.854	53,97%	56,90%	42,01%
Tài sản dài hạn	3.675.232.784.440	3.614.396.270.431	98,34%	43,10%	57,99%
Tổng tài sản	8.527.059.336.446	6.232.738.163.285	73,09%	100,00%	100,00%

Số liệu trang 5 BCTC HN 2023

Trong năm 2023, giá trị tài sản và cơ cấu tài sản của Tổng công ty đều có những biến động đáng kể. Tổng tài sản trong năm đạt **6.232,7 tỷ đồng**, thấp hơn 2.233,5 tỷ đồng, tương đương 46,03% so với năm 2022. Trong đó:

- **Tài sản ngắn hạn** đạt **2.618,3 tỷ đồng**, chiếm 42,01% trong tỷ trọng cơ cấu tổng tài sản của Tổng công ty trong năm 2023 và thấp hơn 14,89% so với tỷ trọng tài sản ngắn hạn năm trước (tương ứng với mức giảm 2.233,5 tỷ đồng). Lý giải cho việc này đến từ việc Tổng công ty dùng khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền (từ 1.477,5 tỷ đồng xuống còn 503,3 tỷ đồng) để thanh toán các khoản phải trả và vay và nợ vay tài chính. Ngoài ra, Tổng công ty cũng đã thu được các khoản phải thu ngắn hạn khoảng 1.447,9 tỷ đồng. Đây chính là hai nguyên nhân chính làm tài sản ngắn hạn thấp hơn so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên việc giảm các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản tiền và tương đương tiền này mang lại lợi ích cho Tổng công ty theo nhiều cách. Giảm trong các khoản phải thu ngắn hạn có nghĩa là Tổng công ty có thể thu hồi vốn nhanh hơn từ khách hàng, giúp cải thiện dòng tiền và giảm rủi ro không thu hồi được nợ. Điều này cũng giúp tăng khả năng thanh khoản và giảm nhu cầu vay nợ để tiết giảm chi phí, tăng hiệu quả hoạt động.
- **Đối với tài sản dài hạn** trong năm 2023 đạt **3.614,4 tỷ đồng**, chiếm 57,99% trong cơ cấu tài sản. Nguyên nhân chính là do sự sụt giảm trong tỷ trọng tài sản ngắn hạn đã giúp cho tỷ trọng tài sản dài hạn chiếm phần lớn trong tổng tài sản. Tuy nhiên, Tổng công ty cần duy trì sự cân đối giữa tài sản ngắn hạn và dài hạn để đảm bảo sự ổn định tài chính và khả năng phục hồi trước các biến động của thị trường.

TÌNH HÌNH NỢ PHẢI TRẢ

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	TH 2023	Tỷ trọng 2022	Tỷ trọng 2023
Nợ ngắn hạn	4.700.779.490.962	2.393.629.097.486	50,92%	55,13%	38,40%
Nợ dài hạn	1.372.186.459.032	1.374.991.859.782	100,20%	16,09%	22,06%
Tổng nợ	6.072.965.949.994	3.768.620.957.268	62,06%	71,22%	60,46%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2.454.093.386.452	2.464.117.206.017	100,41%	28,78%	39,54%
Tổng nguồn vốn	8.527.059.336.446	6.232.738.163.285	73,09%	100,00%	100,00%

Số liệu trang 6 BCTC HN 2023

Nhìn chung, trong năm 2023 tổng nguồn vốn của Tổng công ty thấp hơn so với năm 2022, chủ yếu là do Tổng công ty đã thanh toán bớt các khoản trả người bán và khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Đối với tổng nợ, Tổng công ty đảm bảo nguồn vốn để thực hiện nghĩa vụ tài chính của mình.

- Trong năm 2023, **nợ ngắn hạn** đạt **2.393,6 tỷ đồng**, giảm 2.307,2 tỷ đồng tương ứng giảm 49,08% so với năm 2022. Chủ yếu đến từ khoản mục phải trả người bán ngắn hạn và mục vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn giảm lần lượt là 1.162,7 tỷ đồng và 1.160,3 tỷ đồng do Tổng công ty đã thanh toán bớt. Điều này cho thấy rằng Tổng công ty đang quản lý dòng tiền hiệu quả, Tổng công ty tự tin có đủ nguồn lực tài chính để đối phó với các khoản nợ ngắn hạn mà không ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh hàng ngày. Đây là một dấu hiệu tích cực trong việc đánh giá sức khỏe tài chính của Tổng công ty.
- **Nợ dài hạn** chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng cơ cấu nợ phải trả và tổng nguồn vốn (đạt **1.374,9 tỷ đồng**). Trong năm 2023, nợ dài hạn của Tổng công ty tăng nhẹ khoảng 2,8 tỷ đồng đồng so với năm 2022 do tăng nhẹ trong khoản mục phải trả dài hạn khác trong khi Tổng công ty đã giảm đáng kể khoản nợ của Tổng công ty trong vay và nợ thuê tài chính dài hạn.
- Trong năm 2023, Tổng công ty đã thay đổi cơ cấu tổng nguồn vốn khi gia tăng tỷ trọng trong nguồn vốn chủ sở hữu và cân bằng tỷ trọng nợ ngắn hạn và dài hạn. Trong năm nay, nguồn vốn chủ sở hữu của Tổng công ty tăng nhẹ khoảng 10 tỷ đồng (đạt **2.464,1 tỷ đồng**), tăng 10,75% so với năm 2022, do tăng trong quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kì trước.

NHỮNG CẢI TIẾN VỀ CƠ CẤU TỔ CHỨC, CHÍNH SÁCH, QUẢN LÝ

1. Về công tác đảng

- Đảng ủy Tổng công ty đã kiện toàn Ban Thường vụ Đảng ủy nhiệm kỳ 2020-2025; thực hiện công tác quy hoạch cán bộ cấp ủy nhiệm kỳ 2020-2025 và nhiệm kỳ 2025-2030.

2. Về công tác tổ chức, nhân sự

- Hội đồng quản trị Tổng công ty đã bổ nhiệm 02 Phó Tổng Giám đốc Tổng công ty từ nguồn nhân sự tại chỗ trong quy hoạch theo chủ trương được phê duyệt của Đảng ủy Khối và Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp.
- Thực hiện công tác quy hoạch cán bộ lãnh đạo, quản lý nhiệm kỳ 2021-2026 và nhiệm kỳ 2026-2031.

3. Về công tác điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh

- Nhận định năm 2023 là rất khó khăn nên từ cuối năm 2022 Tổng công ty đã hoàn thành việc xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023, kịp thời triển khai đến các đơn vị, giao kế hoạch phù hợp với năng lực sản xuất kinh doanh của từng đơn vị; đồng thời theo dõi, báo cáo hàng tuần tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023 của các đơn vị trong toàn Tổng công ty để kịp thời tháo gỡ và chấn chỉnh nhằm mang lại hiệu quả tốt nhất.
- Triển khai đến các đơn vị thực hiện nhiệm vụ thu mua lúa gạo cho vụ Đông Xuân như các năm trước, sẵn sàng đáp ứng nhu cầu giao hàng khi có yêu cầu từ Tổng công ty và vẫn tiếp tục mua theo giá thị trường trong nước, mục tiêu chung là kinh doanh có hiệu quả và góp phần tiêu thụ lúa gạo cho bà con nông dân, bình ổn giá thị trường.
- Thực hiện tốt công tác thông tin dự báo; đưa ra những nhận định tương đối chính xác kịp thời, tránh được những thiệt hại do diễn biến bất thường của thị trường trong thời gian qua.
- Nhận định lượng tồn kho cuối năm 2022 chuyển sang năm 2023 còn rất ít, đồng thời vụ Đông Xuân sẽ thu hoạch trễ do gieo sạ muộn hơn kế hoạch và ảnh hưởng không khí lạnh. Do đó Tổng công ty đã thận trọng trong việc bán ra, chỉ bán cho khách hàng trên cơ sở nguồn hàng sẵn có, đảm bảo thực hiện có hiệu quả theo phương án kinh doanh ban đầu, bán cho các khách hàng truyền thống khi có nhu cầu, hạn chế việc bán khi chưa có tồn kho, đảm bảo thực hiện có hiệu quả, không chạy theo sản lượng.
- Sản lượng bán ra của Tổng công ty năm 2023 tăng trưởng vượt trội so với cùng kỳ và vượt so với kế hoạch năm theo kế hoạch phân kỳ.

4. Về công tác tài chính:

- Mở rộng quan hệ tín dụng nên tiếp cận được nhiều nguồn hạn mức tín dụng giúp Tổng công ty thuận lợi trong việc lựa chọn vay tại các ngân hàng có lãi suất cạnh tranh, điều kiện vay tốt và kịp thời đáp ứng được nhu cầu giải ngân phục vụ tiến độ thu mua.
- Thường xuyên thực hiện cân đối, đảm bảo đủ nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2023.
- Thực hiện quản trị kế toán tập trung, rà soát và triển khai thực hiện công tác hoàn thuế VAT tập trung.

5. Cơ quan văn phòng Tổng công ty.

- Nâng cấp phần mềm để tăng cường quản trị kế toán tập trung dự kiến đưa vào sử dụng trong năm 2024.
- Công tác rà soát, chuyển đổi pháp nhân các cơ sở nhà đất:
 - » Hoàn thiện hồ sơ pháp lý về nhà đất đối với các cơ sở nhà, đất giữ lại tiếp tục sử dụng của Công ty mẹ theo Quyết định số 161/QĐ-UBQLV ngày 22/4/2022 của Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp.
 - » Báo cáo kê khai và lập phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất theo quy định tại Nghị định 167/2017/NĐ-CP và Nghị định 67/2021/NĐ-CP của Chính phủ đối với nhà, đất của các doanh nghiệp có vốn góp của Tổng công ty.

6. Công tác quyết toán bàn giao vốn

- Tổng công ty đã quyết liệt trong việc tổ chức thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước, phối hợp với Đơn vị tư vấn (Công ty AASC) triển khai thực hiện các nội dung theo kết luận và kiến nghị của Kiểm toán nhà nước, đến nay Tổng công ty đã hoàn thành báo cáo giải trình các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước và hồ sơ quyết toán bàn giao vốn, đang rà soát hoàn thiện hồ sơ để trình cấp thẩm quyền phê duyệt.

7. Các công tác khác

- Tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023, Đại hội đồng cổ đông nhiệm kỳ 2023-2028 của Tổng công ty.
- Công tác thu hồi công nợ: đã thu hồi hơn 2,6 tỷ đồng và dự kiến sẽ tiếp tục thu hồi từ việc xử lý các tài sản kê biên để thi hành án vụ án.
- Công ty mẹ và toàn Tổng công ty hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2023 đạt lợi nhuận theo kế hoạch đã đề ra.



BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ LIÊN QUAN ĐẾN TRÁCH NHIỆM VỀ MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI



ĐÁNH GIÁ LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG

Ban Tổng giám đốc đánh giá rằng hoạt động liên quan đến môi trường của Tổng công ty tuân thủ đúng kế hoạch đã đề ra. Tổng công ty đang hoạt động theo đúng quy định và chủ trương của Chính phủ, phù hợp với xu hướng của thế giới hiện nay. Ngoài ra, Tổng công ty đã xử lý tốt các chất thải trong quá trình sản xuất và kinh doanh, không gây ảnh hưởng đến cảnh quan, môi trường và đời sống của dân cư xung quanh. Sản phẩm của Tổng công ty đáp ứng đầy đủ các tiêu chí về chất lượng và thân thiện với môi trường



ĐÁNH GIÁ LIÊN QUAN ĐẾN VẤN ĐỀ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Trong năm 2023, Ban Tổng giám đốc đánh giá rằng công tác quản lý nguồn nhân lực tại Tổng công ty đã được xử lý tốt. Các hoạt động tuyển dụng và đào tạo được thực hiện một cách hiệu quả, đồng thời mức lương của người lao động cũng được tăng lên. Chúng tôi đánh giá cao các chính sách về bảo hiểm, an toàn lao động và lương thưởng của người lao động. Tổng công ty đã tạo ra một môi trường làm việc lành mạnh, công bằng và văn minh, và cũng đã tổ chức các buổi giao lưu nhằm giải tỏa căng thẳng và tăng tính đoàn kết cho người lao động



ĐÁNH GIÁ LIÊN QUAN ĐẾN TRÁCH NHIỆM CỦA DOANH NGHIỆP ĐỐI VỚI CỘNG ĐỒNG ĐỊA PHƯƠNG

Ban Tổng giám đốc đánh giá rằng Tổng công ty đã hoàn thành tốt trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương. Qua các hoạt động hỗ trợ, tài trợ cho các gia đình và tổ chức địa phương gặp khó khăn, Tổng công ty đã thể hiện được tình cảm, trách nhiệm của mình đến với cộng đồng. Hành động này không chỉ giúp Tổng công ty xây dựng được hình ảnh tốt đẹp mà còn giúp cộng đồng cảm thấy an tâm về một chỗ dựa vững chắc. Đồng thời, Tổng công ty cũng đã tuyển dụng lao động tại địa phương, góp phần tạo công ăn việc làm cho cộng đồng.





GIẢI TRÌNH CỦA BAN TGD ĐỐI VỚI Ý KIẾN KIỂM TOÁN



GIẢI TRÌNH CỦA BAN TGD ĐỐI VỚI Ý KIẾN KIỂM TOÁN

Ban Tổng Giám đốc không có ý kiến giải trình đối với ý kiến kiểm toán.



KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN TRONG TƯƠNG LAI

1. Đối với mặt hàng gạo, lúa:

- Tiếp tục cập nhật, nâng cao năng lực trong sản xuất, chế biến, đáp ứng nhu cầu của thị trường và khách hàng, cung cấp hàng hoá đáp ứng mẫu mã, chất lượng bao bì, bao túi nhỏ, bao jumbo,.. theo nhu cầu của khách hàng.
- Cung cấp đa dạng, đầy đủ chủng loại sản phẩm gạo, gạo thơm, gạo chất lượng cao, nếp đáp ứng nhu cầu của khách hàng.
- Giữ vững thị trường và đang xúc tiến phát triển các thị trường ngách, các sản phẩm đặc thù.

2. Đối với mặt hàng bột mì:

- Mở rộng các kênh bán hàng, đại lý.
- Phát triển, mở rộng thị trường cho ngành thức ăn thủy sản.

3. Về quản trị quan hệ khách hàng:

- Tăng cường công tác chăm sóc khách hàng, quan hệ trao đổi cung cấp thông tin để tăng cường quan hệ hợp tác và kịp thời nắm bắt cơ hội khi khách hàng có nhu cầu.

4. Về quản trị quan hệ chất lượng:

- Hiện nay Tổng công ty và một số đơn vị thành viên đang áp dụng hệ thống quản trị chất lượng ISO 22000:2018, ISO 9002:2015, HACCP và HALAL. Theo kế hoạch trong thời gian tới Tổng công ty đang rà soát để xây dựng hệ thống quản lý chất lượng và kết hợp chuyển đổi số trong các khâu sản xuất.



4

ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Tổng công ty

Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban điều hành
Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị



ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY



ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Trong năm 2023, mặc dù thế giới và tình hình trong nước biến động không ngừng, gây nhiều khó khăn cho sự phát triển kinh tế - xã hội, Hội đồng quản trị chúng tôi đánh giá Tổng công ty đã không ngừng nỗ lực và đạt được những thành tựu đáng kể. Nhờ sự hỗ trợ từ cơ quan đại diện chủ sở hữu và sự đồng hành của các cổ đông chiến lược, cùng với quyết tâm của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc, cũng như toàn thể nhân viên, Tổng công ty đã làm nên những bước tiến quan trọng, khẳng định lại vị thế của thương hiệu Vinafood II trên thị trường xuất khẩu gạo. Các hoạt động đào tạo, tuyển dụng và chính sách lao động đã được thực hiện đúng đắn, đầy đủ và kịp thời về quản lý, điều hành, sản xuất kinh doanh đúng với quy định pháp luật và nhu cầu sản xuất kinh doanh của Tổng công ty. Về môi trường, Tổng công ty đã tuân thủ nghiêm ngặt các quy định của Chính phủ. Ngoài ra, việc tổ chức Đại hội đồng cổ đông và các sự kiện khác cũng được chúng tôi đánh giá cao về mức độ chuyên nghiệp và hiệu quả. Tổng kết lại, Tổng công ty đã hoàn thành xuất sắc các mục tiêu hoạt động, trách nhiệm xã hội và chính sách lao động.



ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA BAN ĐIỀU HÀNH



ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

- Trong năm 2023, Ban Tổng giám đốc đã rất nỗ lực triển khai thực hiện nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, các chủ trương từ Hội đồng quản trị, linh hoạt trước những diễn biến của tình hình thực tế phát sinh tại Tổng công ty. Sự phối hợp giữa Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc luôn được thực hiện chặt chẽ, kịp thời để nắm bắt và xử lý hiệu quả những vấn đề phát sinh và các tình huống cấp thiết.
- Trong công tác điều hành hoạt động hàng ngày, Ban Tổng giám đốc đã thực hiện các chức năng nhiệm vụ theo quy định của Điều lệ, các quy chế, quy định của Tổng công ty; đề xuất giải quyết các khó khăn, vướng mắc vì mục đích chung đảm bảo lợi ích cao nhất của cổ đông và của Tổng công ty; đồng thời thực hiện báo cáo Hội đồng quản trị theo quy định.

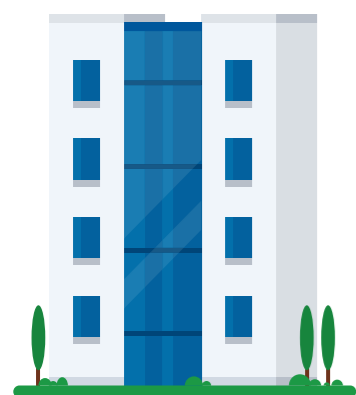


CÁC KẾ HOẠCH, ĐỊNH HƯỚNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2024

Tiếp nối các kết quả, thành công đạt được, Hội đồng quản trị đã chỉ đạo xây dựng kế hoạch SXKD năm 2024 trình Đại hội đồng cổ đông. Các chỉ tiêu chính về kế hoạch SXKD và đầu tư phát triển năm 2024 như sau:

CÔNG TY MẸ



- **Tổng doanh thu: 9.500.000 triệu đồng**
- **Tổng lợi nhuận trước thuế: 3.600 triệu đồng**
- **Các khoản nộp ngân sách nhà nước: Theo quy định**
- **Kế hoạch đầu tư phát triển năm 2024: 71.161 triệu đồng**

TOÀN TỔNG CÔNG TY



- **Tổng doanh thu: 17.105.500 triệu đồng**
- **Tổng lợi nhuận trước thuế: 105.160 triệu đồng**

CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM



Triển khai tích cực, có hiệu quả Đề án cơ cấu lại Tổng công ty giai đoạn 2021-2025 đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.



Tiếp tục chỉ đạo các đơn vị nghiên cứu, đầu tư cải tiến, nâng cấp máy móc thiết bị, ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến hiện đại vào sản xuất để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và năng lực cạnh tranh của các đơn vị trên thị trường trong và ngoài nước.



Tiếp tục đào tạo nguồn nhân lực, nâng cao năng lực công tác thị trường, marketing quốc tế; nâng cao trình độ nghiệp vụ thương mại, năng lực đàm phán, ký kết thực hiện hợp đồng, xử lý tranh chấp thương mại quốc tế.



Hoàn thiện hồ sơ pháp lý về nhà, đất và có phương án khai thác, sử dụng hợp lý cơ sở hạ tầng hiện có mang lại hiệu quả.



Hoàn tất việc quyết toán cổ phần hóa và bàn giao sang công ty cổ phần theo quy định.



Tăng cường công tác kiểm tra giám sát việc quản lý, sử dụng vốn, tài sản; giám sát tài chính tại các đơn vị phụ thuộc và các đơn vị thành viên theo quy định của pháp luật và Tổng công ty.



QUẢN TRỊ CÔNG TY

Hội đồng quản trị

Ban kiểm soát

Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị,
Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát

THÀNH PHẦN VÀ CƠ CẤU HĐQT

STT	Thành viên	Chức vụ (TVHDQT không điều hành)	Số lượng cổ phần nắm giữ/Đại diện vốn	Tỷ lệ
1	Ông Nguyễn Huy Hưng	Chủ tịch HĐQT	190.000.000 (*)	38,00%
2	Ông Lưu Nguyễn Chí Nhân	Phó Chủ tịch HĐQT	125.000.000 (*)	25,00%
3	Ông Trần Tấn Đức	Thành viên HĐQT	67.129.300 (*)	13,43%
4	Bà Hồ Thị Cẩm Vân	Thành viên HĐQT	-	-

(*) Đại diện sở hữu cổ phiếu

CÁC CUỘC HỌP CỦA HĐQT

STT	Thành viên HĐQT	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự họp
1	Ông Nguyễn Huy Hưng	45	45/45	-
2	Ông Lưu Nguyễn Chí Nhân	45	45/45	-
3	Ông Nguyễn Tiến Dũng (**)	45	45/45	-
4	Bà Hồ Thị Cẩm Vân	22	22/45	Bổ nhiệm Thành viên HĐQT ngày 09/04/2023

(**) Đã được Đại hội đồng cổ đông miễn nhiệm từ ngày 28/02/2024

DANH SÁCH THAY ĐỔI THÀNH VIÊN TRONG HĐQT

STT	Thành viên	Chức vụ (TVHDQT không điều hành)	Ngày bắt đầu/không còn là thành viên HĐQT	
			Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
1	Bà Hồ Thị Cẩm Vân	Thành viên HĐQT	09/04/2023	-
2	Ông Trần Tấn Đức	Thành viên HĐQT	28/02/2024	-
3	Ông Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên HĐQT	22/10/2021	28/02/2024

LÝ LỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông NGUYỄN HUY HƯNG

Chủ tịch HĐQT VINAFOOD II

Năm sinh: 15/10/1976

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ Kinh tế

Quá trình công tác:

- 1998 – 1999: Nhân viên phòng Tổng hợp Công ty kinh doanh tổng hợp - Sở Thương Mại Hà Nội; Kế toán viên - Công ty kinh doanh tổng hợp (Cổ phần hóa đổi tên thành Công ty CP Thương mại du lịch và Hội chợ triển lãm Quốc tế - Vitex) thuộc Sở thương mại Hà nội.
- 1999 – 2002: Trưởng phòng Tài chính kế toán - Công ty CP Thương mại du lịch và Hội chợ triển lãm Quốc tế (Vitex) - Sở thương mại Hà nội.
- 2002 – 2004: Kế toán tổng hợp - Công ty Xây lắp và phát triển nhà số 1, thuộc Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị (HUD) - Bộ Xây dựng.
- 2004 – 2005: Phó phòng Tài chính kế toán Công ty Xây lắp và phát triển nhà số 1, thuộc Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị (HUD) - Bộ Xây dựng.
- 2005 – 2012: Công tác Đảng: Phó Bí thư Chi Bộ Tài chính - tổ chức thuộc Đảng bộ Công ty cổ phần Đầu tư và xây dựng HUD1; Chính quyền: Ủy viên Hội đồng quản trị, Kế toán trưởng Công ty cổ phần Đầu tư và xây dựng HUD1 thuộc Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị (HUD) - Bộ Xây dựng.

LÝ LỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (TIẾP THEO)

Ông NGUYỄN HUY HƯNG

Chủ tịch HĐQT VINAFOOD II

Quá trình công tác:

- 2012 – 2015: Phó Ban Tài chính kế toán Tập đoàn Đầu tư phát triển nhà và đô thị - Bộ Xây dựng kiêm nhiệm Ủy viên Hội đồng thành viên Công ty TNHH một thành viên dịch vụ nhà ở và đô thị; Ủy viên Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Đầu tư và xây dựng HUD; Ủy viên Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Đầu tư phát triển nhà xã hội HUD.VN; Trưởng Ban kiểm soát Công ty CP Xi măng Sông Thao.
- 2015 – 2019: Công tác Đảng: Ủy viên Ban chấp hành Đảng bộ Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị (HUD) - Bộ Xây dựng; Phó Bí thư Chi Bộ Tài chính - Kinh doanh thuộc Đảng bộ Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị (HUD) - Bộ Xây dựng; Chính quyền: Kế toán trưởng, Trưởng Ban Tài chính kế toán Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị (HUD) - Bộ Xây dựng; Kiêm nhiệm: Ủy viên Hội đồng thành viên Công ty TNHH một thành viên dịch vụ nhà ở và đô thị; Ủy viên Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Đầu tư và xây dựng HUD3.
- 02/2019: Chuyên viên Vụ công nghệ và hạ tầng thuộc Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp (CMSC).
- 11/2019 – 10/2021: Phó Vụ trưởng Vụ công nghệ và hạ tầng thuộc Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp (CMSC).
- 04/08/2021 đến nay: Người đại diện phụ trách chung Nhóm người đại diện vốn Nhà nước tại Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần.
- 22/10/2021 đến nay: Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần.
- 20/12/2021 đến nay: Bí thư Đảng ủy Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần.

Chức vụ hiện nay tại Tổng Công ty: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác: Không có

Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay:

- Cổ phần cá nhân sở hữu: không có
- Cổ phần đại diện sở hữu: 190.000.000 cổ phần, chiếm tỷ lệ 38,00% VDL (Đại diện phần vốn Nhà nước tại Tổng công ty)

Tỷ lệ sở hữu chứng khoán ở các Công ty khác: Không có

Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay của những người có liên quan: Không có

Ông LƯU NGUYỄN CHÍ NHÂN

Phó chủ tịch HĐQT VINAFOOD II

Năm sinh: 28/01/1976

Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Tài chính Ngân hàng đào tạo tại Trường Đại học tổng hợp Paris Dauphine kết hợp với Trường Quản trị kinh doanh Châu Âu (ESCP-EAP), tại Trung tâm đào tạo Pháp Việt, Hà Nội; Cử nhân Tiếng Anh đào tạo tại Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQG Hà Nội; Cử nhân Kinh tế Quốc tế đào tạo tại Trường Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội.

Quá trình công tác:

- 05/1997 - 05/1998: Điều phối viên vật tư - Công ty TNHH Ford Việt Nam.
- 06/1998 - 12/2001: Chuyên viên phân tích tài chính - Công ty TNHH Ford Việt Nam.
- 01/2002 - 08/2004: Giám sát Tài chính - Công ty TNHH Ford Việt Nam.
- 09/2004 - 05/2006: Phụ trách Tài chính - Tập đoàn Technocom tại Việt Nam.
- 11/2006 - 07/2007: Giám đốc Tài Chính - Ngân hàng CP TM Xăng Dầu Petrolimex.
- 07/2007 - 04/2008: Phó Ban thành lập Công ty Quản lý Quỹ đầu tư Sài Gòn - Hà Nội - Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội.
- 05/2008 - 05/2013: Phó TGD - Công ty cổ phần Quản lý quỹ đầu tư Sài Gòn - Hà Nội.
- 05/2013 - 07/2017: Phó TGD kiêm Giám đốc đầu tư - Công ty cổ phần Quản lý quỹ đầu tư Sài Gòn - Hà Nội.
- 01/2015 - 06/2019: Ủy viên HĐQT - Công ty CP Quang Đức Kontum.
- 05/2020 - nay: Thành viên HĐQT - Tổng công ty Rau quả, nông sản - Công ty cổ phần.
- 09/2020 - nay: Chủ tịch HĐQT - Công ty liên doanh TNHH Crown Hà Nội.
- 04/2021 - nay: Thành viên HĐQT - Công ty CP Lương thực thực phẩm Safoco.
- 06/2021 - nay: Thành viên HĐQT - Công ty CP Kinh doanh và Đầu tư Việt Hà.
- 04/2020 – 04/2022: Phó GD Ban Quản lý Nông Lâm Thủy Sản - Công ty CP Tập đoàn T&T.
- 05/2022 – nay: Phó GD Ban thường trực điều hành – Ban Quản lý Nông Lâm Thủy Sản - Công ty CP Tập đoàn T&T.
- 06/2020 – 04/2023: Thành viên HĐQT - Công ty CP in và bao bì Mỹ Châu.
- 10/2021 – 09/2023: Thành viên HĐQT - Tổng công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần.
- 10/2023 – nay: Phó Chủ tịch HĐQT - Tổng công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần.

Chức vụ hiện nay tại Tổng Công ty: Phó Chủ tịch HĐQT

Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác:

- Phó TGD thường trực điều hành – Ban quản lý Nông Lâm Thủy Sản Công ty CP Tập đoàn T&T; Thành viên HĐQT Tổng công ty Rau quả - Nông sản – CTCP; Chủ tịch HĐQT Công ty Liên doanh TNHH Crown Hà Nội; Thành viên HĐQT CTCP Lương thực Thực phẩm Safoco; Thành viên HĐQT CTCP Kinh doanh và Đầu tư Việt Hà.

Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay:

- Cổ phần cá nhân sở hữu: không có
- Cổ phần đại diện sở hữu: 125.000.000 cổ phiếu, chiếm 25% VDL (Đại diện phòng vốn của Cổ đông chiến lược Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T).

Tỷ lệ sở hữu chứng khoán ở các Công ty khác: Không có

Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay của những người có liên quan: Không có

LÝ LỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (TIẾP THEO)

Ông TRẦN TẤN ĐỨC

Thành viên HĐQT VINAFOOD II

Vui lòng xem tại phần Lý lịch Ban điều hành

Bà HỒ THỊ CẨM VÂN

Thành viên HĐQT VINAFOOD II

Năm sinh: 1984

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kế toán

Quá trình công tác:

- 08/2017 đến 04/2020: Trưởng ban Kiểm soát – Công ty cổ phần Càng Rau Quả.
- 08/2016 đến 04/2018: Kế toán trưởng – Công ty cổ phần Phát triển bóng đá Sài Gòn.
- 04/2018 đến 04/2020: Giám đốc điều hành - Công ty cổ phần Phát triển bóng đá Sài Gòn.
- 10/2018 đến nay: Kế toán trưởng – Công ty cổ phần Lâm Nghiệp Miền Đông.
- 08/2020 đến 12/2021: Phó giám đốc Ban kế hoạch chiến lược – Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần.
- 09/2019 đến Nay: Thành viên Hội đồng quản trị - Công ty cổ phần XNK Hạt Điều và Hàng nông sản Thành phố Hồ Chí Minh.
- 03/2021 đến 6/2022: Thành viên Hội đồng quản trị - Công ty cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa – Miliket.
- 08/2020 đến 30/11/2022: Phó tổng giám đốc thường trực – Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng New Tech.
- 05/2022 đến nay: Giám đốc tài chính – Ban Quản lý nông lâm thủy sản - Công ty cổ phần Tập đoàn T&T.
- 05/2021 đến nay: Thành viên Hội đồng Quản trị - Công ty cổ phần Thái Sơn Long An.
- 09/04/2023 đến nay: Thành viên Hội đồng quản trị - Tổng công ty Lương thực miền Nam - CTCP.
- 08/2023 đến nay: Chủ tịch HĐQT Công ty TNHH Bệnh viện sản nhi quốc tế Sài Gòn.
- 08/2023 đến nay: Chủ tịch HĐQT Công ty CP Đầu tư Nhân Phúc Đức
- 01/12/2023 đến nay: Thành viên Hội đồng quản trị Công ty CP Xây lắp cơ khí và Lương thực thực phẩm.

Chức vụ hiện nay tại Tổng Công ty: Thành viên Hội đồng quản trị

Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác:

- Thành viên Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm; TV HĐQT Công ty CP XNK Hạt Điều và Hàng Nông sản TP.HCM; TV HĐQT Công ty CP Thái Sơn Long An; Chủ tịch HĐQT Công ty CP Đầu tư Nhân Phúc Đức; Kế toán trưởng công ty CP Lâm Nghiệp Miền Đông; Giám đốc tài chính Ban Quản lý Nông Lâm Thủy Sản – Công ty CP Tập đoàn T&T; Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Xây lắp cơ khí và Lương thực thực phẩm; Tham gia ứng cử HĐQT Công ty Cổ phần Lương thực TP.HCM; Chủ tịch HĐQT Công ty TNHH Bệnh viện sản nhi quốc tế Sài Gòn.

Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay: Không có

Tỷ lệ sở hữu chứng khoán ở các Công ty khác: Không có

Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay của những người có liên quan: Không có



CÁC NGHỊ QUYẾT/ QUYẾT ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
I	NGHỊ QUYẾT		
1	01/NQ-LTMN-HĐQT	03/01/2023	NQ v/v hợp đồng bán xuất khẩu gạo cho khách hàng Swee Choon Co Pte Ltd
2	02/NQ-LTMN-HĐQT	09/02/2023	NQ về một số nội dung phiên họp HĐQT ngày 09/02/2023
3	03/NQ-LTMN-HĐQT	09/02/2023	NQ v/v ủy quyền sử dụng hạn mức tín dụng tại Ngân hàng TMCP Phát Triển TP. Hồ Chí Minh (HDBank) cho Công ty Lương thực thực phẩm An Giang
4	04/NQ-LTMN-HĐQT	09/02/2023	NQ v/v ủy quyền sử dụng hạn mức tín dụng tại Ngân hàng TMCP Phát Triển TP. Hồ Chí Minh (HDBank) cho Chi nhánh Thốt Nốt
5	05/NQ-LTMN-HĐQT	09/02/2023	NQ v/v ủy quyền sử dụng hạn mức tín dụng tại Ngân hàng TMCP Phát Triển TP. Hồ Chí Minh (HDBank) cho Cty LT Tiền Giang
6	06/NQ-LTMN-HĐQT	09/02/2023	NQ v/v ủy quyền sử dụng hạn mức tín dụng tại Ngân hàng TMCP Phát Triển TP. Hồ Chí Minh (HDBank) cho Cty LT Trà Vinh
7	07/NQ-LTMN-HĐQT	09/02/2023	NQ v/v ủy quyền sử dụng hạn mức tín dụng tại Ngân hàng TMCP Phát Triển TP. Hồ Chí Minh (HDBank) cho Cty LT Long An
8	08/NQ-LTMN-HĐQT	09/02/2023	NQ v/v ủy quyền sử dụng hạn mức tín dụng tại Ngân hàng TMCP Phát Triển TP. Hồ Chí Minh (HDBank) cho Cty LT Đồng Tháp
9	09/NQ-LTMN-HĐQT	09/02/2023	NQ v/v ủy quyền vay vốn tại Public Bank cho Cty LT Long An
10	10/NQ-LTMN-HĐQT	22/02/2023	NQ v/v triệu tập họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2023
11	11/NQ-LTMN-HĐQT	09/03/2023	NQ v/v ủy quyền sử dụng hạn mức tín dụng tại Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - CN TP. HCM (MSB) cho Cty LT Sông Hậu
12	12/NQ-LTMN-HĐQT	09/03/2023	NQ về một số nội dung phiên họp HĐQT ngày 09/3/2023

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
13	13/NQ-LTMN-HĐQT	16/03/2023	NQ v/v tổ chức ĐHĐCĐ thường niên năm 2023 TCT Lương thực miền Nam - CTCP
14	14/NQ-LTMN-HĐQT	23/03/2023	NQ về một số nội dung phiên họp HĐQT ngày 23/3/2023
15	14A/NQ-LTMN-HĐQT	23/03/2023	NQ v/v kế hoạch nhu cầu vốn và phân bổ hạn mức tín dụng năm 2023
16	15/NQ-LTMN-HĐQT	23/03/2023	NQ v/v ký hợp đồng tín dụng với ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh
17	16/NQ-LTMN-HĐQT	23/03/2023	NQ v/v ký hợp đồng tín dụng với ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh
18	17/NQ-LTMN-HĐQT	23/03/2023	NQ v/v ủy quyền sử dụng hạn mức tín dụng tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Đồng Tháp cho Cty LT Tiền Giang
19	18/NQ-LTMN-HĐQT	23/03/2023	NQ v/v ủy quyền sử dụng hạn mức tín dụng tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Đồng Tháp cho Cty LT Long An
20	19/NQ-LTMN-HĐQT	23/03/2023	NQ v/v ủy quyền sử dụng hạn mức tín dụng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh cho Cty LT Long An
21	20/NQ-LTMN-HĐQT	23/03/2023	NQ v/v ủy quyền sử dụng hạn mức tín dụng tại Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh cho Cty LT Tiền Giang
22	21/NQ-LTMN-HĐQT	05/04/2023	NQ về một số nội dung phiên họp HĐQT ngày 05/4/2023
23	22/NQ-LTMN-HĐQT	05/04/2023	NQ v/v ủy quyền sử dụng hạn mức tín dụng tại Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - CN TP. HCM cho Cty LT Long An
24	23/NQ-LTMN-HĐQT	05/04/2023	NQ v/v điều chỉnh chương trình ĐHĐCĐ thường niên năm 2023 TCT Lương thực miền Nam - CTCP
25	24/NQ-LTMN-HĐQT	05/04/2023	NQ v/v bán gạo xuất khẩu cho khách hàng R&S Trader
26	25/NQ-LTMN-HĐQT	18/04/2023	NQ v/v vay vốn tại Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - CN Sài Gòn
27	26/NQ-LTMN-HĐQT	24/05/2023	NQ về một số nội dung phiên họp HĐQT ngày 24/5/2023



CÁC NGHỊ QUYẾT/ QUYẾT ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
28	27/NQ-LTMN-HĐQT	24/05/2023	NQ về công tác thu hồi nợ khó đòi của TCT
29	28/NQ-LTMN-HĐQT	07/06/2023	NQ v/v bán gạo xuất khẩu cho khách hàng R&S Trader
30	29/NQ-LTMN-HĐQT	28/06/2023	NQ v/v huy động vốn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam
31	30/NQ-LTMN-HĐQT	26/07/2023	NQ về một số nội dung phiên họp HĐQT ngày 26/7/2023
32	31/NQ-LTMN-HĐQT	11/08/2023	NQ v/v chuyển đổi thành cổ phần phổ thông đối với số cổ phiếu người lao động mua thêm theo quy định
33	32/NQ-LTMN-HĐQT	18/08/2023	NQ về công tác kinh doanh của Tổng công ty
34	33/NQ-LTMN-HĐQT	24/08/2023	NQ về phiên họp HĐQT ngày 24/8/2023
35	34/NQ-LTMN-HĐQT	25/08/2023	NQ v/v ký hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP Quân đội - chi nhánh Sài Gòn (MB Sài Gòn)
36	35/NQ-LTMN-HĐQT	14/09/2023	NQ v/v huy động vốn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội chi nhánh Sài Gòn (SHB Sài Gòn)
37	36/NQ-LTMN-HĐQT	27/09/2023	NQ về một số nội dung cuộc họp liên tịch giữa Ban thường vụ Đảng ủy và HĐQT Tổng công ty ngày 25/9/2023
38	37/NQ-LTMN-HĐQT	17/10/2023	NQ v/v huy động vốn tại Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam chi nhánh TPHCM
39	38/NQ-LTMN-HĐQT	25/10/2023	NQ về một số nội dung cuộc họp HĐQT ngày 25/10/2023
40	39/NQ-LTMN-HĐQT	24/10/2023	NQ v/v chuyển đổi thành cổ phần phổ thông đối với số cổ phiếu người lao động mua thêm theo quy định
41	40/NQ-LTMN-HĐQT	21/11/2023	NQ về phiên họp HĐQT ngày 21/11/2023
42	41/NQ-LTMN-HĐQT	12/12/2023	NQ về phiên họp HĐQT ngày 12/12/2023
43	42/NQ-LTMN-HĐQT	19/12/2023	NQ v/v triệu tập họp ĐHCĐ bất thường năm 2024
44	43/NQ-LTMN-HĐQT	21/12/2023	NQ về phiên họp Hội đồng quản trị ngày 21/12/2023
45	44/NQ-LTMN-HĐQT	21/12/2023	NQ v/v tăng hạn mức tín dụng tại BIDV

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
46	45/NQ-LTMN-HĐQT	28/12/2023	NQ v/v Kế hoạch nhu cầu vốn và phân bổ hạn mức tín dụng cho các đơn vị phụ thuộc Tổng công ty
II QUYẾT ĐỊNH			
1	03/QĐ-LTMN-HĐQT	18/01/2023	QĐ v/v chi hỗ trợ cho NLD Cty mẹ hoàn thành toán nhiệm vụ góp phần hoàn thành kế hoạch SXKD năm 2022 của TCT
2	05/QĐ-LTMN-HĐQT	06/02/2023	QĐ v/v thành lập Ban tổ chức ĐHCĐ thường niên năm 2023 TCT Lương thực miền Nam - CTCP
3	06/QĐ-LTMN-HĐQT	09/02/2023	QĐ v/v bổ nhiệm ông Nguyễn Văn Hiến giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc TCT
4	07/QĐ-LTMN-HĐQT	09/02/2023	QĐ v/v bổ nhiệm ông Trần Hoàng Ngân giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc TCT
5	08/QĐ-LTMN-HĐQT	14/02/2023	QĐ Về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng hạng mục Sửa chữa thay 1/2 mái tôn kho số 2 - Xí nghiệp chế biến gạo Việt Nguyên của Công ty Lương thực Tiền Giang
6	09/QĐ-LTMN-HĐQT	14/02/2023	QĐ v/v ban hành Quy chế về quản lý người quản lý TCT, đơn vị phụ thuộc, người đại diện phần vốn của TCT tại các DN và NLD khi đi nước ngoài
7	10/QĐ-LTMN-HĐQT	16/02/2023	QĐ v/v ban hành Quy chế Quản lý và xử lý nợ của Tổng công ty Lương thực miền Nam - CTCP
8	11/QĐ-LTMN-HĐQT	13/03/2023	QĐ v/v thôi làm người đại diện của TCT tại Cty CP Hoàn Mỹ
9	12/QĐ-LTMN-HĐQT	13/03/2023	QĐ v/v cử người đại diện của TCT tại Cty CP Hoàn Mỹ
10	13/QĐ-LTMN-HĐQT	13/03/2023	QĐ v/v cử người đại diện của TCT tại Cty CP Hoàn Mỹ
11	14/QĐ-LTMN-HĐQT	13/03/2023	QĐ v/v cử người đại diện của TCT tại Cty CP Hoàn Mỹ
12	15/QĐ-LTMN-HĐQT	15/03/2023	QĐ v/v thôi làm người đại diện của TCT tại Cty CP Lương thực & BB Đồng Tháp
13	16/QĐ-LTMN-HĐQT	15/03/2023	QĐ v/v cử người đại diện của TCT tại Cty CP Lương thực & BB Đồng Tháp



CÁC NGHỊ QUYẾT/ QUYẾT ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
14	17/QĐ-LTMN-HĐQT	15/03/2023	QĐ v/v thôi làm người đại diện của TCT tại Cty CP BB Bình Tây
15	18/QĐ-LTMN-HĐQT	15/03/2023	QĐ v/v cử người đại diện của TCT tại Cty CP BB Bình Tây
16	19/QĐ-LTMN-HĐQT	15/03/2023	QĐ v/v thôi làm người đại diện của TCT tại Cty CP BM Bình An
17	20/QĐ-LTMN-HĐQT	15/03/2023	QĐ v/v cử người đại diện của TCT tại Cty CP BM Bình An
18	21/QĐ-LTMN-HĐQT	15/03/2023	QĐ v/v thôi làm người đại diện của TCT tại Cty CP Bến Thành - Mũi Né
19	22/QĐ-LTMN-HĐQT	15/03/2023	QĐ v/v cử người đại diện của TCT tại Cty CP Bến Thành - Mũi Né
20	23/QĐ-LTMN-HĐQT	15/03/2023	QĐ v/v thôi làm người đại diện của TCT tại Cty CP Đầu tư & XNK Foodinco
21	24/QĐ-LTMN-HĐQT	15/03/2023	QĐ v/v cử người đại diện của TCT tại Cty CP Đầu tư & XNK Foodinco
22	25/QĐ-LTMN-HĐQT	15/03/2023	QĐ v/v thôi làm người đại diện của TCT tại Cty CP Sài Gòn Lương thực
23	26/QĐ-LTMN-HĐQT	15/03/2023	QĐ v/v cử người đại diện của TCT tại Cty CP Sài Gòn Lương thực
24	27/QĐ-LTMN-HĐQT	15/03/2023	QĐ v/v thôi làm người đại diện của TCT tại Cty CP Tô Châu
25	28/QĐ-LTMN-HĐQT	15/03/2023	QĐ v/v cử người đại diện của TCT tại Cty CP Tô Châu
26	31/QĐ-LTMN-HĐQT	15/03/2023	QĐ v/v cử người đại diện của TCT tại Cty CP BB Tiền Giang nhiệm kỳ 2023-2027
27	33/QĐ-LTMN-HĐQT	15/03/2023	QĐ v/v cử người đại diện của TCT tại Cty CP BB Tiền Giang nhiệm kỳ 2023-2027
28	34/QĐ-LTMN-HĐQT	15/03/2023	QĐ v/v thôi làm người đại diện của TCT tại Cty CP XNK Kiên Giang
29	35/QĐ-LTMN-HĐQT	15/03/2023	QĐ v/v cử người đại diện của TCT tại Cty CP XNK Kiên Giang
30	36/QĐ-LTMN-HĐQT	15/03/2023	QĐ v/v thôi làm người đại diện của TCT tại Cty CP Xây lắp cơ khí & LTTP

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
31	37/QĐ-LTMN-HĐQT	15/03/2023	QĐ v/v không cử lại làm Người đại diện của TCT tại Cty CP LTTP Safoco nhiệm kỳ 2023-2027
32	38/QĐ-LTMN-HĐQT	15/03/2023	QĐ v/v cử lại Người đại diện của TCT tại Cty CP LTTP Safoco nhiệm kỳ 2023-2027
33	39/QĐ-LTMN-HĐQT	15/03/2023	QĐ v/v cử lại Người đại diện của TCT tại Cty CP LTTP Safoco nhiệm kỳ 2023-2027
34	40/QĐ-LTMN-HĐQT	15/03/2023	QĐ v/v cử lại Người đại diện của TCT tại Cty CP LTTP Safoco nhiệm kỳ 2023-2027
35	41/QĐ-LTMN-HĐQT	15/03/2023	QĐ v/v cử lại Người đại diện của TCT tại Cty CP LTTP Safoco nhiệm kỳ 2023-2027
36	42/QĐ-LTMN-HĐQT	15/03/2023	QĐ v/v cử Người đại diện của TCT tại Cty CP LTTP Safoco nhiệm kỳ 2023-2027
37	43/QĐ-LTMN-HĐQT	17/03/2023	QĐ v/v cử cán bộ đi công tác nước ngoài - ông Lê Phát Tài
38	44/QĐ-LTMN-HĐQT	20/03/2023	QĐ v/v phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng Hạng mục Hệ thống máy tách màu 10-14 tấn gạo/giờ và thiết bị phụ trợ (Phân xưởng 1) tại Xí nghiệp chế biến lương thực 2 của Công ty Lương thực Đồng Tháp
39	45/QĐ-LTMN-HĐQT	20/03/2023	QĐ v/v phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng Hạng mục Thay mái tôn phân xưởng 2 mở rộng - Xí nghiệp chế biến lương thực Cao Lãnh của Công ty Lương thực Đồng Tháp
40	46/QĐ-LTMN-HĐQT	20/03/2023	QĐ v/v thành lập Tổ soạn thảo báo cáo tình hình hoạt động của TCT chuẩn bị cho buổi làm việc với Phó Thủ tướng Chính phủ
41	47/QĐ-LTMN-HĐQT	23/03/2023	QĐ v/v cử cán bộ đi công tác nước ngoài - ông Bạch Ngọc Văn
42	48/QĐ-LTMN-HĐQT	23/03/2023	QĐ v/v cử cán bộ đi công tác nước ngoài - ông Lê Phát Tài
43	49/QĐ-LTMN-HĐQT	28/03/2023	QĐ v/v cử cán bộ đi công tác nước ngoài - ông Bạch Ngọc Văn
44	50/QĐ-LTMN-HĐQT	28/03/2023	QĐ v/v cử cán bộ đi công tác nước ngoài - ông Lê Phát Tài
45	51/QĐ-LTMN-HĐQT	30/03/2023	QĐ v/v thành lập Tổ đàm phán kinh doanh thương mại quốc tế của TCT Lương thực miền Nam - CTCP



CÁC NGHỊ QUYẾT/ QUYẾT ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
46	52/QĐ-LTMN-HĐQT	31/03/2023	QĐ v/v thành lập Tổ rà soát, thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước
47	53/QĐ-LTMN-HĐQT	03/04/2023	QĐ v/v cử cán bộ đi công tác nước ngoài - ông Bạch Ngọc Văn
48	54/QĐ-LTMN-HĐQT	03/04/2023	QĐ v/v cử cán bộ đi công tác nước ngoài - ông Lê Phát Tài
49	55/QĐ-LTMN-HĐQT	04/04/2023	QĐ v/v cử cán bộ đi công tác nước ngoài - ông Bạch Ngọc Văn
50	56/QĐ-LTMN-HĐQT	04/04/2023	QĐ v/v cử cán bộ đi công tác nước ngoài - ông Lê Phát Tài
51	57/QĐ-LTMN-HĐQT	05/04/2023	QĐ v/v không cử lại làm Người đại diện của TCT tại Cty CP BB Tiền Giang nhiệm kỳ 2023-2027
52	58/QĐ-LTMN-HĐQT	05/04/2023	QĐ v/v cử Người đại diện của TCT tại Cty CP BB Tiền Giang nhiệm kỳ 2023-2027
53	59/QĐ-LTMN-HĐQT	05/04/2023	QĐ v/v cử lại Người đại diện của TCT tại Cty CP BB Tiền Giang nhiệm kỳ 2023-2027
54	60/QĐ-LTMN-HĐQT	05/04/2023	QĐ v/v cử lại Người đại diện của TCT tại Cty CP BB Tiền Giang nhiệm kỳ 2023-2027
55	61/QĐ-LTMN-HĐQT	10/04/2023	QĐ ban hành Kế hoạch hoạt động năm 2023 của TCT Lương thực miền Nam - CTCP
56	62/QĐ-LTMN-HĐQT	20/04/2023	QĐ v/v không cử lại Người đại diện của TCT tại Cty CP LT Bình Định nhiệm kỳ 2023-2027
57	63/QĐ-LTMN-HĐQT	20/04/2023	QĐ v/v cử lại Người đại diện của TCT tại Cty CP LT Bình Định nhiệm kỳ 2023-2027
58	64/QĐ-LTMN-HĐQT	20/04/2023	QĐ v/v cử Người đại diện của TCT tại Cty CP LT Bình Định nhiệm kỳ 2023-2027
59	65/QĐ-LTMN-HĐQT	20/04/2023	QĐ v/v cử lại Người đại diện của TCT tại Cty CP LT Bình Định nhiệm kỳ 2023-2027
60	66/QĐ-LTMN-HĐQT	20/04/2023	QĐ v/v cử Người đại diện của TCT tại Cty CP LT Bình Định nhiệm kỳ 2023-2027
61	67/QĐ-LTMN-HĐQT	20/04/2023	QĐ v/v cử Người đại diện của TCT tại Cty CP LT Bình Định nhiệm kỳ 2023-2027
62	68/QĐ-LTMN-HĐQT	20/04/2023	QĐ v/v cử lại Người đại diện của TCT tại Cty CP LTTP Colusa - Miliket nhiệm kỳ 2023-2027

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
63	69/QĐ-LTMN-HĐQT	20/04/2023	QĐ v/v cử lại Người đại diện của TCT tại Cty CP LTTP Colusa - Miliket nhiệm kỳ 2023-2027
64	70/QĐ-LTMN-HĐQT	20/04/2023	QĐ v/v cử lại Người đại diện của TCT tại Cty CP LTTP Colusa - Miliket nhiệm kỳ 2023-2027
65	71/QĐ-LTMN-HĐQT	20/04/2023	QĐ v/v thành lập Ban Tổ chức các hoạt động kỷ niệm 05 năm thành lập Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp (29/9/2018 - 29/9/2023) tại TCT Lương thực miền Nam - CTCP
66	72/QĐ-LTMN-HĐQT	27/04/2023	QĐ v/v thành lập Ban chỉ đạo thực hiện ứng dụng công nghệ Plasma trong sản xuất lúa hàng hóa của TCT
67	73/QĐ-LTMN-HĐQT	27/04/2023	QĐ v/v thành lập Ban chỉ đạo thu hồi công nợ
68	74/QĐ-LTMN-HĐQT	27/04/2023	QĐ v/v thành lập Tổ thu hồi công nợ của TCT
69	75/QĐ-LTMN-HĐQT	27/04/2023	QĐ v/v thành lập Tổ sắp xếp lại máy móc thiết bị toàn TCT
70	76/QĐ-LTMN-HĐQT	27/04/2023	QĐ v/v thành lập Ban Chỉ đạo hoàn thiện hồ sơ pháp lý các cơ sở nhà, đất của TCT và công tác quản lý, sử dụng
71	77/QĐ-LTMN-HĐQT	27/04/2023	QĐ v/v phân công nhiệm vụ tạm thời các thành viên HĐQT TCT Lương thực miền Nam - CTCP
72	82/QĐ-LTMN-HĐQT	30/05/2023	QĐ v/v Người phụ trách kiểm toán nội bộ
73	83/QĐ-LTMN-HĐQT	31/05/2023	QĐ v/v tặng giấy khen của Chủ tịch HĐQT Tổng công ty
74	84/QĐ-LTMN-HĐQT	31/05/2023	QĐ v/v công nhận danh hiệu "Tập thể lao động xuất sắc" năm 2022
75	85/QĐ-LTMN-HĐQT	02/06/2023	QĐ v/v ban hành Quy chế giám sát tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động của TCT Lương thực miền Nam - CTCP
76	86/QĐ-LTMN-HĐQT	07/06/2023	QĐ v/v thôi làm Người đại diện của TCT tại Cty CP LT Quảng Ngãi
77	87/QĐ-LTMN-HĐQT	07/06/2023	QĐ v/v cử Người đại diện của TCT tại Cty CP LT Quảng Ngãi
78	88/QĐ-LTMN-HĐQT	07/06/2023	QĐ v/v cử Người đại diện của TCT tại Cty CP LT Nam Trung Bộ



CÁC NGHỊ QUYẾT/ QUYẾT ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
79	89/QĐ-LTMN-HĐQT	07/06/2023	QĐ v/v cử Người đại diện của TCT tại Cty CP LT Nam Trung Bộ
80	90/QĐ-LTMN-HĐQT	07/06/2023	QĐ v/v cử người đại diện của TCT tại Cty CP Sài Gòn Lương thực
81	92/QĐ-LTMN-HĐQT	22/06/2023	QĐ v/v thành lập Hội đồng kiểm điểm, đánh giá trách nhiệm cá nhân có liên quan tại Công ty mẹ - Tổng công ty Lương thực miền Nam và thông qua kết quả kiểm điểm tại 14 đơn vị phụ thuộc Tổng công ty theo các nội dung kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước tại Báo cáo kiểm toán quyết toán giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần của Công ty mẹ - Tổng công ty Lương thực miền Nam ban hành kèm theo Công văn số 32/KTNN-TH ngày 08/3/2023
82	95/QĐ-LTMN-HĐQT	30/06/2023	QĐ v/v thành lập Hội đồng thanh lý tài sản của TCT Lương thực miền Nam - CTCP
83	96/QĐ-LTMN-HĐQT	07/07/2023	QĐ v/v cử ông Bạch Ngọc Văn - Phó Tổng giám đốc đi công tác nước ngoài
84	97/QĐ-LTMN-HĐQT	07/07/2023	QĐ v/v cử ông Lê Phát Tài - Trưởng Ban kinh doanh đi công tác nước ngoài
85	98/QĐ-LTMN-HĐQT	24/07/2023	QĐ v/v cử ông Bạch Ngọc Văn - Phó Tổng giám đốc đi công tác nước ngoài
86	99/QĐ-LTMN-HĐQT	24/07/2023	QĐ v/v cử ông Lê Phát Tài - Trưởng Ban kinh doanh đi công tác nước ngoài
87	100/QĐ-LTMN-HĐQT	31/07/2023	QĐ v/v cử ông Bạch Ngọc Văn - Phó Tổng giám đốc đi công tác nước ngoài
88	101/QĐ-LTMN-HĐQT	31/07/2023	QĐ v/v cử ông Lê Phát Tài - Trưởng Ban kinh doanh đi công tác nước ngoài
89	102/QĐ-LTMN-HĐQT	01/08/2023	QĐ v/v cử ông Nguyễn Văn Hiến - Phó Tổng giám đốc đi công tác nước ngoài
90	103/QĐ-LTMN-HĐQT	04/08/2023	QĐ v/v cử ông Bạch Ngọc Văn - Phó Tổng giám đốc đi công tác nước ngoài
91	104/QĐ-LTMN-HĐQT	04/08/2023	QĐ v/v cử ông Lê Phát Tài - Trưởng Ban kinh doanh đi công tác nước ngoài

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
92	105/QĐ-LTMN-HĐQT	17/08/2023	QĐ v/v quy định về quản lý và sử dụng con dấu tại Tổng công ty Lương thực miền Nam - CTCP
93	105A/QĐ-LTMN-HĐQT	17/08/2023	QĐ v/v cử ông Lê Phát Tài - Trưởng Ban kinh doanh đi công tác nước ngoài
94	105B/QĐ-LTMN-HĐQT	17/08/2023	QĐ v/v cử ông Bạch Ngọc Văn - Phó Tổng giám đốc đi công tác nước ngoài
95	106/QĐ-LTMN-HĐQT	18/08/2023	QĐ v/v cử Tổng giám đốc đi công tác nước ngoài
96	107/QĐ-LTMN-HĐQT	18/08/2023	QĐ v/v cử Tổng giám đốc đi công tác nước ngoài
97	108/QĐ-LTMN-HĐQT	24/08/2023	QĐ v/v thành lập Tổ tái cơ cấu Cty CP Lương thực Nam Trung Bộ và Công ty CP Tô Châu
98	109/QĐ-LTMN-HĐQT	07/09/2023	QĐ v/v sửa đổi, bổ sung Quy chế trả lương, thù lao kiêm nhiệm đối với cán bộ, người lao động thuộc Công ty mẹ Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần
99	110A/QĐ-LTMN-HĐQT	07/09/2023	QĐ v/v cử ông Lê Phát Tài - Trưởng Ban Kinh doanh đi công tác nước ngoài
100	110/QĐ-LTMN-HĐQT	07/09/2023	QĐ v/v ban hành Quy định về cơ cấu tổ chức và chức năng nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm các Ban nghiệp vụ của Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần
101	111/QĐ-LTMN-HĐQT	11/09/2023	QĐ v/v cử ông Trần Tấn Đức - Quyền Tổng giám đốc đi công tác nước ngoài
102	112/QĐ-LTMN-HĐQT	12/09/2023	QĐ v/v cử cán bộ đi công tác nước ngoài
103	113/QĐ-LTMN-HĐQT	13/09/2023	QĐ v/v thành lập Hội đồng thẩm định các Dự án đầu tư của TCT Lương thực miền Nam - CTCP
104	114/QĐ-LTMN-HĐQT	13/09/2023	QĐ v/v điều chỉnh, bổ sung thành viên Ban Chỉ đạo thực hiện ứng dụng công nghệ Plasma trong sản xuất lúa hàng hóa của TCT
105	115/QĐ-LTMN-HĐQT	13/09/2023	QĐ v/v điều chỉnh, bổ sung thành viên Ban chỉ đạo thu hồi nợ
106	116/QĐ-LTMN-HĐQT	13/09/2023	QĐ v/v điều chỉnh, bổ sung thành viên Tổ thu hồi công nợ của Tổng công ty



CÁC NGHỊ QUYẾT/ QUYẾT ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
107	117/QĐ-LTMN-HĐQT	26/09/2023	QĐ v/v cử cán bộ đi công tác nước ngoài
108	118/QĐ-LTMN-HĐQT	26/09/2023	QĐ v/v cử cán bộ đi công tác nước ngoài
109	119/QĐ-LTMN-HĐQT	04/10/2023	QĐ v/v ông Lưu Nguyễn Chí Nhân giữ chức vụ Phó Chủ tịch HĐQT Tổng công ty
110	120/QĐ-LTMN-HĐQT	04/10/2023	QĐ v/v cử cán bộ đi công tác nước ngoài - ông Bạch Ngọc Văn
111	121/QĐ-LTMN-HĐQT	04/10/2023	QĐ v/v cử cán bộ đi công tác nước ngoài - ông Lê Phát Tài
112	122/QĐ-LTMN-HĐQT	04/10/2023	QĐ v/v thôi làm người đại diện của TCT tại Cty CP XNK Kiên Giang
113	123/QĐ-LTMN-HĐQT	04/10/2023	QĐ v/v thay đổi đại diện phần vốn TCT đối với ông Bạch Ngọc Văn, Chủ tịch HĐQT Công ty CP XNK Kiên Giang
114	124/QĐ-LTMN-HĐQT	04/10/2023	QĐ v/v thay đổi đại diện phần vốn TCT đối với ông Bạch Ngọc Văn, Chủ tịch HĐQT Công ty CP XNK Kiên Giang
115	125/QĐ-LTMN-HĐQT	04/10/2023	QĐ v/v thôi làm người đại diện của TCT tại Cty CP Xây lắp cơ khí & LTTP
116	126/QĐ-LTMN-HĐQT	04/10/2023	QĐ v/v cử người đại diện của TCT tại Cty CP Xây lắp cơ khí & LTTP
117	127/QĐ-LTMN-HĐQT	04/10/2023	QĐ v/v thay đổi đại diện phần vốn TCT đối với ông Nguyễn Văn Kiệt, TV HĐQT Công ty CP Xây lắp cơ khí & LTTP
118	128/QĐ-LTMN-HĐQT	04/10/2023	QĐ v/v thay đổi đại diện phần vốn TCT đối với bà Lê Mai Hân, TV HĐQT Công ty CP Xây lắp cơ khí & LTTP
119	129/QĐ-LTMN-HĐQT	04/10/2023	QĐ v/v cử người đại diện của TCT tại Cty CP Xây lắp cơ khí & LTTP
120	130/QĐ-LTMN-HĐQT	04/10/2023	QĐ v/v thôi làm người đại diện của TCT tại Cty CP BB Tiền Giang
121	131/QĐ-LTMN-HĐQT	04/10/2023	QĐ v/v cử người đại diện của TCT tại Cty CP BB Tiền Giang
122	133/QĐ-LTMN-HĐQT	10/10/2023	QĐ v/v thành lập Hội đồng thẩm định kế hoạch SXKD năm 2024 của Tổng công ty
123	134/QĐ-LTMN-HĐQT	13/10/2023	QĐ v/v cử cán bộ đi nước ngoài

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
124	135/QĐ-LTMN-HĐQT	20/10/2023	QĐ v/v cử cán bộ đi nước ngoài - ông Lê Phát Tài
125	136/QĐ-LTMN-HĐQT	26/10/2023	QĐ v/v thành lập Tổ kiểm tra tổng thể tình hình hoạt động của Công ty CP Lương thực Nam Trung Bộ
126	137A/QĐ-LTMN-HĐT	31/10/2023	QĐ v/v phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng Hạng mục sửa chữa, thay mái tôn nhà xưởng (Khung kho CB7) và kho 5 - HG2 của Công ty Lương thực Sông Hậu tại Lô 18 - Khu CN Trà Nóc I, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ
127	137/QĐ-LTMN-HĐT	31/10/2023	QĐ v/v phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng Hạng mục Sửa chữa đường nội bộ từ Quốc lộ 91 vào đến cổng Chi nhánh Thốt Nốt của Chi nhánh Thốt Nốt tại phường Thới Thuận, quận Thốt Nốt, TP Cần Thơ
128	138/QĐ-LTMN-HĐT	01/11/2023	QĐ v/v cử cán bộ đi nước ngoài - ông Lưu Nguyễn Chí Nhân
129	139/QĐ-LTMN-HĐT	01/11/2023	QĐ v/v cử cán bộ đi nước ngoài - Bà Hồ Thị Cẩm Vân
130	140/QĐ-LTMN-HĐT	01/11/2023	QĐ v/v cử cán bộ đi nước ngoài - Ông Nguyễn Vương Quốc
131	141/QĐ-LTMN-HĐQT	01/11/2023	QĐ v/v sửa đổi, bổ sung Quy định về cơ cấu tổ chức và chức năng nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm các Ban nghiệp vụ của Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần
132	142/QĐ-LTMN-HĐQT	01/11/2023	QĐ v/v cử người đại diện của Tổng công ty tại Công ty CP Lương thực Nam Trung Bộ
133	143/QĐ-LTMN-HĐQT	01/11/2023	QĐ v/v thôi làm người đại diện của Tổng công ty tại Công ty CP Lương thực Nam Trung Bộ
134	144/QĐ-LTMN-HĐQT	15/11/2023	QĐ v/v cử cán bộ đi nước ngoài
135	145/QĐ-LTMN-HĐQT	22/11/2023	QĐ v/v tiếp tục thực hiện chức trách, nhiệm vụ, thẩm quyền của chức vụ Phó Tổng giám đốc Tổng công ty đối với ông Bạch Ngọc Văn



CÁC NGHỊ QUYẾT/ QUYẾT ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
136	146/QĐ-LTMN-HĐQT	30/11/2023	QĐ v/v phê duyệt quyết toán vốn đầu tư hạng mục công trình hoàn thành Hạng mục: Nâng cấp lắp đặt dây chuyền 4 xát trắng - 4 lau bóng - hệ thống máy tách màu - 1 lau bóng sau tách màu, thùng chứa và các thiết bị phụ trợ tại Phân xưởng 2, kho Châu Phú, Công ty Lương thực Thực phẩm An Giang
137	147/QĐ-LTMN-HĐQT	30/11/2023	QĐ v/v phê duyệt quyết toán vốn đầu tư hạng mục công trình hoàn thành Hạng mục: Nâng cấp dây chuyền mẫu và lắp đặt 02 máy tách màu và thiết bị phụ trợ tại kho B của Chi nhánh Thốt Nốt
138	148/QĐ-LTMN-HĐQT	30/11/2023	QĐ v/v phê duyệt quyết toán vốn đầu tư hạng mục công trình hoàn thành Hạng mục: Hệ thống máy tách màu 10 - 14 tấn gạo/giờ tại Xí nghiệp chế biến Lương thực Tân Thạnh
139	149/QĐ-LTMN-HĐQT	30/11/2023	QĐ v/v phê duyệt quyết toán vốn đầu tư hạng mục công trình hoàn thành Hạng mục: Hệ thống máy tách màu 10 - 14 tấn gạo/giờ tại Xí nghiệp chế biến Lương thực số 2
140	150/QĐ-LTMN-HĐQT	04/12/2023	QĐ v/v tặng danh hiệu tập thể lao động xuất sắc năm 2023
141	159/QĐ-LTMN-HĐQT	05/12/2023	QĐ v/v bổ nhiệm lại ông Bạch Ngọc Văn - Phó TGD Tổng công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần
142	160/QĐ-LTMN-HĐQT	05/12/2023	QĐ v/v thành lập Ban tổ chức ĐHĐCĐ Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần, nhiệm kỳ 2023-2028
143	161/QĐ-LTMN-HĐQT	20/12/2023	QĐ v/v tặng cờ thi đua của Tổng công ty Lương thực miền Nam
144	162/QĐ-LTMN-HĐQT	26/12/2023	QĐ v/v Thôi cử người DDV ông Nguyễn Tiến Dũng tại Công ty CP NXK Nông sản thực phẩm Cà Mau
145	163/QĐ-LTMN-HĐQT	26/12/2023	QĐ v/v Cử người DDV ông Võ Hùng Dũng tại Công ty CP NXK Nông sản thực phẩm Cà Mau
146	164/QĐ-LTMN-HĐQT	26/12/2023	QĐ v/v Thôi cử người DDV ông Nguyễn Tiến Dũng tại Công ty CP LTTP Vĩnh Long
147	165/QĐ-LTMN-HĐQT	26/12/2023	QĐ v/v Cử người DDV ông Nguyễn Quang Tâm tại Công ty CP LTTP Vĩnh Long

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
148	166/QĐ-LTMN-HĐQT	26/12/2023	QĐ v/v Thôi cử người DDV ông Nguyễn Tiến Dũng tại Công ty CP LT Quảng Ngãi
149	167/QĐ-LTMN-HĐQT	26/12/2023	QĐ v/v Cử người DDV ông Nguyễn Văn Hiến tại Công ty CP LT Quảng Ngãi
150	168/QĐ-LTMN-HĐQT	26/12/2023	QĐ v/v Thôi cử người DDV ông Nguyễn Tiến Dũng và ông Nguyễn Quang Tâm tại Công ty CP LTTP TPHCM
151	169/QĐ-LTMN-HĐQT	26/12/2023	QĐ v/v Cử người DDV bà Hồ Thị Cẩm Vân tại Công ty CP LTTP TPHCM
152	170/QĐ-LTMN-HĐQT	26/12/2023	QĐ v/v Cử người DDV ông Nguyễn Vương Quốc tại Công ty CP LTTP TPHCM



THÀNH PHẦN VÀ CƠ CẤU BAN KIỂM SOÁT

STT	Thành viên	Chức vụ	Số lượng cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ
1	Ông Nguyễn Tuấn Vinh	Trưởng ban	-	-
2	Ông Đào Trọng Hải	Thành viên	-	-
3	Bà Mẫn Thị Nga	Thành viên	-	-

DANH SÁCH THAY ĐỔI THÀNH VIÊN TRONG BAN KIỂM SOÁT

STT	Thành viên	Chức vụ	Ngày bắt đầu/không còn là thành viên BKS	
			Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
1	Ông Nguyễn Như Khoa	Thành viên	11/09/2018	28/02/2024
2	Bà Trần Thị Đoàn Thu	Thành viên	31/05/2022	28/02/2024
3	Ông Đào Trọng Hải	Thành viên	28/02/2024	-
4	Bà Mẫn Thị Nga	Thành viên	28/02/2024	-

CÁC CUỘC HỌP CỦA BAN KIỂM SOÁT

STT	Thành viên	Chức vụ	Số buổi họp BKS tham dự	Tỷ lệ tham dự họp
1	Ông Nguyễn Tuấn Vinh	Trưởng ban	06	100%
2	Ông Nguyễn Như Khoa (**)	Thành viên	06	100%
3	Bà Trần Thị Đoàn Thu (**)	Thành viên	06	100%

(**) Đã được Đại hội đồng cổ đông miễn nhiệm từ ngày 28/02/2024

LÝ LỊCH BAN KIỂM SOÁT



Năm sinh: 05/11/1983

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế ngành Kế toán – Kiểm toán, Chứng chỉ Kiểm toán viên hành nghề, Chứng chỉ thẩm định viên về giá.

Quá trình công tác:

- 06/2005 – 12/2007: Trợ lý kiểm toán viên tại Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Việt Nam.
- 01/2008 - 05/2019: Kiểm toán viên, Giám đốc kiểm toán tại Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.
- 06/2019 - 02/2020: Trưởng bộ phận Kiểm soát nội bộ tại Công ty CP Tập đoàn Đất Xanh.
- 03/2020 đến nay: Ban Kiểm soát nội bộ tại Công ty CP Tập đoàn T&T.
- 03/2020 đến nay: Trưởng Ban kiểm soát tại Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần

Chức vụ hiện nay tại Tổng Công ty: Trưởng BKS.

Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác: Không có

Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay: Không có

Tỷ lệ sở hữu chứng khoán ở các công ty khác: Không có

Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm... hiện nay của những người có liên quan: Không có

» **LÝ LỊCH BAN KIỂM SOÁT (TIẾP THEO)**

Ông ĐÀO TRỌNG HẢI

Thành viên BKS Vinafood II

Năm sinh: 06/8/1980

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư xây dựng.

Quá trình công tác:

Từ 05/2003 đến 7/2005: Cán bộ kỹ thuật phòng KHKT, Công ty Thi công cơ giới – Tổng công ty Xây dựng số 1.

Từ 07/2005 đến 03/2007: Cán bộ kỹ thuật, Công ty CEDECO - Tổng công ty Xây dựng số 1

Từ 03/2007 đến 01/2008: Chuyên viên phòng Quy hoạch – phát triển dự án, Ban QLDA Đông Tăng Long, Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị

Từ 01/2008 đến 08/2008: Chuyên viên phòng Quy hoạch – phát triển dự án, Ban QLDA Khu vực miền Nam, Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị

Từ 08/2008 đến 08/2009: Chuyên viên phòng Quy hoạch – phát triển dự án, Ban QLDA miền Nam, Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị

Từ 08/2009 đến 12/2009: Chuyên viên phòng Quy hoạch – phát triển dự án, Ban QLDA miền Tây, Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị

Từ 01/2010 đến 09/2010: Phó trưởng Phòng QLDA, Ban QLDA số 9, Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị

Từ 09/2010 đến 04/2013: Trưởng Phòng QLDA, Ban QLDA số 10, Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị

Từ 04/2013 đến 07/2019: Trưởng Phòng Đầu tư, Ban QLDA số 8, Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị

Từ 07/2019 đến 11/2021: Phó Giám đốc Ban QLDA số 8, Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị

Từ 11/2021 đến 10/04/2024: Phó trưởng Ban Đầu tư, Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần - CTCP

Từ ngày 28/02/2024 đến nay: Thành viên Ban kiểm soát tại Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần

Từ ngày 10/04/2024 đến nay: Trưởng Ban tổ chức Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần

Chức vụ hiện nay tại Tổng Công ty: Thành viên BKS, Trưởng Ban tổ chức Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần

Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác: Không có

Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay: Không có

Tỷ lệ sở hữu chứng khoán ở các Công ty khác: Không có

Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay của những người có liên quan: Không có

Bà MÃN THỊ NGA

Thành viên BKS Vinafood II

Năm sinh: 19/11/1988

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Ngoại thương; Cử nhân Kế toán.

Quá trình công tác:

- Từ 02/2011–09/2012: Công ty TNHH Thiên Nam Luật

- Từ 11/2012–07/2015: Công ty TNHH Tư vấn thuế ACB

- Từ 03/2017-01/2019: Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị HUD Sài Gòn

- Từ 03/2021-03/2022: Công ty cổ phần Aura Capital

- Từ 04/2022 đến nay: Tổng công ty Lương thực miền Nam – CTCP

- Từ 28/02/2024 đến nay: Thành viên Ban kiểm soát tại Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần

Chức vụ hiện nay tại Tổng Công ty: Thành viên BKS, Trưởng bộ phận Hành chính – Quản trị, Tổng công ty Lương thực miền Nam - CTCP

Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác: Không có

Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay: Không có

Tỷ lệ sở hữu chứng khoán ở các Công ty khác: Không có

Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay của những người có liên quan: Không có





BAN KIỂM SOÁT (TIẾP THEO)



HOẠT ĐỘNG GIÁM SÁT CỦA BAN KIỂM SOÁT

01

Thực hiện giám sát hoạt động tuân thủ theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Tổng công ty đối với Hội đồng quản trị, Ban điều hành trong quản lý, điều hành Tổng công ty.

02

Kiểm soát báo cáo tài chính của Công ty Mẹ, nhằm đánh giá tính hợp lý và chính xác của các số liệu tài chính.

03

Ban kiểm soát đồng ý cơ bản với đánh giá về hoạt động tài chính trong các báo cáo của Tổng công ty và tổ chức kiểm toán.

04

HĐQT, Tổng giám đốc của Tổng công ty đã tổ chức, thực hiện đầy đủ quyền hạn, chức năng, nhiệm vụ theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty và các quy định liên quan của Pháp luật.

05

HĐQT đã tổ chức các cuộc họp định kỳ và bất thường, lấy ý kiến bằng văn bản theo Điều lệ, Quy chế tổ chức hoạt động của HĐQT, ban hành các Nghị quyết, quyết định và thảo luận các vấn đề quan trọng liên quan đến hoạt động của Tổng công ty trong phạm vi trách nhiệm và thẩm quyền của HĐQT.

06

Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ quyền hạn của mình, với tinh thần trách nhiệm cao, Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc đều có sự phân công, phân nhiệm cụ thể, có đánh giá việc thực hiện các Nghị quyết.

07

Ban hành các quy chế quy định nội bộ: Tại thời điểm báo cáo, Ban kiểm soát ghi nhận các Quy chế, quy định trọng yếu đã được ban hành và đưa vào áp dụng, hiện tại đang rà soát tổng thể để điều chỉnh, bổ sung và tiếp tục xây dựng một số quy chế, quy định cần thiết khác để đảm bảo hành lang pháp lý trong hoạt động điều hành của Tổng công ty.



SỰ PHỐI HỢP HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT VỚI HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH



Các tài liệu, tờ trình Hội đồng quản trị, Nghị quyết, Quyết định của HĐQT đều được cung cấp cho BKS cùng thời điểm theo phương thức như đối với thành viên HĐQT.



Được Ban điều hành cung cấp thông tin liên quan đến hoạt động của Tổng công ty trong quý, năm và các thông tin tài liệu khác khi có yêu cầu.



Ban kiểm soát được mời tham gia kết hợp với Hội đồng quản trị, Ban điều hành làm việc, kiểm tra hoạt động của một số đơn vị phụ thuộc, công ty con.



HĐQT, Ban điều hành, Ban kiểm soát trên tinh thần hỗ trợ hợp tác đã phối hợp kịp thời trong những trường hợp cần thiết để hoạt động Tổng công ty được tiến hành đúng quy định của pháp luật.



HOẠT ĐỘNG KHÁC CỦA BAN KIỂM SOÁT

- Không có



CÁC GIAO DỊCH, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH CỦA HĐQT, BKS, VÀ BTGD (TIẾP THEO)



LƯƠNG, THƯỞNG, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH

Đơn vị tính: Đồng

STT	Họ và tên	Chức danh	Lương	Thù lao	Tổng
Hội đồng quản trị					
1	Ông Nguyễn Huy Hưng	Chủ tịch HĐQT	658.604.000	-	658.604.000
2	Ông Lưu Nguyễn Chí Nhân	Phó Chủ tịch HĐQT	364.000.000	-	364.000.000
3	Bà Hồ Thị Cẩm Vân	Thành Viên HĐQT	368.200.000	-	368.200.000
4	Ông Nguyễn Tiến Dũng (**)	Thành Viên HĐQT	509.284.000	-	509.284.000
Ban kiểm soát					
1	Ông Nguyễn Tuấn Vinh	Trưởng BKS	458.180.940	-	458.180.940
2	Ông Nguyễn Như Khoa (**)	Thành viên BKS	-	36.000.000	36.000.000
3	Bà Trần Thị Đoàn Thu (**)	Thành viên BKS	-	36.000.000	36.000.000
Ban điều hành					
1	Ông Trần Tấn Đức	Quyền Tổng Giám đốc	583.779.000	-	583.779.000
2	Ông Bạch Ngọc Văn	Phó Tổng giám đốc	515.020.000	-	515.020.000
3	Ông Trần Hoàng Ngân	Phó Tổng giám đốc	442.860.000	-	442.860.000
4	Ông Nguyễn Văn Hiến	Phó Tổng giám đốc	442.860.000	-	442.860.000
5	Ông Nguyễn Vương Quốc	Kế toán trưởng	463.842.000	-	463.842.000

(**) Đã được Đại hội đồng cổ đông miễn nhiệm từ ngày 28/02/2024



GIAO DỊCH CỔ PHIẾU CỦA NGƯỜI NỘI BỘ VÀ NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN ĐẾN NGƯỜI NỘI BỘ

Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với người nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kì		Số cổ phiếu sở hữu cuối kì		Lý do tăng, giảm
		Số cổ phiếu	Tỷ lệ (%)	Số cổ phiếu	Tỷ lệ (%)	
Trần Tấn Đức	Người nội bộ	7.100	0,00142	4.500	0,0009	Giảm do bán CP
Nguyễn Thị Như Ngọc	Người có liên quan đến người nội bộ	122.000	0,024	500	0,0001	Giảm do bán CP
Bạch Ngọc Văn	Người nội bộ	3.700	0,00074	100	0,00002	Giảm do bán CP
Nguyễn Tiến Dũng	Người nội bộ	400	0,00008	0	0	Giảm do bán CP
Trần Hoàng Ngân	Người nội bộ	1.100	0,00022	0	0	Giảm do bán CP
Nguyễn Vương Quốc	Người nội bộ	9.300	0,00186	0	0	Giảm do bán CP
Nguyễn Như Khoa	Người nội bộ	1.700	0,00034	0	0	Giảm do bán CP
Lê Thị Mỹ Phương	Người có liên quan đến người nội bộ	800	0,00016	0	0	Giảm do bán CP



HỢP ĐỒNG HOẶC GIAO DỊCH CỦA NGƯỜI NỘI BỘ VÀ NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN ĐẾN NGƯỜI NỘI BỘ

Người thực hiện giao dịch	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Giá trị (đồng)
Công ty CP Lương thực thực phẩm Colusa - Miliket	Công ty liên kết	Bán hàng	31.147.436.100
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket	Công ty liên kết	Cổ tức	3.833.440.000



ĐÁNH GIÁ VIỆC THỰC HIỆN CÁC QUY ĐỊNH VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY

Công ty luôn chấp hành các quy định của pháp luật có liên quan đến công tác quản trị như:

- » Luật, Nghị định, Thông tư và Quy định về quản trị công ty, về hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.
- » Các văn bản luật có liên quan khác. Tổng công ty đã cụ thể hóa các quy định về quản trị tại các quy định nội bộ bao gồm: Điều lệ hoạt động, Quy chế nội bộ về quản trị công ty, Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị, Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát. Tổng công ty luôn tôn trọng quyền của cổ đông thông qua việc công bố thông tin chính xác và kịp thời.



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ý kiến kiểm toán

Báo cáo tài chính được kiểm toán

Value of all subdivisions



BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ KIỂM TOÁN



Ý KIẾN KIỂM TOÁN

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tài ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ KIỂM TOÁN

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Hà Nội - Tháng 02 năm 2024

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần trình bày Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là “ Tổng Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300613198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 08/02/2007, đăng ký doanh nghiệp của doanh nghiệp thay đổi các lần và lần thứ 13 ngày 23/11/2021 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 23/11/2021 là: 5.000.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Năm nghìn tỷ đồng).

Trụ sở chính: Số 333 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho, quận 1, Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Cổ phiếu của Tổng Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với Mã chứng khoán VSF.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Huy Hưng	Chủ tịch
Ông Lưu Nguyễn Chí Nhân	Phó Chủ tịch (Bổ nhiệm từ ngày 04/10/2023)
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 28/02/2024)
Bà Hồ Thị Cẩm Vân	Thành viên kiêm người phụ trách Kiểm toán nội bộ (Bổ nhiệm ngày 30/5/2023)
Ông Trần Tấn Đức	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28/02/2024)

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Tuấn Vinh	Trưởng ban
Ông Nguyễn Như Khoa	Thành viên không chuyên trách (Miễn nhiệm ngày 28/02/2024)
Bà Trần Thị Đoàn Thu	Thành viên không chuyên trách (Miễn nhiệm ngày 28/02/2024)
Ông Đào Trọng Hải	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28/02/2024)
Bà Mẫn Thị Nga	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28/02/2024)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Tấn Đức	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 27/02/2024) Quyền Tổng Giám đốc - Phó Tổng Giám đốc phụ trách các công việc của Tổng Giám đốc (Từ ngày 04/3/2022 đến ngày 26/02/2024 theo Giấy ủy quyền 25/GUQ-LTMN ngày 15/02/2022 và Nghị quyết 09/NQ-LTMN-HĐQT ngày 29/3/2022, Quyết định số 34/QĐ-LTMN-HĐQT ngày 22/3/2022).
Ông Bạch Ngọc Văn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Hoàng Ngân	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 09/02/2023)
Ông Nguyễn Văn Hiến	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 09/02/2023)

Ngày 28/02/2024, Tổng Công ty thực hiện Đại hội cổ đông bất thường năm 2024 theo Nghị Quyết số 01/NQ-VFS-ĐHĐCĐ ngày 28/02/2024, trong đó có nội dung thông qua nhiệm kỳ mới của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát nhiệm kỳ 2023-2028.

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 56

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, ngoài các sự kiện đã nêu tại mục 7.2 - Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong năm hoạt động. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Trần Tấn Đức
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 02 năm 2024

Số: 158/2024/BCKTHN-CPA VIETNAM-NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

Các Cổ đông

Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần, được lập ngày 02/02/2024, từ trang 05 đến trang 56, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2023, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến thuyết minh số 4 - Phần thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, trong đó mô tả các vấn đề như sau:

Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty chưa nhận được quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hoá từ ngày chuyển đổi loại hình sang Công ty Cổ phần vào ngày 09 tháng 10 năm 2018 từ cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Theo đó, Tổng Công ty đã tạm thời ghi nhận các nội dung và điều chỉnh số liệu tài sản, nợ phải trả và vốn Công ty cổ phần tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty cổ phần theo Báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước ngày 03/3/2017, Báo cáo về việc thực hiện điều chỉnh giá trị doanh nghiệp hoàn thiện phương án cổ phần hóa ngày 27/3/2017, thông báo kết luận của Trường ban chỉ đạo cổ phần hóa ngày 31/3/2017, Quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa và Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp.

Như trình bày tại thuyết minh số 5.13 bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, một số tài sản là quyền sử dụng đất và nhà cửa được Tổng Công ty hạch toán trên cơ sở tạm tính căn cứ theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa. Tuy nhiên, Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh, Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn chưa thống nhất với phương án sử dụng đất của Tổng Công ty. Việc hạch toán và giá trị hạch toán của các tài sản này có thể thay đổi tùy theo phê duyệt quyết toán cổ phần hóa cuối cùng của các cơ quan có thẩm quyền;

Tại ngày lập Báo cáo này, Kiểm toán Nhà nước đã thực hiện xong công việc Kiểm toán Quyết toán giá trị phần vốn Nhà nước và đã có Báo cáo kiểm toán quyết toán giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành Công ty cổ phần của Công ty mẹ Tổng Công ty Lương thực Miền Nam gửi kèm theo Công văn số 32/KTNN-TH ngày 08/3/2023. Tổng Công ty đã hoàn thành Hồ sơ Quyết toán vốn nhà nước theo các kết luận, kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước và đang trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Quyết toán vốn nhà nước được phê duyệt cuối cùng có thể làm thay đổi giá trị tài sản và nợ phải trả được ghi nhận của Tổng Công ty. Các điều chỉnh có liên quan, nếu có, sẽ được Tổng Công ty thực hiện khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền về quyết toán cổ phần hóa.

Thuyết minh số 5.7 của Báo cáo tài chính hợp nhất, trong đó trình bày Hàng tồn kho thiếu chờ xử lý theo Báo cáo kết quả kiểm kê đột xuất tại Công ty Lương thực Trà Vinh, một chi nhánh của Tổng Công ty vào ngày 22/11/2017 của tổ kiểm kê đột xuất thành lập theo Quyết định số 145/QĐ-TCT ngày 27/10/2017 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Tài sản thiếu này đã được Tổng Công ty dự phòng tổn thất toàn bộ (Thuyết minh số 5.6). Ngày 06/01/2023, Chi cục thi hành án thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định thi hành án số 1456/QĐ-CTHADS Quyết định thi hành án theo yêu cầu liên quan tội tham ô tài sản và cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng phải bồi thường cho Công ty Lương thực Trà Vinh 132,9 tỷ đồng, người thi hành án có trách nhiệm tự nguyện thi hành án trong vòng 10 ngày kể từ ngày nhận được hoặc được thông báo hợp lệ Quyết định này. Trong năm 2023, Tổng Công ty thu hồi được 2.643.638.000 đồng.

Các vấn đề nhấn mạnh không làm thay đổi ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		2.618.341.892.854	4.851.826.552.006
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	503.381.614.735	1.477.532.901.491
1. Tiền	111		447.381.614.735	1.268.184.956.287
2. Các khoản tương đương tiền	112		56.000.000.000	209.347.945.204
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		46.502.150.000	63.502.150.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		2.150.000	2.150.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	46.500.000.000	63.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		528.227.499.398	1.976.132.462.776
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	616.012.285.892	2.037.392.641.365
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	381.397.202.736	408.776.756.327
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	130.374.666.811	135.819.430.127
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(1.268.160.631.517)	(1.277.103.978.519)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	5.7	668.603.975.476	671.247.613.476
IV. Hàng tồn kho	140		1.328.131.738.620	1.145.236.085.034
1. Hàng tồn kho	141	5.8	1.370.147.081.928	1.172.060.142.929
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(42.015.343.308)	(26.824.057.895)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		212.098.890.101	189.422.952.705
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	9.378.074.950	8.633.345.797
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		196.716.942.625	174.892.946.473
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.20	6.003.872.526	5.896.660.435
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		3.614.396.270.431	3.675.232.784.440
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		626.347.983.279	608.337.982.068
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.3	625.502.416.745	607.828.515.534
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	845.566.534	509.466.534
II. Tài sản cố định	220		2.583.789.290.283	2.658.897.219.175
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	1.803.878.766.491	1.875.618.751.791
- Nguyên giá	222		6.102.075.125.916	6.127.688.598.498
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.298.196.359.425)	(4.252.069.846.707)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	779.910.523.792	783.278.467.384
- Nguyên giá	228		838.107.519.262	838.007.791.989
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(58.196.995.470)	(54.729.324.605)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.12	19.959.772.544	20.371.621.328
1. Nguyên giá	231		49.576.252.218	49.576.252.218
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(29.616.479.674)	(29.204.630.890)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		19.138.242.428	34.284.487.367
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241	5.14	4.127.305.412	4.157.401.412
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.15	15.010.937.016	30.127.085.955
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.17	140.941.998.090	136.669.522.144
1. Đầu tư vào công ty con	251	5.17	28.771.200.000	28.771.200.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.17	85.090.886.430	83.040.036.754
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.17	90.606.925.910	90.606.925.910
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(63.527.014.250)	(65.748.640.520)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		224.218.983.807	216.671.952.358
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	224.131.617.228	216.474.956.276
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	5.16	87.366.579	196.996.082
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		6.232.738.163.285	8.527.059.336.446



Nguyễn Thị Mai Hoa
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2023-137-1
Giấy Ủy quyền số: 08/2024/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2024 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc
Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM
Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT
Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2024

Vũ Xuân Hùng
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán 4015-2022-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		3.768.620.957.268	6.072.965.949.994
I. Nợ ngắn hạn	310		2.393.629.097.486	4.700.779.490.962
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.18	450.622.258.267	1.613.337.402.957
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.19	89.697.807.357	121.259.196.631
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.20	28.688.825.751	24.857.217.777
4. Phải trả người lao động	314		86.456.312.935	75.324.903.645
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.21	74.594.994.610	64.539.765.985
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.22	14.391.778.850	13.429.248.348
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.23	182.053.944.179	210.849.564.315
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.24	1.392.820.458.522	2.553.095.604.838
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		54.955.293.578	1.357.193.092
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		19.347.423.437	22.729.393.374
II. Nợ dài hạn	330		1.374.991.859.782	1.372.186.459.032
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.22	25.738.015.862	40.469.253.318
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.23	1.236.481.821.070	1.218.348.239.859
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.24	5.715.996.741	7.215.541.941
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	5.16	107.056.026.109	106.153.423.914
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		2.464.117.206.017	2.454.093.386.452
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.25	2.464.117.206.017	2.454.093.386.452
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.890.194.878	2.890.194.878
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		22.113.132.999	22.113.132.999
5. Chênh lệch đánh giá tài sản	416		(214.860.939.288)	(214.860.939.288)
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		35.160.337.768	31.735.363.556
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		231.825.797.290	231.825.797.290
10. Lỗ lũy kế	421		(2.778.568.128.755)	(2.785.957.282.289)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(2.801.698.305.171)	(2.776.733.140.471)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		23.130.176.416	(9.224.141.818)
13 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		165.556.811.125	166.347.119.306
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		6.232.738.163.285	8.527.059.336.446

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	23.058.365.916.429	17.319.198.676.955
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1	27.713.917.030	15.681.795.648
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	6.1	23.030.651.999.399	17.303.516.881.307
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	21.211.961.777.076	15.791.471.673.203
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		1.818.690.222.323	1.512.045.208.104
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	226.161.195.152	184.910.215.753
7. Chi phí tài chính	22	6.4	386.638.234.625	294.399.569.417
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		184.769.418.416	128.535.434.290
8. Phần lãi (lỗ) trong Công ty liên kết, liên doanh	24		7.121.074.463	4.893.129.661
9. Chi phí bán hàng	25	6.5	1.066.628.524.870	979.805.792.230
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	528.829.812.264	402.283.759.572
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}	30		69.875.920.179	25.359.432.299
12. Thu nhập khác	31	6.6	92.363.954.863	42.596.684.667
13. Chi phí khác	32	6.6	69.891.849.119	20.350.192.951
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.6	22.472.105.744	22.246.491.716
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		92.348.025.923	47.605.924.015
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	28.993.762.675	24.404.658.193
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		1.012.231.699	2.092.853.438
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		62.342.031.549	21.108.412.384
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		23.130.176.416	(9.224.141.818)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		39.211.855.133	30.332.554.202
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	46	(18)

Người lập biểu

Trần Thị Phương Lan

Trần Thị Phương Lan

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 02 năm 2024
 Kế toán trưởng

Nguyễn Vương Quốc

Nguyễn Vương Quốc

Trần Tấn Đức



Người lập biểu

Trần Thị Phương Lan

Trần Thị Phương Lan

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 02 năm 2024
 Kế toán trưởng

Nguyễn Vương Quốc

Nguyễn Vương Quốc

Trần Tấn Đức



CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		92.348.025.923	47.605.924.015
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		149.558.671.504	153.366.716.854
- Các khoản dự phòng	03		57.624.412.627	(79.965.709.182)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(57.919.417.450)	4.239.254.890
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(26.353.602.522)	(69.705.008.136)
- Chi phí lãi vay	06		184.769.418.416	128.535.434.290
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		400.027.508.498	184.076.612.731
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.475.692.845.839	(1.206.017.131.906)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(198.056.842.999)	244.838.111.033
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(1.235.472.930.661)	1.374.401.843.075
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(8.401.390.105)	1.901.667.715
- Tiền lãi vay đã trả	14		(176.446.819.233)	(120.479.541.206)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(25.719.398.616)	(19.168.004.581)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.977.841.678)	(22.079.310.490)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		228.645.131.045	437.474.246.371
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(52.935.604.939)	(28.046.733.749)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		14.315.461.311	8.460.356.857
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(117.500.000.000)	(177.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		134.500.000.000	218.500.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	117.052.633.381
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		16.139.532.142	13.182.779.479
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.480.611.486)	151.649.035.968

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ cho vay	33		14.541.073.067.181	8.375.718.019.469
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(15.706.387.558.697)	(7.720.353.016.417)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(31.782.463.740)	(39.803.858.960)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.197.096.955.256)	615.561.144.092
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(973.932.435.697)	1.204.684.426.431
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.477.532.901.491	281.423.366.183
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(218.851.059)	(8.574.891.123)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	503.381.614.735	1.477.532.901.491

Người lập biên

Trần Thị Phương Lan

Trần Thị Phương Lan

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 02 năm 2024
Kế toán trưởng
Tổng Giám đốc

Nguyễn Vương Quốc

Nguyễn Vương Quốc

Trần Tấn Đức

Trần Tấn Đức



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300613198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 08/02/2007, đăng ký doanh nghiệp của doanh nghiệp thay đổi các lần và lần thứ 13 ngày 23/11/2021 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 23/11/2021 là: 5.000.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Năm nghìn tỷ đồng*).

Trụ sở chính: Số 333 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Cổ phiếu của Tổng Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với Mã chứng khoán VSF.

Số lao động của Tổng Công ty và các Công ty con tại ngày 31/12/2023 là 2.867 người (Tại ngày 01/01/2023 là 3.313 người).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Kinh doanh nông sản, thương mại, dịch vụ, du lịch;
- Sản xuất, mua bán thức ăn chăn nuôi. Nuôi, chế biến thủy hải sản;
- Sản xuất và mua bán bao bì (trừ tái chế thải tại cơ sở);
- Khai thác, mua bán nước uống tinh khiết, nước khoáng;
- Kinh doanh vận tải hàng hoá bằng ô tô, đường thủy nội địa;
- Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;
- Dịch vụ quảng cáo và tổ chức sự kiện;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống (hoặc quán ăn uống bình dân);
- Mua bán phương tiện vận tải, vật liệu xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh nước đá tinh khiết;
- Mua bán, bảo dưỡng, bảo trì: xe ô tô, xe máy;
- Bán lẻ thực phẩm chế biến, thực phẩm khô, đồ hộp, các loại nước giải khát có gas, sữa và các sản phẩm từ sữa, thủy sản, rau, hoa quả tươi, thịt và các sản phẩm từ thịt, rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước, vải, quần áo may sẵn, giày, dép, túi xách, hàng da tổng hợp, mỹ phẩm, hàng mỹ nghệ, đồ điện gia dụng, đồ gia dụng nội thất, giường, tủ, bàn, ghế, đồ dùng cá nhân và gia đình, đồ trang sức, đồng hồ, văn phòng phẩm, thiết bị ngành ảnh, thiết bị thu hình - thu thanh, đồ kim khí, điện máy, thiết bị văn phòng, máy tính và linh kiện điện tử.

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong năm: Là bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ. Chi tiết: Bán buôn, xuất khẩu, nhập khẩu gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ (thực hiện theo quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 và quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh về quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm tại TP. Hồ Chí Minh).

1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

Hoạt động trọng yếu nhất của Tổng Công ty là thu mua lúa, xay xát và bán gạo. Hoạt động này chịu ảnh hưởng của mùa vụ, trong đó nguồn gạo của 6 tháng đầu năm phụ thuộc vào vụ lúa đông xuân và nguồn gạo của 6 tháng cuối năm phụ thuộc vào vụ lúa hè thu. 65% lượng lúa của Tổng Công ty được mua từ vụ đông xuân, do đó hàng tồn kho của Công ty tại thời điểm 30/6 thông thường cao hơn tại thời điểm 31/12. Các hoạt động khác của Tổng Công ty không chịu ảnh hưởng của mùa vụ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2023, Tổng Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Con				
Công ty Cổ phần Sài Gòn Lương Thực	Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất, chế biến lương thực, dịch vụ xuất nhập khẩu	51%	51%
Công ty Cổ phần Lương thực Nam Trung Bộ	Ninh Thuận	Sản xuất, chế biến lương thực, dịch vụ xuất nhập khẩu	66,27%	66,27%
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco	Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất, chế biến thực phẩm, kinh doanh thương mại	51,30%	51,30%
Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang	Tiền Giang	Sản xuất và kinh doanh, xuất nhập khẩu bao bì	60,00%	60,00%
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau	Cà Mau	Kinh doanh nông sản, thực phẩm	62,05%	62,05%
Công ty Cổ phần Tô Châu	Đồng Tháp	Sản xuất và kinh doanh bia, cồn, rượu và nước giải khát	65,04%	65,04%
Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định	Bình Định	Sản xuất, chế biến lương thực	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	Long An	Sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm	60,00%	60,00%
Công ty Cổ phần Lương thực Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực, thương mại	59,78%	59,78%
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang	Kiên Giang	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực, thương mại	83,31%	83,31%
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Hậu Giang	Đã phá sản theo QĐ 01/2020/QĐPS-TA ngày 22/9/2020 của TAND tỉnh Hậu Giang	53,28%	53,28%
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết				
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket	Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất mì ăn liền truyền thống và các mặt hàng gia vị	30,72%	30,72%
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long	Vĩnh Long	Chế biến lương thực xuất khẩu	40,00%	40,00%
Công ty Cổ phần Hoàn Mỹ	Tp. Hồ Chí Minh	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa)	30,00%	30,00%
Công ty Cổ phần Lương thực Cambodia - Việt Nam	Campuchia	Sản xuất, thu mua, vận chuyển, chế biến, bảo quản, dự trữ lương thực, thực phẩm	37,00%	37,00%
Công ty Cổ phần Bến Thành - Mũi Né (Sở hữu trực tiếp là 17,81%, sở hữu gián tiếp qua Công ty Cổ phần Lương thực Nam Trung Bộ 2,81%)	Bình Thuận	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	20,62%	20,62%
Công ty cổ phần Phú Tam Khôi	Thành phố Hồ Chí Minh	Bán buôn thực phẩm, đồ gia dụng	40%	40%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

Các chi nhánh phụ thuộc:

Đơn vị phụ thuộc	Địa chỉ
Công ty Lương thực Bến Tre	199 D2, Khu phố 4, Phường 7, T/p Bến Tre, tỉnh Bến Tre
Công ty Lương thực Sóc Trăng	12 Quán lộ Phụng Hiệp, phường 1, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng.
Công ty Lương thực Thực Phẩm An Giang	6 Nguyễn Du, Tp. Long Xuyên, An Giang
Công ty Lương thực Trà Vinh	102 Trần Phú, Tp. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
Công ty Lương thực Đồng Tháp	531 Quốc lộ 30, xã Mỹ Tân, Tp. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
Chi nhánh Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần - Công ty Bột mì Bình Đông	277A Bến Bình Đông, Quận 8, Tp. HCM
Công ty Lương thực Sông Hậu	Lô 18, Khu Công nghiệp Trà Nóc I, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ
Công ty Nông sản Thực phẩm Trà Vinh	Ấp Vĩnh Yên, xã Long Đức, Tp. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
Công ty Lương thực Long An	10 Cù Luyện, Phường 5, Tp. Tân An, Long An
Công ty Lương thực Bạc Liêu	166, đường Võ Thị Sáu, phường 8, Tp. Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu
Công ty Lương thực Vĩnh Long	09 Tỉnh lộ 901, Ấp Hồi Thạnh, xã Xuân Hiệp, H. Trà Ôn, Vĩnh Long
Công ty Nông sản Thực Phẩm Tiền Giang	Ấp Bình Hòa, xã Hòa Hưng, huyện Cái Bè, Tiền Giang
Công ty Lương thực Tiền Giang	256 KP2, Phường 10, Tp. Mỹ Tho, Tiền Giang
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần - Chi nhánh Thốt Nốt	Khu vực Thới Hòa 1, Phường Thới Thuận, Quận Thốt Nốt, Tp. Cần Thơ

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Tổng Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập phù hợp với Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu hợp nhất biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất (Tiếp theo)

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính của các Công ty con của Tổng Công ty đã được kiểm toán là Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco; Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm; Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh; Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang, Công ty Cổ phần Sài Gòn Lương Thực; Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang; Công ty Cổ phần Tô Châu; Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định; Công ty Cổ phần Lương thực Nam Trung Bộ. Đối với các Công ty con chưa được kiểm toán, số liệu lấy trên Báo cáo tài chính của Công ty là: Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau; Công ty Cổ phần Lương thực Quảng Ngãi.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Quyết toán cổ phần hóa

Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 09 tháng 10 năm 2018. Tuy nhiên, tại ngày Báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty chưa có quyết định của các cơ quan có thẩm quyền về quyết toán cổ phần hóa và biên bản bàn giao sang Công ty Cổ phần. Tổng Công ty đang thực hiện phản ánh, ghi nhận trên Báo cáo tài chính như sau:

Theo Báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước ngày 03 tháng 3 năm 2017, báo cáo về thực hiện điều chỉnh giá trị doanh nghiệp hoàn thiện phương án cổ phần hóa ngày 27 tháng 3 năm 2017, thông báo kết luận của Trưởng ban Chỉ đạo cổ phần hóa ngày 31 tháng 3 năm 2017, quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa và biên bản xác định giá trị doanh nghiệp, Tổng Công ty đã tạm thời ghi nhận các nội dung và điều chỉnh số liệu tài sản, nợ phải trả và vốn Tổng Công ty Cổ phần tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần.

Tại ngày lập Báo cáo này, Kiểm toán Nhà nước đã thực hiện xong công việc Kiểm toán Quyết toán giá trị phần vốn Nhà nước và đã có Báo cáo kiểm toán quyết toán giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành Công ty cổ phần của Công ty mẹ Tổng Công ty Lương thực Miền Nam gửi kèm theo Công văn số 32/KTNN-TH ngày 08/3/2023. Tổng Công ty đã hoàn thành Hồ sơ Quyết toán vốn nhà nước theo các kết luận, kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước và đang trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Quyết toán vốn nhà nước được phê duyệt cuối cùng có thể làm thay đổi giá trị tài sản và nợ phải trả được ghi nhận của Tổng Công ty. Các điều chỉnh có liên quan, nếu có, sẽ được Tổng Công ty thực hiện khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền về quyết toán cổ phần hóa.

Nguyên tắc ghi nhận các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

- Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư góp vốn liên doanh, đầu tư vào Công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	25 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải	06 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 25

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được ghi giảm và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý, nhượng bán đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn sử dụng đất ghi trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc hợp đồng thuê đất từ 20 năm đến 50 năm. Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không tính khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 năm đến 08 năm.

Tài sản khác

Tài sản cố định vô hình khác được thể hiện theo nguyên giá và khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 04 năm đến 50 năm.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

Bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa vật kiến trúc trên đất và được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Theo đó quyền sử dụng đất không tính khấu hao và thời gian hữu dụng ước tính của nhà cửa, vật kiến trúc là 25 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với giá trị của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Giá trị của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 02 năm đến 03 năm.

Chi phí san lấp mặt bằng

Chi phí san lấp mặt bằng liên quan đến chi phí san lấp cho các khu đất thuê được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian của hợp đồng thuê đất từ 45 năm đến 50 năm.

Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 40 đến 50 năm.

Đầu tư khu du lịch Long Trị

Đầu tư khu du lịch Long Trị bao gồm chi phí giá trị bồi hoàn khu sinh thái Long Trị, chi phí san lấp mặt bằng, chi phí nạo vét ao và đắp bờ bao tại Khu du lịch sinh thái Long Trị từ ngày 15 tháng 12 năm 2014. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 44 năm.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp, được xác định trong biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa và bao gồm: giá trị thương hiệu, giá trị tiềm năng phát triển.

Lợi thế kinh doanh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 02 năm đến 03 năm kể từ khi doanh nghiệp cổ phần hóa chuyển sang Công ty cổ phần.

Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí khác bao gồm các loại chi phí trả trước phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường được ghi nhận và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc kế toán Dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng được ghi nhận do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: Doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Tổng Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Tổng Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay hợp nhất cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Tổng Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hoá; doanh thu cho thuê và doanh thu cung cấp dịch vụ.

Đối với doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Hàng bán bị trả lại: Do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.
- Chiết khấu thương mại: Là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.

Giảm giá hàng bán: Là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Tổng Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất Tổng Công ty: Ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất Tổng Công ty của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất Tổng Công ty: Ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn là tổng chi phí phát sinh của giá thành sản xuất của sản phẩm và giá vốn dịch vụ trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Tổng Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng, quy định về trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền mặt	18.295.206.616	34.109.729.455
Tiền gửi ngân hàng	429.086.408.119	1.234.075.226.832
Các khoản tương đương tiền (*)	56.000.000.000	209.347.945.204
Tổng	503.381.614.735	1.477.532.901.491

(*): Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại ngân hàng với kỳ hạn gốc dưới 3 tháng bằng VND và được lãi suất là 4,3%/năm, 5,5%/năm và 6,0%/năm (01/01/2023 là 3,3%/năm và 3,7%/năm).

5.2 Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	46.500.000.000	46.500.000.000	63.500.000.000	63.500.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	46.500.000.000	46.500.000.000	63.500.000.000	63.500.000.000
Tổng	46.500.000.000	46.500.000.000	63.500.000.000	63.500.000.000

(*): Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi tại ngân hàng với kỳ hạn trên 03 tháng kể từ ngày gửi và dưới 12 tháng kể từ ngày cuối năm. Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND và hưởng lãi suất năm là 4,6%-5,2%/năm (Tại ngày 01/01/2023 là 4,6%-5,2%/năm).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.3 Các khoản phải thu khách hàng

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	616.012.285.892	2.037.392.641.365
Công ty TNHH XNK Thương mại Võ Thị Thu Hà	58.768.539.483	49.792.459.483
Sikakroabea Co., Ltd	25.715.633.278	1.180.495.134
Công ty TNHH Nhà máy Bia Heineken Việt Nam	28.590.667.600	55.354.170.600
Dilai Trading Co PTE. Ltd	106.637.249.176	-
Directorate General of Food (Bangladesh)	-	1.331.522.988.870
PERUM BULOG	-	171.568.144.400
Các khách hàng khác	396.300.196.355	427.974.382.878
Dài hạn	625.502.416.745	607.828.515.534
Hỗ trợ chính phủ Cuba (*)	625.502.416.745	607.828.515.534
Tổng	1.241.514.702.637	2.645.221.156.899
<i>Trong đó phải thu ngắn hạn các bên liên quan trình bày Thuyết minh 7.1</i>	<i>19.300.391.950</i>	<i>19.700.484.430</i>

(*): Đây là khoản phải thu Chính phủ Cuba liên quan đến hàng viện trợ do Chính phủ Việt Nam hỗ trợ thông qua Tổng Công ty. Khoản này sẽ được hoàn trả lại cho Chính phủ Việt Nam khi Tổng Công ty thu hồi được từ Chính phủ Cuba. Do đó, tương ứng với khoản phải thu này là khoản phải trả dài hạn được trình bày trong Thuyết minh số 5.23.

5.4 Trả trước cho người bán

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	73.226.957.750	73.226.957.750
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Võ Thị Thu Hà	87.991.938.232	87.991.938.232
Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc	78.629.955.300	78.629.955.300
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thịnh phát Kon Tum	77.481.437.313	77.481.437.313
Công ty TNHH Đầu tư Bình Lợi	12.709.500.000	12.709.500.000
Công ty TNHH Phát Tài	4.118.000.000	25.325.000.000
Các đối tượng khác	47.239.414.141	53.411.967.732
Tổng	381.397.202.736	408.776.756.327
<i>Trong đó Trả trước người bán là các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh 7.1</i>	<i>73.226.957.750</i>	<i>73.226.957.750</i>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.5 Phải thu khác

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị ghi số	Dự phòng	Giá trị ghi số	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn khác	130.374.666.811	(61.199.101.595)	135.819.430.127	(54.397.729.711)
Tạm ứng	9.881.812.975	-	4.757.583.065	-
Ký cược, ký quỹ	305.200.000	-	340.765.384	-
Phải thu cổ phần hóa	4.544.857.219	-	4.544.857.219	-
Phải thu khác	115.642.796.617	(61.199.101.595)	126.176.224.459	(54.397.729.711)
<i>Phải thu Công ty cổ phần Lương thực Hậu Giang về việc Tổng Công ty thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh</i>	<i>28.000.000.000</i>	<i>(28.000.000.000)</i>	<i>28.000.000.000</i>	<i>(28.000.000.000)</i>
<i>Công ty cổ phần Lương thực Hậu Giang thực hiện thu lãi</i>	<i>2.189.114.872</i>	<i>(2.189.114.872)</i>	<i>2.189.114.872</i>	<i>(2.189.114.872)</i>
<i>Kho bạc nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh (*)</i>	<i>27.877.394.336</i>	<i>-</i>	<i>27.877.394.336</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu Bộ Tài chính gạo viện trợ Philippines</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>2.041.037.047</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Hiệp Tài tiền bất thường hàng gửi kho</i>	<i>9.017.732.212</i>	<i>(9.017.732.212)</i>	<i>9.017.732.212</i>	<i>(9.017.732.212)</i>
<i>Công ty cổ phần Lương thực Đà Nẵng - tiền lãi ứng vốn</i>	<i>1.629.041.396</i>	<i>(1.629.041.396)</i>	<i>1.629.041.396</i>	<i>(1.629.041.396)</i>
<i>Phải thu Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hải Gia tiền thuế GTGT mua hàng</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>1.321.775.227</i>	<i>-</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>46.929.513.801</i>	<i>(20.363.213.115)</i>	<i>54.100.129.369</i>	<i>(13.561.841.231)</i>
<i>Phải thu dài hạn khác</i>	<i>845.566.534</i>	<i>-</i>	<i>509.466.534</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu cổ phần hóa</i>	<i>154.066.534</i>	<i>-</i>	<i>147.566.534</i>	<i>-</i>
<i>Ký quỹ, ký cược dài hạn</i>	<i>691.500.000</i>	<i>-</i>	<i>361.900.000</i>	<i>-</i>
Tổng	131.220.233.345	(61.199.101.595)	136.328.896.661	(54.397.729.711)

(*) Đây là khoản phải thu Kho bạc Nhà nước liên quan tới số tiền Nhà nước tạm ứng cho Tổng Công ty để xây dựng dự án. Số tiền này đang bị phong tỏa do đã hết thời hạn rút vốn, Thuyết minh số 5.23.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.6 Nợ xấu và nợ khó đòi

	31/12/2023		01/01/2023					
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<i>Phải thu của khách hàng</i>								
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Võ Thị Thu Hà	Trên 5 năm	58.768.539.483	(58.768.539.483)	-	Trên 5 năm	58.768.539.483	(58.768.539.483)	-
Sima Marketing PTE	Trên 5 năm	16.861.205.941	(16.861.205.941)	-	Trên 5 năm	16.861.205.941	(16.861.205.941)	-
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Trên 5 năm	54.389.922.317	(54.389.922.317)	-	Trên 5 năm	54.389.922.317	(54.389.922.317)	-
Công ty TNHH Lương thực V.A.P	Trên 5 năm	10.033.561.582	(10.033.561.582)	-	Trên 5 năm	10.033.561.582	(10.033.561.582)	-
Công ty TNHH Univen (S) Pte	Trên 5 năm	11.512.525.000	(11.512.525.000)	-	Trên 5 năm	11.175.887.500	(11.175.887.500)	-
Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc	Trên 5 năm	2.893.900.125	(2.893.900.125)	-	Trên 5 năm	2.893.900.125	(2.893.900.125)	-
Các khách hàng khác	Trên 5 năm	65.697.450.306	(65.697.450.306)	-	Trên 5 năm	67.267.496.808	(67.267.496.808)	-
		220.157.104.754	(220.157.104.754)	-		221.390.513.756	(221.390.513.756)	-
<i>Trả trước cho người bán</i>								
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Trên 5 năm	63.726.957.750	(63.726.957.750)	-	Trên 5 năm	63.726.957.750	(63.726.957.750)	-
- Trả trước cho người bán		73.226.957.750		-		73.226.957.750		-
- Người mua trả tiền trước		(9.500.000.000)		-		(9.500.000.000)		-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Võ Thị Thu Hà	Trên 5 năm	80.816.416.732	(80.816.416.732)	-	Trên 5 năm	80.816.416.732	(80.816.416.732)	-
- Trả trước cho người bán		87.991.938.232		-		87.991.938.232		-
- Người mua trả tiền trước		(3.803.625.000)		-		(3.803.625.000)		-
- Phải trả người bán		(1.162.500.000)		-		(1.162.500.000)		-
- Cán trừ công nợ phải trả Công ty TNHH Đầu tư Bình Lợi		(2.209.396.500)		-		(2.209.396.500)		-
Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc	Trên 5 năm	77.547.337.612	(77.547.337.612)	-	Trên 5 năm	77.547.337.612	(77.547.337.612)	-
- Trả trước cho người bán		78.629.955.300		-		78.629.955.300		-
- Phải trả người bán		(1.082.617.688)		-		(1.082.617.688)		-
Công ty Cổ phần Thịnh Phát Kon Tum	Trên 5 năm	77.481.437.313	(77.481.437.313)	-	Trên 5 năm	77.481.437.313	(77.481.437.313)	-
Công ty TNHH Đầu tư Bình Lợi	Trên 5 năm	12.709.500.000	(12.709.500.000)	-	Trên 5 năm	12.709.500.000	(12.709.500.000)	-
Các nhà cung cấp khác	Trên 5 năm	15.190.882.627	(15.190.882.627)	-	Trên 5 năm	15.190.882.627	(15.190.882.627)	-
		327.472.532.034	(327.472.532.034)	-		327.472.532.034	(327.472.532.034)	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.6 Nợ xấu và nợ khó đòi (Tiếp theo)

	31/12/2023		01/01/2023					
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<i>Phải thu khác</i>								
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Trên 5 năm	30.189.114.872	(30.189.114.872)	-	Trên 5 năm	30.189.114.872	(30.189.114.872)	-
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Hiệp Tài	Trên 5 năm	9.017.732.212	(9.017.732.212)	-	Trên 5 năm	9.017.732.212	(9.017.732.212)	-
Các khách hàng khác	Trên 5 năm	21.992.254.511	(21.992.254.511)	-	Trên 5 năm	27.058.554.511	(27.058.554.511)	-
		61.199.101.595	(61.199.101.595)	-		66.265.401.595	(66.265.401.595)	-
<i>Tài sản thiếu chờ xử lý (*)</i>								
Tổng		659.331.893.134	(659.331.893.134)	-		661.975.531.134	(661.975.531.134)	-
		1.268.160.631.517	(1.268.160.631.517)	-		1.277.103.978.519	(1.277.103.978.519)	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.7 Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/12/2023	01/01/2023
	Số lượng (Kg)	Số lượng (Kg)
	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)
Hàng tồn kho tại các kho lương thực (*)	83.313.992	83.313.992
Tài sản khác (**)	630.000	630.000
Hàng tồn kho tại Công ty CP Lương thực Tp. Hồ Chí Minh	2.767.962.342	2.767.962.342
Tổng	668.603.975.476	671.247.613.476

(*): Hàng tồn kho thiếu chờ xử lý theo Báo cáo kết quả kiểm kê đột xuất tại Công ty Lương thực Trà Vinh ngày 22/11/2017 của Tổ kiểm kê đột xuất thành lập theo Quyết định số 145/QĐ-TCT ngày 27/10/2017 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Lương thực miền Nam. Khoản tài sản thiếu này đã được Công ty dự phòng tổn thất toàn bộ (xem thuyết minh nợ xấu số 5.6). Vụ việc này đã được Toà án đưa ra xét xử phúc thẩm ngày 24/3/2022, Tòa án Nhân dân Tp. Hồ Chí Minh đã ban hành bản án số 137/2022/HSPT tuyên án các bị cáo liên quan nghiêm trọng, phải bồi thường cho Công ty Lương thực Trà Vinh 132,9 tỷ đồng. Ngày 06/01/2023, Chi cục thi hành án thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định thi hành án số 1456/QĐ-CTHADS Quyết định thi hành án theo yêu cầu liên quan tội tham ô tài sản và cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng phải bồi thường cho Công ty Lương thực Trà Vinh 132,9 tỷ đồng, người thi hành án có trách nhiệm tự nguyện thi hành án trong vòng 10 ngày kể từ ngày nhận được hoặc được thông báo hợp lệ Quyết định này. Trong năm 2023, Tổng Công ty thu hồi được 2.643.638.000 đồng. Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm có thể thay đổi khi người thi hành án thi hành.

(**): Đây là hàng hóa của Công ty cổ phần Lương thực Quảng Ngãi, một Công ty con, gửi kho tại Chi nhánh Công ty cổ phần Lương thực Đà Nẵng tại Đồng tháp. Tại ngày 31/12/2023, Công ty con chưa thu hồi được số gạo trên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.8 Hàng tồn kho

	31/12/2023 (VND)	01/01/2023 (VND)
	Giá gốc	Giá gốc
	Dự phòng	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	19.063.664.894	17.593.939.881
Nguyên vật liệu	514.225.702.853	(25.205.683.289)
Công cụ và dụng cụ	11.732.273.203	12.234.099.529
Chi phí Sản xuất kinh doanh dở dang	8.093.966.431	7.789.120.979
Thành phẩm	328.393.025.945	(2.532.739.915)
Hàng hóa	429.256.143.138	(14.276.920.104)
Hàng gửi đi bán	5.020.593.093	194.692.135.120
Hàng hóa bất động sản (*)	54.361.712.371	17.896.664.765
Tổng	1.370.147.081.928	(42.015.343.308)
		1.172.060.142.929

(*) Hàng hóa bất động sản bao gồm:

+ Hàng hóa bất động sản là đất và tài sản gắn liền trên đất tại Khu Công nghiệp Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định, được Công ty cổ phần Tập đoàn Thịnh Phát Kon Tum chuyển nhượng cho Công ty Lương thực Vĩnh Long ("Chi nhánh"), Chi nhánh của Tổng Công ty, để cấn trừ một phần công nợ với Chi nhánh trong năm 2015. Chi nhánh đã nhận được quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất trong năm 2015. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, toàn bộ hàng hóa bất động sản đang bị phong tỏa cho mục đích điều tra xét xử vụ án giữa Tổng Công ty và Công ty cổ phần Tập đoàn Thịnh Phát Kon Tum liên quan đến khoản phải thu khó đòi (tại Thuyết minh số 5.6). Tại ngày lập báo cáo này, Tổng Công ty và Chi nhánh vẫn đang tiếp tục theo dõi diễn biến của vụ án.

+ Khu đất thuộc dự án Khu dân cư Hoàng Hải xã Bà Điểm, huyện Hóc Môn, thành phố Hồ Chí Minh với giá gốc là 8.089 triệu VND. Nhóm Công ty đang tiến hành một số thủ tục sang nhượng một phần diện tích khu đất của dự án này cho một số nhà đầu tư và đã tiến hành thu tiền tính đến ngày 31/12/2023 là 6.587 triệu VND (tại 01/01/2023 là 6.587 triệu VND).

(**): Tại ngày 31/12/2023, hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 1.382.442 triệu VND (tại 01/01/2023 132.281 triệu VND) được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay cho các khoản vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh số 5.24).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.9 Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	9.378.074.950	8.633.345.797
Chi phí thanh lý nhà số 2 Điện Biên Phủ, thành phố Trà Vinh	3.409.253.364	3.409.253.364
Công cụ, dụng cụ, thiết bị	1.898.939.691	1.316.472.719
Chi phí bao bì chờ phân bổ	135.568.750	-
Chi phí bảo hiểm	491.726.802	639.800.267
Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị	2.397.173.263	1.746.672.373
Chi phí thuê bốc xếp	166.998.255	-
Chi phí đi vay, phí bảo lãnh	-	103.185.517
Chi phí khác	878.414.825	1.417.961.557
Dài hạn	224.131.617.228	216.474.956.276
Công cụ, dụng cụ, thiết bị	6.180.160.072	4.247.919.816
Chi phí thuê mặt bằng	4.178.081.273	-
Chi phí san lấp mặt bằng	62.057.357.516	52.666.649.453
Chi phí đất trả trước	112.424.768.114	123.455.019.761
Đầu tư khu đô thị Long Trị	5.205.551.179	10.164.790.426
Lợi thế kinh doanh	486.032.368	668.294.506
Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất	-	-
Chi phí cải tạo, sửa chữa	24.064.263.785	12.606.004.567
Chi phí đầu tư hạ tầng ao nuôi trồng thủy sản chờ phân bổ	2.456.068.847	4.912.137.693
Chi phí khai thác khoáng sản và phục hồi môi trường	363.918.175	390.480.511
Chi phí trả trước dài hạn khác	6.715.415.899	7.363.659.543
Tổng	233.509.692.178	225.108.302.073

Trong chi phí đất trả trước có quyền sử dụng đất thuê có giá trị còn lại 45.079 triệu VND (tại 01/01/2023 là 59.120 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh số 5.24).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.10 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2023	3.385.600.802.656	2.355.155.428.510	291.246.067.321	59.028.301.949	36.657.998.062	6.127.688.598.498
Tăng trong năm	17.442.950.980	56.304.140.346	6.890.237.393	507.863.636	-	81.145.192.355
Mua trong năm	1.284.279.307	14.616.891.981	5.713.682.219	261.863.636	-	21.876.717.143
Đầu tư XDCB hoàn thành	16.158.671.673	41.687.248.365	1.176.555.174	246.000.000	-	59.268.475.212
Giảm trong năm	11.252.646.294	80.915.968.428	13.256.594.403	1.300.292.418	33.163.394	106.758.664.937
Thanh lý, nhượng bán	8.675.933.383	80.915.968.428	13.256.594.403	1.300.292.418	33.163.394	104.181.952.026
Tháo dỡ	183.547.407	-	-	-	-	183.547.407
Giảm khác	2.393.165.504	-	-	-	-	2.393.165.504
Số dư tại 31/12/2023	3.391.791.107.342	2.330.543.600.428	284.879.710.311	58.235.873.167	36.624.834.668	6.102.075.125.916
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2023	2.182.147.994.875	1.735.770.194.358	248.427.735.718	53.401.902.767	32.322.018.989	4.252.069.846.707
Tăng trong năm	68.132.908.428	157.529.329.611	15.743.485.718	1.100.186.124	429.254.240	242.935.164.121
Khấu hao trong năm	68.132.908.428	65.501.857.706	10.607.241.745	1.100.186.124	429.254.240	145.771.448.243
Tăng do phân loại	-	92.027.471.905	5.136.243.973	-	-	97.163.715.878
Giảm trong năm	106.182.029.212	76.901.086.144	11.557.119.348	2.019.194.210	149.222.489	196.808.651.403
Thanh lý, nhượng bán	8.403.628.020	76.901.086.144	11.557.119.348	1.299.815.170	33.163.394	98.194.812.076
Tháo dỡ	74.644.917	-	-	-	-	74.644.917
Giảm do phân loại	96.328.277.743	-	-	719.379.040	-	97.163.715.878
Giảm khác	1.375.478.532	-	-	-	-	1.375.478.532
Số dư tại 31/12/2023	2.144.098.874.091	1.816.398.437.825	252.614.102.088	52.482.894.681	32.602.050.740	4.298.196.359.475
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2023	1.203.452.807.781	619.385.234.152	42.818.331.603	5.626.399.182	4.335.979.073	1.875.618.751.791
Tại 31/12/2023	1.247.692.233.251	514.145.162.603	32.265.608.223	5.752.978.486	4.022.783.928	1.803.878.766.491

Đơn vị tính: VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.10 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Tiếp theo)

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại thời điểm ngày 31/12/2023 là 233.267 triệu VND (Tại thời điểm ngày 01/01/2023 là 234.381 triệu VND).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm ngày 31/12/2023 là 1.071.603 triệu VND (Tại thời điểm ngày 01/01/2023 là 1.035.776 triệu VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình không còn sử dụng và chờ thanh lý tại ngày 31/12/2023 là 58.380 triệu VND (tại 01/01/2023 58.380 triệu VND).

Trong tài sản cố định có các tài sản với giá trị còn lại là 17.444 triệu VND của Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau, một Công ty con đã được bàn giao cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Cà Mau để thực hiện nghĩa vụ cho khoản vay 83.714 triệu VND (Thuyết minh 5.24).

5.11 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình*Đơn vị tính: VND*

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2023	818.159.441.639	10.023.509.938	9.824.840.412	838.007.791.989
Tăng trong năm	-	474.745.773	-	474.745.773
Mua trong năm	-	99.727.273	-	99.727.273
Phân loại lại	-	375.018.500	-	375.018.500
Giảm trong năm	-	-	375.018.500	375.018.500
Phân loại lại	-	-	375.018.500	375.018.500
Số dư tại 31/12/2023	818.159.441.639	10.498.255.711	9.449.821.912	838.107.519.262
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2023	35.345.404.021	9.573.491.438	9.810.429.146	54.729.324.605
Tăng trong năm	4.027.476.219	471.072.800	64.175.928	4.562.724.947
Khấu hao trong năm	3.560.161.331	96.054.300	64.175.928	3.720.391.559
Phân loại lại	-	375.018.500	-	375.018.500
Tăng khác	467.314.888	-	-	467.314.888
Giảm trong năm	-	194.897.575	900.156.507	1.095.054.082
Giảm khác	-	194.897.575	525.138.007	720.035.582
Phân loại lại	-	-	375.018.500	375.018.500
Số dư tại 31/12/2023	39.372.880.240	9.849.666.663	8.974.448.567	58.196.995.470
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2023	782.814.037.618	450.018.500	14.411.266	783.278.467.384
Tại 31/12/2023	778.786.561.399	648.589.048	475.373.345	779.910.523.792

Trong tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 25.192 triệu VND (tại ngày 01/01/2023 là 14.425 triệu VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh số 5.24) tại ngày 31/12/2023 là 26.535 triệu VND (tại ngày 01/01/2023 là 27.090 triệu VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.12 Tăng, giảm Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá	49.576.252.218	-	-	49.576.252.218
- Quyền sử dụng đất	14.994.618.000	-	-	14.994.618.000
- Nhà cửa, vật kiến trúc	34.581.634.218	-	-	34.581.634.218
Giá trị hao mòn lũy kế	29.204.630.890	411.848.784	-	29.616.479.674
- Quyền sử dụng đất	119.007.506	3.364.092	-	122.371.598
- Nhà cửa, vật kiến trúc	29.085.623.384	408.484.692	-	29.494.108.076
Giá trị còn lại	20.371.621.328	(411.848.784)	-	19.959.772.544
- Quyền sử dụng đất	14.875.610.494	(3.364.092)	-	14.872.246.402
- Nhà cửa, vật kiến trúc	5.496.010.834	(408.484.692)	-	5.087.526.142

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cần được trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất. Tại ngày 31/12/2023, Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư, chưa trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Tổng Công ty do chưa có nhu cầu chuyển đổi hay thanh lý bất động sản đầu tư đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.13 Tài sản tạm ghi theo phương án cổ phần hóa

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại
Địa chỉ cơ sở nhà, đất				
Tài sản cố định hữu hình				
- Nhà số 142X đường Nguyễn Khoái, phường 2, quận 4, TP. Hồ Chí Minh	865.962.631	243.412.642	865.962.631	243.412.642
- Nhà số 117 đường Bà Hom, phường 13, quận 6, TP. Hồ Chí Minh	500.956.126	72.529.588	500.956.126	72.529.588
Bất động sản đầu tư				
- Nhà số 2 đường số 4, phường Thảo Điền, quận 2, TP. Hồ Chí Minh	8.707.095.668	5.023.562.892	8.707.095.668	5.023.562.892
Tài sản cố định vô hình				
Lô đất 1610 Võ Văn Kiệt, phường 7, quận 6, TP. Hồ Chí Minh (*)	429.265.980.000	429.265.980.000	429.265.980.000	429.265.980.000
Lô đất 400 Nguyễn Duy, phường 9, quận 8, TP. Hồ Chí Minh (*)	119.323.400.000	119.323.400.000	119.323.400.000	119.323.400.000
- Lô đất 289 đường Bến Bình Đông, phường 14, quận 8, TP. Hồ Chí Minh (*)	39.584.880.000	39.584.880.000	39.584.880.000	39.584.880.000
Lô đất 491/12 Nguyễn Đình Chiểu, quận 3, TP. Hồ Chí Minh (*)	3.889.875.000	3.889.875.000	3.889.875.000	3.889.875.000
Lô đất 175B Trần Tuấn Khải, phường 5, quận 5, TP. Hồ Chí Minh (*)	8.937.600.000	8.937.600.000	8.937.600.000	8.937.600.000

Tại ngày 31/12/2023, Nhóm Công ty còn một số cơ sở nhà đất chưa thống nhất phương án sử dụng đất, còn có ý kiến khác nhau giữa nhóm Công ty, Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh, Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, chi tiết như sau:

(*) Quyền sử dụng đất liên quan các lô đất được Nhà nước giao sử dụng, thu tiền hàng năm nhưng chưa được cấp Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất được ghi nhận theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước ngày 03 tháng 3 năm 2017, là số ước tính Tổng Công ty phải trả Ngân sách Nhà nước để được cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất (Thuyết minh 5.23)

Các cơ sở nhà đất trên đã được Nhóm các Công ty công khai tại bảng công bố thông tin bán đấu giá cổ phần ra công chúng và đã tổ chức Đại hội đồng cổ đông lần đầu. Do vậy, Nhóm Công ty đã có Văn bản số 1638/TCT-KT-XDCB ngày 25/9/2018 đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp rà soát lại phương án sử dụng nhà đất khi cổ phần hóa và việc xác định giá trị doanh nghiệp, phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp đảm bảo tuân thủ chế độ quy định và thống nhất với các cơ quan chức năng về Phương án sắp xếp cơ sở nhà, đất theo quy định. Tại ngày lập báo cáo này, Nhóm Công ty vẫn chưa nhận được phản hồi của cơ quan ban ngành về vấn đề này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.14 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Công trình nhà máy Chế biến nông sản xuất khẩu (i)	4.127.305.412	4.157.401.412
Tổng	4.127.305.412	4.157.401.412

(i): Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn là công trình nhà máy chế biến nông sản xuất khẩu được thực hiện theo hợp đồng thi công công trình xây dựng số 1112/2014/HĐTC-BB ngày 11/12/2014 giữa Công ty cổ phần Chế biến Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn - Việt Hưng ("Công ty Việt Hưng"), với liên doanh giữa Công ty cổ phần Xây Lắp, Cơ khí và Lương thực Thực phẩm, một Công ty con, và Công ty cổ phần Xây dựng Quốc Gia. Công trình này tạm ngừng thi công theo Công văn 37/CV-CT ngày 24/6/2015 của Công ty Việt Hưng để phục vụ cho công tác kiểm tra về trình tự, thủ tục, tiến độ và giá trị thực hiện dự án của Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - Công ty TNHH MTV (đơn vị chủ sở hữu hơn 70% vốn góp của Công ty Việt Hưng). Ngày 28/3/2019, Công ty con đã gửi Công văn số 2803/CV-LD đến Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn và Công ty cổ phần chế biến Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn - Việt Hưng để giải quyết và xử lý tồn đọng của công trình. Tuy nhiên, đến nay vẫn chưa nhận được phản hồi của chủ đầu tư.

5.15 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án Kho trung tâm Khánh Hưng (1)	5.457.758.801	5.457.758.801
Dự án đầu tư kho Năng Gù	1.922.679.720	2.197.807.720
Công trình mở rộng sân phơi, nhà ở công nhân tại Xí nghiệp cá cơm	1.356.388.307	1.356.388.307
Nhà máy chế biến thủy sản	2.198.239.597	
Các công trình khác	1.085.425.569	5.717.325.857
Mua sắm tài sản cố định		
Quyền sử dụng đất tại 265 Điện Biên Phủ, phường 7, quận 3, TP. Hồ Chí Minh (2)	-	1.732.029.873
Chi phí lập dự án nhà cao tầng tại 1458 Hoài Thanh (3)	-	146.363.636
Chi phí chuyển mục đích sử dụng đất tại 1484 Võ Văn Kiệt	-	489.090.909
Sửa chữa lớn TSCĐ	1.555.466.472	12.418.039.602
Chi phí san lấp mặt bằng Nhà máy Phước Long	876.466.050	-
Mua sắm tài sản cố định khác	558.512.500	612.281.250
Tổng	15.010.937.016	30.127.085.955

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.15 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Tiếp theo)

(1): Dự án Kho Lương thực Khánh Hưng đang tạm dừng theo Tờ trình số 1394/TT.LTLA.ĐTKT ngày 30/10/2018 và đã được Ủy ban Nhân dân tỉnh Long An phê duyệt ngày 07/5/2019. Ngày 31/5/2021, Công ty Lương thực Long An, một chi nhánh của Tổng Công ty tiếp tục có Tờ trình số 405/CV.LTLA.ĐTKT xin gia hạn thời gian thực hiện dự án nhưng chưa nhận được phản hồi từ Ủy ban Nhân dân tỉnh Long An.

(2) Chi phí tư vấn lập thủ tục được mua chi định căn nhà số 265 Điện Biên Phủ, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp Hồ Chí Minh thuộc sở hữu Công ty TNHH MTV Quản lý kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh (Công ty HMTTC). Công ty HMTTC đã có Công văn số 1773/QLKDN-KD ngày 17/11/2021 thông báo về việc bán tài sản trên đất và chuyển nhượng QSDĐ đã hết hiệu lực theo Thông tư số 37/2017/TT/BTC ngày 16/04/2018 của Bộ Tài chính. Do đó, việc bán tài sản trên đất và chuyển nhượng QSDĐ đối với nhà 265 Điện Biên Phủ, phường 7 (nay là phường Võ Thị Sáu), Quận 3 theo Công văn số 6543/UBND-TM ngày 21/12/2011 của Ủy ban nhân dân Thành phố đã hết hiệu lực.

(3) Dự án chung cư tái định cư tại số 1458 Hoài Thanh đang có những vướng mắc Công ty chưa ký hợp đồng thuê đất do còn vướng thủ tục giải tỏa, thu hồi đất của trường mầm non và chưa đăng ký quyền sở hữu đối với tài sản trên đất vì mục đích sử dụng đất hiện nay không phù hợp với quy hoạch.

5.16 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Thuế suất	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
+ Tài sản cố định hữu hình	20%	87.366.579	196.996.082
+ Lợi nhuận chưa thực hiện	20%	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		87.366.579	196.996.082

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Thuế suất	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
+ Dự phòng đầu tư tài chính	20%	78.245.586.229	77.322.984.035
+ Dự phòng phải thu khó đòi	20%	28.810.439.880	28.830.439.879
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		107.056.026.109	106.153.423.914

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.17 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Tỷ lệ	Giá gốc/Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Dự phòng	Giá gốc/Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Đầu tư vào Công ty con		28.771.200.000	(28.771.200.000)	28.771.200.000
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang (*)	52,28%	28.771.200.000	(28.771.200.000)	28.771.200.000
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		85.090.886.430	(437.724.796)	83.040.036.754
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long	40,00%	-	-	-
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Milliket	30,72%	47.244.267.920	-	45.901.296.009
Công ty cổ phần Hoàn Mỹ	30,00%	-	-	-
Công ty Cổ phần Bến Thành - Miti Né	20,62%	21.181.109.688	-	20.473.231.923
Cơ sở nuôi cá ở nhóm Long Trị	60,00%	10.812.000.000	-	10.812.000.000
Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi	40,00%	5.853.508.822	(437.724.796)	5.853.508.822
Đầu tư vào đơn vị khác		90.606.925.910	(34.318.089.454)	90.606.925.910
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Foodinco	12,27%	27.469.130.000	(8.115.077.901)	27.469.130.000
Công ty Cổ phần Lương thực và Bao bì Đông Tháp	19,72%	2.138.145.362	(2.081.334.941)	2.138.145.362
Công ty Cổ phần Bột mì Bình An	19,92%	23.903.329.999	(23.903.329.999)	23.903.329.999
Công ty Cổ phần Bao bì Bình Tây	18,18%	8.099.972.170	(218.346.613)	8.099.972.170
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đồng Thịnh	15,00%	10.577.034.161	-	10.577.034.161
Tổng Công ty Cổ phần Bía rượu và Nước Giải khát Sài Gòn		14.102.287	-	14.102.287
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam		5.020.816	-	5.020.816
Cổ phiếu Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công Thương		1.268.317.114	-	1.268.317.114
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang	4,89%	17.131.874.001	-	17.131.874.001
Tổng		204.469.012.340	(63.527.014.250)	202.418.162.664

(*): Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang là một Công ty con, được trình bày theo giá gốc, Công ty con này đã dừng hoạt động từ năm 2014, Công ty hiện đang trong quá trình hoàn tất thủ tục phá sản theo Quyết định tuyên bố phá sản số 01/2020/QĐ-PS ngày 22/9/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

(**): Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư để thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.18 Phải trả người bán

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị ghi số	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi số	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	450.622.258.267	450.622.258.267	1.613.337.402.957	1.613.337.402.957
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thảo Minh Châu	-	-	94.003.718	94.003.718
Val Win Trading	16.037.667.798	16.037.667.798	13.080.842.474	13.080.842.474
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ	32.179.957.198	32.179.957.198	32.509.244.231	32.509.244.231
Siam Golden Rice Company Limited	95.042.640.000	95.042.640.000	-	-
Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Ngọc Thiên Hương	148.488.493.500	148.488.493.500	-	-
Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gạo Ngọc Hân Lê	79.195.000.000	79.195.000.000	-	-
Các đối tượng khác	79.678.499.771	79.678.499.771	1.567.653.312.534	1.567.653.312.534
Tổng	450.622.258.267	450.622.258.267	1.613.337.402.957	1.613.337.402.957

5.19 Người mua ứng tiền trước

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
FNJ Investment Limited	15.452.353.164	14.325.350.420
Công ty cổ phần Tập đoàn Tân Hoàng Long	-	6.261.190.950
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	9.500.000.000	9.500.000.000
Công ty TNHH XNK Thương mại Võ Thị Thu Hà	3.803.625.000	3.803.625.000
Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Vimex	5.277.200.000	2.676.311.820
Syarikat Pelangi Tinggi	10.594.208.743	26.138.522.867
Timor Food Unipessoal LDA	89.182.470	16.234.033.000
Các khách hàng khác	44.981.237.980	42.320.162.574
Tổng	89.697.807.357	121.259.196.631

Trong đó Người mua ứng tiền trước là các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh 7.1

9.500.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.20 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	01/01/2023		Số đã nộp trong năm		Số đã nộp trong năm		31/12/2023	
	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	
a. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	24.857.217.777	130.412.832.488	126.581.224.514	28.688.825.751	24.857.217.777	130.412.832.488	28.688.825.751	
Thuế giá trị gia tăng	3.812.292.625	24.227.078.145	25.429.266.288	2.610.104.482	3.812.292.625	24.227.078.145	2.610.104.482	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.344.841.695	28.993.762.675	25.719.398.616	12.619.205.754	9.344.841.695	28.993.762.675	12.619.205.754	
Thuế thu nhập cá nhân	1.084.386.460	7.553.173.559	7.523.533.816	1.114.026.203	1.084.386.460	7.553.173.559	1.114.026.203	
Thuế tài nguyên	24.718.310	377.045.530	372.628.410	29.135.430	24.718.310	377.045.530	29.135.430	
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	10.584.844.687	67.011.811.938	65.287.327.743	12.309.328.882	10.584.844.687	67.011.811.938	12.309.328.882	
Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác	6.134.000	839.748.342	839.157.342	6.725.000	6.134.000	839.748.342	6.725.000	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.410.212.299	1.409.912.299	300.000	-	1.410.212.299	300.000	
Tổng	24.857.217.777	130.412.832.488	126.581.224.514	28.688.825.751	24.857.217.777	130.412.832.488	28.688.825.751	

Đơn vị tính: VND

b. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm
b. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	5.896.660.435	43.237.779.130	43.344.991.221	6.003.872.526	5.896.660.435
Thuế giá trị gia tăng	91.357.749	46.284.331	54.610.354	99.683.772	91.357.749
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.495.936.732	-	-	4.495.936.732	4.495.936.732
Thuế thu nhập cá nhân	855.953.573	127.224.101	41.130.351	769.859.823	855.953.573
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	450.026.419	43.040.738.875	43.229.042.503	638.330.047	450.026.419
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.385.962	23.531.823	20.208.013	62.152	3.385.962
Tổng	5.896.660.435	43.237.779.130	43.344.991.221	6.003.872.526	5.896.660.435

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.21 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	74.594.994.610	64.539.765.985
Lãi vay phải trả	15.488.184.354	21.690.809.932
Tiền thuê đất, thuê nhà	3.746.268.501	13.898.647.246
Chi phí vận chuyển, bốc xếp, làm hàng xuất khẩu	20.723.183.872	1.665.354.230
Chi phí lương bổ sung cho người lao động	-	3.974.169.576
Chi phí thi công bờ kè kho Hòa Lạc	4.451.200.000	-
Chi phí phải trả khác	30.186.157.883	23.310.785.001
Tổng	74.594.994.610	64.539.765.985

5.22 Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	14.391.778.850	13.429.248.348
Doanh thu nhà số 2 Điện Biên Phủ, Thành phố Trà Vinh (*)	11.760.421.000	11.760.421.000
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	2.631.357.850	1.668.827.348
Dài hạn	25.738.015.862	40.469.253.318
Doanh thu tiền bán đất nền	6.587.295.818	6.587.295.818
Doanh thu cho thuê Văn phòng, kho nhận trước	19.150.720.044	33.881.957.500
Tổng	40.129.794.712	53.898.501.666

(*): Đây là khoản doanh thu từ việc bán căn nhà số 2 Điện Biên Phủ, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh. Tổng Công ty đã thực hiện việc chuyển nhượng Bất động sản này cho một bên thứ 3 trong năm 2015 và đã thực hiện kê khai và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản. Tổng Công ty chưa thực hiện việc ghi nhận doanh thu liên quan vì chưa xác định được bất động sản nói trên có thuộc sở hữu của Nhà nước giao cho cơ quan đơn vị, tổ chức quản lý hay không. Giá vốn và chi phí liên quan đến việc bán bất động sản này được ghi nhận trong chi phí trả trước (Thuyết minh số 5.9). Tổng Công ty đã có công văn đề nghị Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn xem xét và cho ý kiến về nội dung này. Tại ngày lập báo cáo này, Tổng Công ty chưa nhận được phản hồi từ các cơ quan ban ngành về vấn đề này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.23 Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	182.053.944.179	210.849.564.315
Kinh phí công đoàn	2.288.808.376	2.740.069.287
Bảo hiểm xã hội	620.550.986	1.713.763.304
Bảo hiểm y tế	2.952.870	32.476.508
Phải trả cổ phần hóa	23.475.334.537	6.251.627.661
Bảo hiểm thất nghiệp	1.298.230	14.745.618
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	13.575.238.862	3.259.765.000
Các khoản phải trả phải nộp khác	142.089.760.318	196.837.116.937
<i>Phải trả lãi quá hạn, chậm trả</i>	<i>14.908.710.481</i>	<i>14.908.710.481</i>
<i>Phải trả tiền chiết khấu bán hàng, hỗ trợ vận chuyển</i>	<i>-</i>	<i>7.821.271.770</i>
<i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả</i>	<i>36.015.860</i>	<i>49.224.660</i>
<i>Phải trả khoản tạm giữ tại kho bạc nhà nước (*)</i>	<i>27.877.394.336</i>	<i>27.877.394.336</i>
<i>Phải trả Nhà nước về khoản tiền lãi thu từ Công ty con do chậm nộp tiền cổ phần hóa</i>	<i>-</i>	<i>22.079.961.265</i>
<i>Phải trả BTC tiền cấp kinh phí xây dựng cơ bản</i>	<i>7.553.170.410</i>	<i>7.553.170.410</i>
<i>Phải trả Nhà nước về thu hồi công nợ theo dõi ngoài bảng</i>	<i>-</i>	<i>4.165.102.363</i>
<i>Phải trả Bộ tài chính các khoản phải thu từ xử lý Nhà đất</i>	<i>1.545.178.094</i>	<i>1.816.924.609</i>
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>90.169.291.137</i>	<i>110.565.357.043</i>
Dài hạn	1.236.481.821.070	1.218.348.239.859
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	4.977.669.325	4.517.989.325
Các khoản phải trả dài hạn khác (***)	625.502.416.745	607.828.515.534
Phải trả Nhà nước tiền giá trị quyền sử dụng đất tăng thêm do xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa (****)	561.416.855.000	561.416.855.000
Tiền chuyển quyền sử dụng đất (**)	39.584.880.000	39.584.880.000
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Bến Thành tiền hợp tác kinh doanh	5.000.000.000	5.000.000.000
Tổng	1.418.535.765.249	1.429.197.804.174

(*): Đây là khoản phải trả liên quan đến khoản Nhà nước tạm ứng để xây dựng dự án nhưng đã qua thời hạn rút vốn (Thuyết minh số 5.5).

(**): Đây là khoản tiền ước tính Tổng Công ty phải trả Ngân sách Nhà nước để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất liên quan đến đất tại số 289 Đường Bến Bình Đông, phường 14, quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh (Thuyết minh số 5.13).

(***): Đây là khoản phải trả liên quan đến hàng viện trợ do Chính phủ Việt Nam hỗ trợ thông qua Tổng Công ty. Khoản này sẽ được hoàn trả lại cho Chính phủ Việt Nam khi Tổng Công ty thu hồi được từ Chính phủ Cuba. Do đó, tương ứng với khoản phải trả này là khoản phải thu dài hạn được trình bày trong Thuyết minh số 5.3.

(****): Đây là giá trị quyền sử dụng đất sau khi được tính theo Quyết định số 50/2014/QĐ-UBND ngày 24/12/2014 và Quyết định số 51/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của Ủy ban Nhân dân Tp Hồ Chí Minh ban hành quy định về giá các loại đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh áp dụng từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2018 được tính tăng vào giá trị doanh nghiệp và tăng nợ phải trả ngân sách Nhà nước (Thuyết minh số 5.13).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.24 Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2023 (VND)		Trong năm (VND)		01/01/2023 (VND)		Số có khả năng trả nợ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn	1.392.820.458.522	1.392.820.458.522	14.539.363.612.381	15.699.638.758.697	2.553.095.604.838	2.553.095.604.838	2.553.095.604.838
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (1)							
- VND	71.978.589.079	71.978.589.079	1.958.936.765.507	2.387.136.296.205	500.178.119.777	500.178.119.777	500.178.119.777
- USD	-	-	723.843.282.404	775.379.991.043	51.536.708.639	51.536.708.639	51.536.708.639
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam (2)							
- VND	10.563.674.707	10.563.674.707	10.563.674.707	450.000.000.000	450.000.000.000	450.000.000.000	450.000.000.000
- USD	46.395.512.452	46.395.512.452	503.656.736.227	457.261.223.775	-	-	-
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (3)							
- VND	41.531.000.000	41.531.000.000	476.403.442.157	556.740.460.473	121.868.018.316	121.868.018.316	121.868.018.316
- USD	-	-	310.733.464.706	362.383.214.262	51.649.749.556	51.649.749.556	51.649.749.556
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (4)							
- VND	132.412.168.153	132.412.168.153	1.251.240.953.048	1.445.497.159.895	326.668.375.000	326.668.375.000	326.668.375.000
- USD	66.094.092.612	66.094.092.612	2.654.836.068.530	2.611.709.720.432	22.967.744.514	22.967.744.514	22.967.744.514
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (5)							
- VND	560.109.024.958	560.109.024.958	3.206.376.558.959	3.075.975.214.434	429.707.680.433	429.707.680.433	429.707.680.433
- USD	300.297.108.915	300.297.108.915	1.361.794.993.548	1.356.003.336.286	294.505.451.653	294.505.451.653	294.505.451.653
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (6)							
- VND	-	-	126.854.988.000	156.834.271.500	29.979.283.500	29.979.283.500	29.979.283.500
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng							
- USD	-	-	497.094.271.812	497.094.271.812	-	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (7)							
- VND	3.712.000.000	3.712.000.000	83.433.233.728	95.683.308.945	15.962.075.217	15.962.075.217	15.962.075.217
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (8)							
- VND	8.037.085.800	8.037.085.800	263.991.826.800	255.934.741.000	-	-	-
- USD	-	-	300.297.875.248	300.297.875.248	-	-	-
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Sài Gòn (9)							
- VND	10.989.000.000	10.989.000.000	611.263.877.000	736.654.433.387	136.379.556.387	136.379.556.387	136.379.556.387
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (10)							
- VND	62.194.051.846	62.194.051.846	-	4.757.000.000	66.951.051.846	66.951.051.846	66.951.051.846

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.24 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

	31/12/2023 (VND)		Trong năm (VND)		01/01/2023 (VND)		Số có khả năng trả nợ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Ngân hàng TNHH MTV PUBLIC Việt Nam (11)							
- VND	61.168.850.000	61.168.850.000	193.129.300.000	170.014.340.000	38.053.890.000	38.053.890.000	38.053.890.000
Công ty CP Thương mại Địa Ốc Việt (12)	900.000.000	900.000.000	-	-	900.000.000	900.000.000	900.000.000
Các đối tượng khác (13)	11.470.000.000	11.470.000.000	-	-	11.470.000.000	11.470.000.000	11.470.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả							
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (14)							
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (16)	3.178.400.000	3.178.400.000	3.142.400.000	2.512.000.000	2.548.000.000	2.548.000.000	2.548.000.000
Quý Phát Triển Khoa Học và Công Nghệ tỉnh Tiền Giang (15)	909.900.000	909.900.000	909.900.000	909.900.000	909.900.000	909.900.000	909.900.000
Vay dài hạn	860.000.000	860.000.000	860.000.000	860.000.000	860.000.000	860.000.000	860.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (16)	5.715.996.741	5.715.996.741	3.479.354.800	4.978.900.000	7.215.541.941	7.215.541.941	7.215.541.941
Quý Phát Triển Khoa Học và Công Nghệ tỉnh Tiền Giang (15)	3.000.054.800	3.000.054.800	3.479.354.800	3.209.000.000	2.729.700.000	2.729.700.000	2.729.700.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (14)	860.000.000	860.000.000	-	860.000.000	1.720.000.000	1.720.000.000	1.720.000.000
Tổng	1.855.941.941	1.855.941.941	-	909.900.000	2.765.841.941	2.765.841.941	2.765.841.941
	1.398.536.455.263	1.398.536.455.263	14.542.842.967.181	15.704.617.658.697	2.560.311.146.779	2.560.311.146.779	2.560.311.146.779

1) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam:

+) Hợp đồng tín dụng giữa Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ Phần với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh theo HĐ số 0031/2338N-CTD ngày 23/03/2023. Hạn mức tín dụng của hợp đồng: 500.000.000.000 đồng. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh lúa gạo, lúa mì, bột mì, lương thực thực phẩm, Phát hành bảo lãnh phục vụ phương án sản xuất kinh doanh của tổng Công ty và các đơn vị thành viên, mở L/C nhập khẩu lúa mì. Lãi suất: quy định trên từng hợp đồng cụ thể. Thời hạn cấp tín dụng: 12 tháng. Biện pháp đảm bảo: Tín chấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.24 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

+) Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 632/2014/NHNT ngày 03/07/2014 giữa Công ty Cổ phần XNK Nông sản Thực phẩm Cà Mau với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Cà Mau các điều khoản chi tiết như sau: Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh chế biến hàng thủy sản xuất khẩu; Thời hạn cho vay: 04 tháng kể từ ngày rút vốn; Lãi suất cho vay từng thời kỳ; Hình thức bảo đảm tiền vay; Thẻ chấp quyền sử dụng đất và cửa hàng tự chọn tại phường 9 - TP Cà Mau theo hợp đồng thế chấp số 233/2011/NHNT ngày 10/06/2011 trị giá 4.041.000.000 đồng; Thẻ chấp máy móc thiết bị và phương tiện vận tải theo hợp đồng thế chấp số 234/2011/NHNT ngày 10/06/2011 trị giá 3.909.000.000 đồng, tài sản gắn liền với đất (nhà xưởng, vật kiến trúc tại số nhà 969 - Lý Thường Kiệt - Phường 9 - TP. Cà Mau, cửa hàng số 1 Nguyễn Hữu Lễ...).

+) Hợp đồng vay hạn mức số 244/NHCT-BĐ ngày 26/9/2023 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định và Công ty cổ phần Lương thực Bình Định. Hạn mức 75.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng. Thời hạn vay: 4 tháng. Mục đích: Thanh toán chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay: là lãi suất ưu đãi xác định tại từng thời điểm giải ngân. Hợp đồng vay không có tài sản đảm bảo

+) Vay ngắn hạn giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Long An với Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm. Máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 0022/NHNT-CRC/TC22 ngày 20/04/2022. Phương tiện giao thông vận tải đường bộ và xe máy chuyên dùng theo Hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông vận tải đường bộ số 0020/NHNT-CRC/TC21 ngày 12/04/2021 và các hợp đồng sửa đổi bổ sung của Hợp đồng thế chấp này ký giữa Ngân hàng và Công ty. Thẻ chấp 1 xe ô tô tải (thùng lửng) 990kg biến số đăng ký 62C-161.46 theo Hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải số 0035/NHNT-CRC/TC23 ngày 26/07/2023. Thẻ chấp hàng hóa luân chuyển và/hoặc quyền đòi nợ và/hoặc quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thương mại của khách hàng 0033/NHNT-CRC/TC23 ngày 26/07/2023 và các hợp đồng sửa đổi bổ sung của Hợp đồng thế chấp này ký giữa Ngân hàng và Công ty. Máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 0036/NHNT-CRC/TC23 ngày 26/07/2023.

(2) Ngân hàng TMCP Quân đội:

+) Hợp đồng cấp tín dụng giữa Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (MB) chi nhánh Sài Gòn theo HĐ số 155799.23.110.262041.TD ngày 31/08/2023. Giá trị hạn mức cho vay là 600.000.000.000 VND. Giá trị hạn mức cho vay là 600.000.000.000 VND. Đối tượng sử dụng hạn mức: Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần và Công ty Lương thực Tiền Giang. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất: quy định trên từng hợp đồng/KUNN cụ thể. Thời hạn cấp hạn mức: từ ngày ký hợp đồng đến ngày 15/08/2024. Biện pháp đảm bảo: Tin chấp.

(3) Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh:

+) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 5980/22MN/HĐT ngày 08/02/2022 giữa Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh và TCT Lương thực miền Nam - CTCP, đại diện theo ủy quyền: Chi nhánh TCT Lương thực miền Nam - CTCP - Công ty Bột mì Bình Đông; Hạn mức cấp tín dụng 70 tỷ đồng trong đó hạn mức cho vay không vượt quá 70 tỷ đồng và/hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương không có biện pháp bảo đảm; Thời hạn hiệu lực của HMTD kể từ ngày 08/02/2022 đến hết ngày 31/12/2022; Mục đích sử dụng hạn mức tín dụng để mở L/C và vay vốn nhập khẩu, mua nội địa lúa mì; Lãi suất cho vay được quy định theo từng KUNN/Hợp đồng cấp tín dụng/Hợp đồng cấp bảo lãnh theo thỏa thuận của hai bên.

+) Vay hạn mức tín dụng theo Văn bản ủy quyền sử dụng hạn mức số 413/LTMN-TCKT ngày 14/03/2023 kèm theo Hợp đồng tín dụng số 7409/23MN/HĐT ngày 20/3/2023 của Tổng Công ty tương tự miền Nam - CTCP; Phụ lục số 4925/22MN/HĐT/PL01 ngày 24/5/2022 giữa Tổng Công ty và Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh. Hạn mức vay vốn 50 tỷ đồng. Mục đích: Thu mua lúa gạo thực hiện kế hoạch sản xuất năm 2023. Thời hạn sử dụng: đến ngày 31/12/2023.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.24 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(4) Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam:

+) Hợp đồng tín dụng hạn mức giữa Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần với Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (MSB) - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh theo HĐ số 180368/2023/HĐT ngày 03/4/2023. Hạn mức tín dụng 1.000.000.000.000 đồng. Phụ lục số 02 ngày 30/06/2023 sửa đổi, bổ sung của Hợp đồng tín dụng hạn mức số 180368/2023/HĐT ngày 03/4/2023. Phụ lục số 03 ngày 15/09/2023 sửa đổi, bổ sung của Hợp đồng tín dụng hạn mức số 180368/2023/HĐT ngày 03/4/2023, điều chỉnh hạn mức tín dụng 1.500.000.000 đồng. Mục đích: Bổ sung nguồn vốn lưu động, bảo lãnh, mở rộng L/C phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất: Quy định trên hợp đồng cụ thể. Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng. Thời hạn cho vay được quy định trong từng hợp đồng cụ thể. Biện pháp đảm bảo: Tin chấp

+) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 180368/2023/HĐT ngày 03/04/2023 giữa ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh và Tổng Công ty Lương thực Miền Nam. Hạn mức tín dụng: 100 tỷ đồng. Mục đích vay theo từng kế ước nhận nợ. Lãi suất điều chỉnh theo từng thời kỳ. Ngày đáo hạn 31/12/2023

+) Vay giữa Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh và Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 943/2023/HĐT ngày 18/09/2023 với các thông tin chi tiết như sau: Hạn mức cho vay: 500.000.000.000 VND; thời hạn hiệu lực: 12 tháng tính từ ngày ký Hợp đồng này; Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ cho: hoạt động xuất khẩu gạo, thu mua lúa gạo sản xuất trong nước. Lãi suất: theo quy định tại từng kế ước nhận nợ. Hình thức đảm bảo tiền vay: cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo theo chính sách tín dụng của Ngân hàng.

(5) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam:

+) Hợp đồng tín dụng hạn mức giữa Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo HĐ 01/2023/1176761/HĐT ngày 21/07/2023 tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Hạn mức tín dụng của hợp đồng là: 800.000.000.000 đồng. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, phát hành L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất: quy định trên hợp đồng cụ thể. Thời hạn cấp hạn mức: từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 30/04/2024. Biện pháp đảm bảo: Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2022/1176761/HĐBĐ ngày 25/10/2022 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp số PL01-2022/1176761/HĐBĐ ngày 12/04/2023 ký giữa Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần và ngân hàng BIDV

+) Vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long An. Số tiền được vay trong hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2023/2735249/HĐT ngày 05/9/2023, với hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 VND. Mục đích: Vay vốn lưu động kinh doanh. Thời hạn vay theo từng giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng cụ thể, 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất vay, được quy định trong từng giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

+) Vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long An. Hình thức đảm bảo tiền vay: Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2021/2735249/HĐBĐ ngày 26/3/2021, chủ yếu thế chấp: Đầu tư 01 máy tách màu năng suất 9-11 T nguyên liệu/h và thiết bị phụ trợ; Đầu tư 01 máy tách màu năng suất 9-11 T nguyên liệu/h và thiết bị phụ trợ máy số 02; Cán trục bánh xích hiệu BHCYRHS ERJE 38B; 02 Ô tô trộn bê tông SANY 10 m3; 01 Ô tô trộn bê tông hiệu C&C;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.24 Vay và nợ thuế tài chính (Tiếp theo)

+) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Quốc với Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 03/2023/679501/HETD ngày 20/6/2023 với các thông tin chi tiết như sau: Hạn mức cấp tín dụng: 400.000.000.000 VND; thời hạn hiệu lực: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng này; mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; lãi suất: được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng; hình thức đảm bảo tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình, quyền sử dụng đất thuê, hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh hình thành từ vốn vay do Ngân hàng tài trợ

+) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ninh Thuận với Công ty Cổ phần Lương thực Nam Trung Bộ là các khoản vay phát sinh từng lần theo các kế ước của hợp đồng tín dụng số 01/2022/830073/HETD ký ngày 08 tháng 09 năm 2022 và Hợp đồng tín dụng số 01/2023/830073/HETD ký ngày 18 tháng 01 năm 2023. Hạn mức cấp tín dụng là: 14.000.000.000 đồng (14 tỷ đồng); Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C; Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng; Biện pháp đảm bảo: là toàn bộ số dư tài khoản Tiền gửi bằng VND và Ngoại tệ của Công ty tại Ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác; và các khoản thu theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Công ty và các đối tác khác mà Công ty là người thụ hưởng.

(6) Ngân hàng PV Combank (Ngân hàng đại chúng Việt Nam):

+) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 173/2022/HETD/HM/PVB-CNTG giữa Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Tiên Giang và Chi nhánh Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Bột mì Bình Đông. Hạn mức cấp tín dụng 30 tỷ đồng trong đó dư nợ cho vay tối đa là 30 tỷ đồng; Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày 04/07/2022. Mục đích sử dụng hạn mức tín dụng là bổ sung vốn lưu động kinh doanh bột mì. Lãi suất cho vay được quy định cụ thể trong Hợp đồng Cho Vay kèm KUNN. Biện pháp đảm bảo gồm tín chấp bằng Văn bản bảo lãnh vay vốn và ủy quyền của TCT Lương thực miền Nam - CTCP.

(7) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

+) Vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Long An với Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm. Số tiền được vay trong hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2023/275249/HETD ngày 05/9/2023, với hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 VND. Mục đích vay là vay vốn lưu động kinh doanh. Thời hạn vay theo từng giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng cụ thể, 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất vay được quy định trong từng giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng kỳ. Hình thức đảm bảo tiền vay theo Hợp đồng thế chấp số 1899.0001/2018/HĐBĐ/NHCT700 ngày 03/04/2018; theo Hợp đồng thế chấp số 1899.0002/2018/HĐBĐ/NHCT700 ngày 04/04/2018; theo Hợp đồng thế chấp số 1899.0003/2018/HĐBĐ/NHCT700 ngày 09/04/2018; theo Hợp đồng thế chấp số 1999.0008/2019 ngày 12/03/2019; theo Hợp đồng thế chấp số 1950.0204/2019/HĐBĐ/NHCT700 ngày 02/04/2019 và các văn bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng thế chấp.

+) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa với Công ty Cổ phần Lương thực Nam Trung Bộ là các khoản vay phát sinh từng lần theo các Giấy nhận nợ của Hợp đồng cho vay hạn mức số 176/2022-HDCVHMNHCT580-LTNTB ký ngày 01 tháng 07 năm 2022. Hạn mức cho vay: 6.000.000.000 đồng (6 tỷ đồng); Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay trong hạn: là lãi suất ghi trên từng Giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo: là tất cả các tài sản được quy định trong Hợp đồng Đảm bảo số 147/2022/HĐBĐ/NHCT580/KHDNVN ký ngày 20/06/2022 giữa Công ty Cổ phần Lương thực Nam Trung Bộ và Ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.24 Vay và nợ thuế tài chính (Tiếp theo)**(8) Ngân hàng TMCP Tiên Phong**

+) Hợp đồng tín dụng hạn mức giữa Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang theo Hợp đồng HEĐ 04/2023/HETD/TKHDNL MN ngày 08/05/2023. Hạn mức tín dụng 500.000.000.000 đồng. Mục đích: Bổ sung nguồn vốn lưu động, bảo lãnh, mở rộng L/C phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất: Quy định trên hợp đồng cụ thể. Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng (từ ngày 08/05/2023 đến ngày 08/05/2024). Thời hạn cho vay được quy định trong từng hợp đồng cụ thể. Biện pháp đảm bảo: Tín chấp.

(9) Vay Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam

+) Vay Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Sài Gòn với Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang theo Hợp đồng tín dụng số 140ILAV230103971 ngày 12/12/2023 với các thông tin chi tiết như sau: Hạn mức cho vay: 200.000.000.000 VND; thời hạn hiệu lực: đến hết ngày 11/12/2024; mục đích vay: bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh; lãi suất: theo quy định tại khế ước nhận nợ; hình thức đảm bảo tiền vay: ký quỹ 5% trị giá bảo lãnh, LC; thế chấp tài sản cố định hữu hình thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang.

(10) Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn:

+) Hợp đồng tín dụng số 2014AGRIMEXCO/HETD giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và Công ty Cổ phần XNK Nông sản Thực phẩm Cà Mau ngày 30/06/2014 với các điều khoản chi tiết như sau: Hạn mức tín dụng: 99.000.000.000 đồng hoặc USD tương đương; Mục đích vay: Trả tiền mua nguyên vật liệu chế biến và kinh doanh hàng thủy hải sản, nông sản thực phẩm, trả tiền thuế gia công, trả tiền thành phẩm mua ngoài, các chi phí tham gia vào lô hàng xuất khẩu, các chi phí hợp lý khác; Thời hạn cho vay: Theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa là 04 tháng kể từ ngày nhận nợ; Lãi suất cho vay: Đối với vay bằng VND lãi suất từ 6,98%/năm đến 7,7%/năm, đối với vay bằng đồng USD lãi suất là 5%/năm; Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp các tài sản theo các hợp đồng thế chấp số 2011AGRIMEXCO/HETC ký kết ngày 30/05/2011, số 112012AGRIMEXCO01/HETC ký kết ngày 26/11/2012 và số 2014AGRIMEXCO/HETC ký kết ngày 25/04/2014.

(11) Ngân hàng TNHH MTV PUBLIC Việt Nam:

+) Hợp đồng tín dụng hạn mức giữa Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - CTCP - Công ty Lương thực Long An với Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam theo hợp đồng số HCM/RC/FBEP-AP/09/099 ngày 05/01/2010 tại ngân hàng Public Bank. Hạn mức tín dụng của hợp đồng: 3.000.000 USD. Lãi suất: 2,5%/năm. Mục đích: Thanh toán nợ trong nước/nhập khẩu, bổ sung nhu cầu vốn lưu động và chi phí hoạt động của Công ty. Thời hạn cấp hạn mức: 6 tháng kể từ ngày kí hợp đồng. Biện pháp đảm bảo: Dựa trên cơ sở tín chấp, HMTD được cấp sẽ đảm bảo bằng thư tín dụng xuất khẩu.

+) Vay hạn mức tín dụng theo Vay hạn mức tín dụng theo Văn bản ủy quyền số 314/LTMN-TCKT ngày 27/02/2023 và hợp đồng tín dụng số HCM/RC/FBEP-AP/09/099, phụ lục thư đề nghị tín dụng ngày 31/07/2022 giữa Công ty Lương thực Long An và Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - CN Thành phố Hồ Chí Minh. Hạn mức vay vốn 3 triệu USD. Mục đích: Tài trợ thanh toán trong nước, bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Tổng thời hạn mỗi khoản rút tiền vay không quá 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.24 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**(12).Khoản vay Công ty Cổ phần Địa Ốc Việt:**

+) Hợp đồng vay vốn số 07/2013/HĐVT giữa Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh với Công ty Cổ phần Địa Ốc Việt ngày 28/01/2013 và Phụ lục 09/2013/PL - HĐVT ngày 11/03/2013. Thời hạn vay 12 tháng với lãi suất 0%/ năm . Hình thức đảm bảo số tiền vay: tín chấp

(13) Các đối tượng khác

Vay các cá nhân với mục đích vay bổ sung vốn lưu động của Công ty Cổ phần Sài Gòn Lương thực. Tài sản đảm bảo: Nguồn thu từ tiền đền bù bồi thường hỗ trợ tài sản trên đất khi nhà nước thu hồi đất tại 1458 Hoài Thanh, Quận 8. Lãi suất vay: 10,5%/năm

(14) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam

+) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 39/2014/3010213/HĐTD giữa Công ty Cổ phần XNK Nông sản Thực phẩm Cà Mau với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ngày 08/07/2014 với các điều khoản chi tiết như sau:Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 đồng trong đó hạn mức cho vay vốn lưu động tối đa là 20.000.000.000 đồng. Hạn mức trên bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngân hạn và dư nợ mở L/C chưa đến hạn thanh toán, dư báo lãnh thanh toán dự kiến thanh toán bằng vốn vay; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C; Thời hạn cho vay: Từ thời điểm nhận nợ đến ngày 01/07/2015; Lãi suất cho vay: 4,5%/năm; Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp cầm cố tài sản theo hợp đồng cầm cố tiền gửi số 74/2014/301213/HĐĐ ngày 08/07/2014, hợp đồng thế chấp tài sản số 88/2013/HĐ-DN ngày 01/11/2013 và văn bản sửa đổi bổ sung số 01/88/2013 SĐBS ngày 08/07/2014; Toàn bộ số dư tài khoản tiền bằng VND và ngoại tệ tại Ngân hàng và tổ chức tín dụng khác.

+) Hợp đồng tín dụng giữa Công ty Cổ phần XNK Nông sản Thực phẩm Cà Mau với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam số H.M.0233.13/HĐTD ngày 18/06/2013 với các điều khoản chi tiết như sau: Hạn mức tín dụng: 53.000.000.000 đồng tương đương 2.500.000 USD; Mục đích vay: Vay vốn ngân hạn thu mua, chế biến, chiết khấu bộ chứng từ L/C và cho vay tạm trữ thóc gạo theo chương trình chỉ đạo của chính phủ; Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên; Chế biến, vay: Theo từng hợp đồng tín dụng kiểm giấy nhận nợ và bảng kê rút vốn, lãi suất cho vay tại thời điểm cuối năm là 8%/năm; Hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam, một phần cho vay không có tài sản đảm bảo với điều kiện phươg thức thanh toán của hợp đồng xuất khẩu là L/C.

+) Vay giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Quốc với Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang theo Hợp đồng tín dụng trung dài hạn sau: Hợp đồng số 01/2022/679501/HĐTD ngày 29/4/2022; số tiền vay: 4.150.567.592 VND. Mục đích vay: Đầu tư tài sản cố định gián tiếp, phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn vay: 36 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày Ngân hàng giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn: 9%/năm; áp dụng trong 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay.

+) Hợp đồng cấp tín dụng số 03/2022/67950/HĐTD giữa Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ngày 18/11/2022. Số tiền vay: 3.434.555.250 VND. Mục đích vay: Đầu tư tài sản cố định gián tiếp, phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn vay: 36 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày Ngân hàng giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn: 10%/năm; áp dụng trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.24 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

+) Hợp đồng cấp tín dụng số 04/2023/679501/HĐTD giữa Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ngày 30/6/2023; Số tiền vay: 800.000.000 VND. Mục đích vay: Mua xe ô tô phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn vay: 36 tháng. Lãi suất cho vay trong hạn: 09%/tháng được áp dụng trong vòng 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay. Hợp đồng cấp tín dụng số 05/2023/679501/HĐTD ngày 01/12/2023; Số tiền vay: 1.200.000.000 VND. Mục đích vay: Mua xe ô tô phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn vay: 36 tháng. Hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay.

+) Hợp đồng tín dụng hạn mức 408/2014/4748314/HĐTD giữa Công ty Cổ phần Sài Gòn Lương thực với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ngày 20/05/2014 và các văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng kèm hợp đồng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động/bảo lãnh/mở L/C. Hạn mức tín dụng là 82.000.000.000 VND. Thời hạn vay kể từ ngày ký kết văn bản sửa đổi bổ sung cuối cùng đến ngày 31/07/2016. Lãi suất vay được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

+) Khoản vay ngắn hạn giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Thuận và Công ty Cổ phần Lương thực Nam Trung Bộ là các khoản vay phát sinh từng lần theo các khế ước của hợp đồng tín dụng số 1155/2021/830073/HĐTD ký ngày 26 tháng 07 năm 2021. Hạn mức cấp tín dụng là 24.000.000.000 đồng (24 tỷ đồng); Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động; Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực; Tài sản đảm bảo: Là tất cả các Tài sản được quy định trong Hợp đồng thế chấp tài sản số 0875/2012/HĐ ký ngày 23/04/2012 được ký giữa Công ty CP Lương thực Nam Trung Bộ và Ngân hàng và Hợp đồng thế chấp tài sản số 0312/2015/830073/HĐĐĐ ngày 26/01/2015 được ký giữa Công ty CP Lương thực Nam Trung Bộ và Ngân hàng.

(15) Khoản vay của Quỹ Phát triển Khoa học và công nghệ tỉnh Tiền Giang:

+) Khoản vay của Quỹ Phát triển Khoa học và công nghệ tỉnh Tiền Giang với Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần Công ty Lương thực Tiền Giang (“Chi Nhánh”), Lãi suất vay là 4,28%; Ngày đáo hạn đến năm 2025; Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình

(16) Khoản vay của Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

+) Hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng TMCP Phát triển Hồ Chí Minh và Công ty Lương thực Đồng Tháp theo hợp đồng số: 33306/21MN/HĐTD ngày 17/11/2021. Số tiền vay: 5.000.000.000 đồng. Mục đích: Bổ sung vốn lắp đặt hệ thống máy tách màu và thiết bị phụ trợ của Công ty Lương thực Đồng Tháp. Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày tiếp theo HD Bank giải ngân lần đầu. Lãi suất: quy định trong từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng Bất động sản tọa lạc tại thửa đất số 2, tờ bản đồ số 20, Phường 11, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.25 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chiênh lệch đánh giá lại tài sản (**)	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu (*)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/01/2022	5.000.000.000.000	2.890.194.878	11.899.212.999	(215.070.235.809)	87.656.357.519	231.825.797.290	(2.806.911.034.195)	182.577.850.836	2.494.868.143.518
Lãi/Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	(9.224.141.816)	30.332.554.202	21.108.412.384
Phân phối lợi nhuận (Chia cổ tức bằng cổ phiếu)	-	-	5.158.009.800	-	-	-	(5.158.009.800)	-	-
Chia cổ tức bằng nguồn từ Quỹ đầu tư phát triển	-	-	5.055.910.200	-	(5.055.910.200)	-	-	-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	4.316.916.237	-	(4.316.916.237)	-	-
Trích quỹ khen thưởng ben điều hành	-	-	-	-	-	-	(7.955.047.804)	(6.499.233.102)	(14.454.280.906)
Trích quỹ từ thiện	-	-	-	-	-	-	(339.806.331)	(260.193.669)	(600.000.000)
Trích thù lao HĐQT	-	-	-	-	-	-	(137.249.441)	-	(137.249.441)
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(39.803.858.960)	(39.803.858.960)
Điều chuyển Quỹ	-	-	-	-	(55.182.000.000)	-	55.182.000.000	-	-
Trích quỹ từ thiện, khen thưởng BĐH	-	-	-	-	-	-	(931.894.921)	-	(931.894.921)
- Công ty liên kết	-	-	-	209.296.521	-	-	(8.064.780.966)	-	(7.855.484.445)
Tặng/giảm do thanh lý công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	2.697.410.164	(1)	2.697.410.163
Tặng/giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2022	5.000.000.000.000	2.890.194.878	22.113.132.999	(214.860.939.288)	31.735.363.556	231.825.797.290	(2.785.957.282.289)	166.347.119.306	2.454.093.386.452
Số dư tại 01/01/2023	5.000.000.000.000	2.890.194.878	22.113.132.999	(214.860.939.288)	31.735.363.556	231.825.797.290	(2.785.957.282.289)	166.347.119.306	2.454.093.386.452
Lãi/Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	23.130.176.416	39.211.855.133	62.342.031.549
Phân loại quỹ đầu tư phát triển sang Quỹ khác vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	3.424.974.212	-	(3.424.974.212)	-	-
Trích quỹ khen thưởng ben điều hành	-	-	-	-	-	-	(8.870.166.743)	(7.960.116.184)	(16.830.282.927)
Trích quỹ từ thiện	-	-	-	-	-	-	(339.806.331)	(260.193.669)	(600.000.000)
Trích thù lao HĐQT	-	-	-	-	-	-	(286.000.000)	-	(286.000.000)
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(31.782.463.740)	(31.782.463.740)
Trích quỹ từ thiện, khen thưởng BĐH	-	-	-	-	-	-	(1.250.047.000)	-	(1.250.047.000)
- Công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(1.570.028.596)	610.279	(1.569.418.317)
Số dư tại 31/12/2023	5.000.000.000.000	2.890.194.878	22.113.132.999	(214.860.939.288)	35.160.337.768	231.825.797.290	(2.778.568.128.755)	165.556.811.125	2.464.117.206.017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.25 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

(*) Căn cứ theo phương án cổ phần hóa đã được phê duyệt, Tổng Công ty sau khi cổ phần hóa sẽ có vốn điều lệ là 5.000 tỷ đồng bắt đầu từ ngày 09/10/2018, trong khi chờ các cơ quan có thẩm quyền kiểm tra và phê duyệt quyết toán cổ phần hóa, Tổng Công ty tạm ghi nhận phần chênh lệch 231.826 triệu đồng giữa số vốn Nhà nước thực tế và vốn điều lệ của Công ty cổ phần và khoản mục Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu để chờ quyết toán, và xử lý theo báo cáo quyết toán cổ phần hóa được duyệt.

(**): Chênh lệch đánh giá lại tài sản phát sinh từ việc cổ phần hóa các Công ty con.

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Vốn góp của Nhà nước	2.571.293.000.000	2.571.293.000.000
Cổ phần Tập đoàn T&T	1.250.000.000.000	1.250.000.000.000
Các cổ đông khác	1.178.707.000.000	1.178.707.000.000
Tổng	5.000.000.000.000	5.000.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	500.000.000	500.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	500.000.000	500.000.000
Cổ phiếu phổ thông	500.000.000	500.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	500.000.000	500.000.000
Cổ phiếu phổ thông	500.000.000	500.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.26 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán hợp nhất**a. Ngoại tệ các loại**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	17.844.217,20	423.225.321.065	46.810.260,29	1.093.840.729.354
EUR	702,18	17.973.180	901,03	22.325.022
Tổng		423.243.294.245		1.093.863.054.376

h. Hàng hoá giữ hộ

	Đơn vị tính	31/12/2023	01/01/2023
Bột mì	Kg	564.615	686.760
Gạo NL 20% tấm	Kgs	26.762	36.762
Tổng		591.377	723.522

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**6.1 Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng hóa	22.841.866.886.174	17.038.295.882.454
Doanh thu cung cấp dịch vụ	190.804.447.994	265.232.568.279
Doanh thu kinh doanh BĐS	9.139.373.349	2.408.749.167
Doanh thu khác	16.555.208.912	13.261.477.055
Tổng	23.058.365.916.429	17.319.198.676.955
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	1.930.030.122	11.402.686.361
Chiết khấu thương mại	6.805.419.758	3.946.809.287
Giảm giá hàng bán	18.978.467.150	332.300.000
	27.713.917.030	15.681.795.648
Doanh thu thuần		
Doanh thu bán hàng hóa	22.814.152.969.144	17.022.614.086.806
Doanh thu cung cấp dịch vụ	190.804.447.994	265.232.568.279
Doanh thu kinh doanh BĐS	9.139.373.349	2.408.749.167
Doanh thu khác	16.555.208.912	13.261.477.055
Tổng	23.030.651.999.399	17.303.516.881.307
<i>Trong đó Doanh thu các bên liên quan trình bày Thuyết minh 7.1 - Giao dịch các bên liên quan</i>	<i>31.147.436.100</i>	<i>26.160.371.400</i>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6.2 Giá vốn về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	21.122.838.449.568	15.661.736.635.017
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	66.563.608.391	181.970.981.540
Hao hụt mất hàng tồn kho	3.173.737.834	3.405.938.348
Chi phí ngoài định mức	-	55.473.875
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	14.566.075.518	(59.984.674.507)
Chi phí khấu hao bất động sản cho thuê	342.970.545	319.182.659
Giá vốn khác	4.476.935.220	3.968.136.271
Tổng	21.211.961.777.076	15.791.471.673.203

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.776.668.308	10.496.482.532
Lãi bán khoản đầu tư	-	52.266.537.680
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	59.053.280.997	5.866.174.579
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	140.565.321.372	109.231.705.891
Cổ tức, lợi nhuận được chia	18.400.000	18.452.400
Lãi bán ngoại tệ	10.705.351.045	4.675.757.155
Lãi bán hàng chậm, chiết khấu thanh toán	6.958.128	2.104.167.348
Doanh thu tài chính khác	35.215.302	250.938.168
Tổng	226.161.195.152	184.910.215.753

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí lãi vay	184.769.418.416	128.535.434.290
Lỗ bán ngoại tệ	52.843.380.496	17.289.685.334
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.133.863.547	10.105.429.469
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	147.396.369.204	136.938.548.418
Dự phòng tổn thất đầu tư	(638.945.715)	7.386.588
Chi phí tài chính khác	1.134.148.677	1.523.085.318
Tổng	386.638.234.625	294.399.569.417

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí bán hàng	1.066.628.524.870	979.805.792.230
Chi phí nhân viên	47.642.262.353	47.470.700.546
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	181.273.976.182	181.744.962.755
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	2.202.804.289	2.501.259.082
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.849.958.370	4.134.672.316
Chi phí dịch vụ mua ngoài	771.342.831.724	689.550.420.661
Chi phí bằng tiền khác	59.316.691.952	54.403.776.870
Chi phí quản lý doanh nghiệp	528.829.812.264	402.283.759.572
Chi phí nhân viên	216.802.973.339	154.196.658.065
Chi phí vật liệu quản lý	5.447.425.024	5.920.185.834
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.075.354.628	3.789.592.942
Chi phí khấu hao TSCĐ	42.543.945.189	42.974.122.177
Thuế phí và lệ phí	90.275.969.243	66.206.426.273
Chi phí dự phòng	(4.577.809.310)	11.401.518.811
Chi phí dịch vụ mua ngoài	54.286.379.021	28.315.010.689
Chi phí bằng tiền khác	120.975.575.130	89.480.244.781
Tổng	1.595.458.337.134	1.382.089.551.802

6.6 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	15.485.286.414	8.280.766.707
Thu tiền bồi thường tổn thất hàng hóa	-	25.200.647
Thu nhập từ thanh lý bao phế thải, phế liệu, CCDC	1.433.013.982	2.483.726.556
Khách hàng bồi thường do hủy hợp đồng	10.631.098.517	6.562.705.128
Thu nhập từ tiền thưởng đạt doanh số	1.936.955.834	5.632.535.611
Thu nhập từ xử lý tài sản thừa khi kiểm kê	194.072.823	561.236.788
Cho thuê mặt bằng	1.825.909.097	4.281.078.464
Tiền thuê đất được giảm	5.277.657.182	-
Thu nhập từ giảm trừ nghĩa vụ nợ của Công ty TNHH mua bán nợ Việt Nam (i)	23.097.487.057	-
Xử lý công nợ	469.929.500	1.123.121.953
Các khoản khác	32.012.544.457	13.646.312.813
Tổng	92.363.954.863	42.596.684.667
Giá trị còn lại, chi phí thanh lý	4.926.752.200	1.357.231.183
Chi phí khấu hao tài sản ngưng hoạt động	10.875.607.501	921.786.424
Chi phí giải phóng tàu chậm và phạt hợp đồng	197.577.305	416.366.751
Chi phí thuê đất Tân Kim	1.378.647.504	1.378.647.504
Phạt vi phạm hợp đồng	22.233.160.506	11.275.084.110
Khoản phạt vi phạm thuế	311.479.117	-
Phạt an toàn lao động	-	898.531.631
Chi phí khác	29.968.624.986	4.102.545.348
Tổng	69.891.849.119	20.350.192.951
Lợi nhuận khác	22.472.105.744	22.246.491.716

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	28.993.762.675	24.404.658.193
Tổng	28.993.762.675	24.404.658.193

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2023	Năm 2022
Lỗ sau thuế Công ty mẹ thuộc về cổ đông phổ thông (VND)	23.130.176.416	(9.224.141.818)
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	23.130.176.416	(9.224.141.818)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (CP)	500.000.000	500.000.000
Lỗ cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) (i)	46	(18)

(i): Tổng Công ty chưa có dự tính phân trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng ban điều hành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.095.187.731.867	9.867.946.667.073
Chi phí nhân công	478.963.163.825	449.666.194.291
Chi phí khấu hao	147.748.734.974	152.673.927.772
Chi phí dự phòng	(4.883.594.293)	(40.675.224.238)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	980.298.093.723	3.398.418.230.621
Chi phí khác bằng tiền	291.933.007.396	263.125.486.904
Tổng	13.989.247.137.492	14.091.155.282.423

7. THÔNG TIN KHÁC**7.1 Thông tin về các bên liên quan**

Danh sách bên liên quan của Tổng Công ty như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	Cổ đông chiến lược
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Hoàn Mỹ	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lương thực Cambodia - Việt Nam	Công ty liên kết
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và các cá nhân có liên quan đến các thành viên quản lý chủ chốt	Ảnh hưởng đáng kể

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Trong năm, Tổng Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lương và thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	Lương và thù lao	2.430.268.940	1.367.180.000
Tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác	Lương, thưởng	2.448.361.000	1.120.736.000

Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức danh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Ông Nguyễn Huy Hưng	Chủ tịch HĐQT	658.604.000	432.000.000
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên HĐQT (Thôi từ ngày 28/02/2024)	509.284.000	336.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Nam	Phó Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 31/5/2022)	-	142.980.000
Ông Lưu Nguyễn Chí Nhân	Thành viên HĐQT (từ ngày 22/10/2021)	364.000.000	30.000.000
Bà Hồ Thị Cẩm Vân	Thành viên kiêm người phụ trách Kiểm toán nội bộ (Bỏ nhiệm ngày 30/5/2023)	368.200.000	-

Thù lao thành viên Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức danh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Ông Nguyễn Tuấn Vinh	Trưởng BKS	458.180.940	307.200.000
Ông Trần Vinh Thanh	Thành viên BKS (Miễn nhiệm ngày 31/05/2022)	-	101.000.000
Ông Nguyễn Như Khoa	Thành viên BKS (Miễn nhiệm ngày 28/02/2024)	36.000.000	9.000.000
Bà Trần Thị Đoàn Thu	Thành viên BKS (Miễn nhiệm ngày 28/02/2024)	36.000.000	9.000.000

Tiền lương của TGD và người quản lý khác

Họ và tên	Chức danh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Bà Nguyễn Thị Hoài	Tổng Giám đốc (đến hết ngày 03 tháng 03 năm 2022)	-	96.000.000
Ông Trần Tấn Đức	Tổng Giám đốc (Bỏ nhiệm ngày 27/02/2024); Thành viên HĐQT (Bỏ nhiệm ngày 28/02/2024)	583.779.000	378.556.000
Ông Bạch Ngọc Vân	Phó Tổng Giám đốc	515.020.000	338.980.000
Ông Trần Hoàng Ngân	Phó Tổng Giám đốc (Bỏ nhiệm ngày 09/02/2023)	442.860.000	-
Ông Nguyễn Văn Hiến	Phó Tổng Giám đốc (Bỏ nhiệm ngày 09/02/2023)	442.860.000	-
Ông Nguyễn Vương Quốc	Kế toán trưởng (Bỏ nhiệm ngày 04/01/2022)	463.842.000	307.200.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải thu khách hàng		19.300.391.950	19.700.484.430
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Công ty con	17.298.568.750	17.298.568.750
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket	Công ty liên kết	2.001.823.200	2.401.915.680
Người mua trả tiền trước		9.500.000.000	9.500.000.000
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Công ty con	9.500.000.000	9.500.000.000
Phải thu khác		28.000.000.000	28.000.000.000
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Công ty con	28.000.000.000	28.000.000.000
Phải trả người bán		119.547.800	-
Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm COLUSA-MILIKET	Công ty liên kết	119.547.800	-
Trả trước cho người bán		73.226.957.750	73.226.957.750
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Công ty con	73.226.957.750	73.226.957.750

Giao dịch các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Các giao dịch bán hàng			31.147.436.100	26.160.371.400
Công ty CP Lương thực thực phẩm Colusa - Miliket	Công ty liên kết	Bán hàng	31.147.436.100	26.160.371.400
Các giao dịch mua hàng			-	-
Cổ tức			3.833.440.000	2.506.474.500
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket	Công ty liên kết	Cổ tức	3.833.440.000	2.506.474.500

7.2 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Kể từ ngày 27/02/2024, Ông Trần Tấn Đức được bổ nhiệm là Tổng Giám đốc của Tổng Công ty, theo Quyết định số 09/QĐ-LTMN-HĐQT ngày 27/02/2024 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - CTCP. Theo đó, Báo cáo tài chính hợp nhất Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 sẽ được ký bởi Ông Trần Tấn Đức với chức danh Tổng Giám đốc.

Ngày 28/02/2024, Tổng Công ty thực hiện Đại hội cổ đông bất thường năm 2024, theo Nghị quyết số 01/NQ-VFS-ĐHĐCĐ ngày 28/02/2024, thông qua các nội dung như sau:

- Thông qua Nhiệm kỳ Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát nhiệm kỳ Năm 2023-2028;
- Thông qua kết thúc nhiệm kỳ Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát nhiệm kỳ Năm 2018-2023;
- Thông qua Đề án tái cơ cấu lại Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - CTCP giai đoạn năm 2021-2025 theo Tờ trình 03/TTr-LTMN-HĐQT ngày 27/02/2024 của Hội đồng Quản trị;
- Thông qua kế hoạch chiến lược phát triển đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2035; Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển 5 năm đến năm 2025 của Tổng Công ty theo Tờ trình 02/TTr-LTMN-HĐQT ngày 27/02/2024 của Hội đồng Quản trị.



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty Cổ phần

Tp.HCM, ngày 16 tháng 04 năm 2024

Người đại diện theo pháp luật



Nguyễn Huy Hưng

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 02 năm 2024

Người lập biểu

Trần Thị Phương Lan

Kế toán trưởng

Nguyễn Vương Quốc

Tổng Giám đốc



Trần Tấn Đức